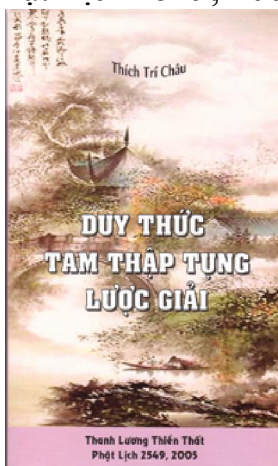


## DUY THỨC TAM THẬP TỤNG LƯỢC GIẢI

Thanh Lương Thiên Thất  
Phật Lịch 2549, 2005



*Nguồn*

*<http://www.quangduc.com>*

*Chuyển sang ebook 14-6-2009*

*Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)*

*[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)*

### Mục Lục

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ THẦY THÍCH TRÍ CHÂU

MỞ ĐẦU

TIỂU SỬ BỒ TÁT THÊ THÂN

CHƯƠNG I: BA MƯƠI BÀI TỤNG DUY THỨC

CÁC THỨC NẰNG BIẾN TRONG DUY THỨC HỌC

BÀI TỤNG THỨ NHẤT VÀ THỨ HAI

CHƯƠNG II: ĐẠI CƯƠNG VỀ A LẠI DA THỨC

BÀI TỤNG THỨ BA

CHƯƠNG III: ĐẶC TÍNH CỦA A LẠI DA THỨC

BÀI TỤNG THỨ TƯ

CHƯƠNG IV: MẠT NA THỨC

BÀI TỤNG THỨ NĂM

BÀI TỤNG THỨ SÁU

BÀI TỤNG THỨ BẢY

CHƯƠNG V: LIỄU BIỆT CẢNH THỨC

BÀI TỤNG THỨ TÁM

BÀI TỤNG THỨ CHÍN

BÀI TỤNG THỨ MƯỜI

CHƯƠNG VI: CÁC TÂM SỞ THIÊN, PHIỀN NÃO VÀ BẤT ĐỊNH

BÀI TỤNG THỨ MƯỜI MỘT

BÀI TỤNG THỨ MƯỜI HAI  
BÀI TỤNG THỨ MƯỜI BA VÀ MƯỜI BỐN  
CHƯƠNG VII: SẮC PHÁP VÀ TIỀN LỤC THỨC  
BÀI TỤNG THỨ MƯỜI LĂM  
BÀI TỤNG THỨ MƯỜI SÁU  
BÀI TỤNG THỨ MƯỜI BẢY  
CHƯƠNG VIII: DUYÊN, CẢNH VÀ LƯỢNG  
CHƯƠNG IX: CĂN THÂN VÀ THỂ GIỚI  
CHƯƠNG X: BÁT TƯƠNG ỨNG HÀNH PHÁP  
CHƯƠNG XI: TAM TÁNH  
BÀI TỤNG THỨ MƯỜI TÁM  
BÀI TỤNG THỨ MƯỜI CHÍN  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI MỐT  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI HAI  
CHƯƠNG XII: TAM VÔ TÁNH  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI BA  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI BỐN  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI LĂM  
CHƯƠNG XIII: CÁC ĐỊA VỊ TU TẬP  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI SÁU  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI BẢY  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI TÁM  
BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI CHÍN  
BÀI TỤNG THỨ BA MƯƠI  
CHƯƠNG XIV: TÓM TẮT  
TÌM MỘT HƯỚNG ĐI  
Hết  
Mọi chi tiết xin liên lạc về:  
Thích Trí Châu  
PO Box 1522  
Westminster, CA 92684, USA Email: vanmon\_chan@yahoo.com

---o0o---

## LỜI TỰA

Đây là bài nghiên cứu đầu tay, được bắt đầu soạn thảo từ năm 1995, nhưng vì bận du phương tâm đạo nên bây giờ mới tạm hoàn chỉnh để giới thiệu đến những ai hằng muốn bước vào ngưỡng cửa của Duy thức mà chưa có dịp tìm hiểu.

Tập Lược Giải về Duy Thức Tam Thập Tụng này được ra mắt quý vị là do công sức đóng góp của rất nhiều bạn đồng đạo gồm cả tăng sĩ lẫn tục gia mà danh tánh đều muốn để trong thâm lặng.

Đặc biệt xin đa tạ giáo sư Nghiêm Xuân Hồng đã có hứng thú khi đọc các bản sơ thảo khiến tác giả có được sự hăng say để viết tập sách đầu tay này. Rất tiếc tập sách nhỏ này không kịp ra mắt khi giáo sư còn tại thế. Xin lưu lại những ân tình sâu đậm ở đây với bài thơ Luân Vũ Xoay Tròn mà giáo sư đã trao tặng vào giữa mùa xuân năm 1997:

Ta tìm ai chiều nay qua mấy kiếp  
Trong không hư nhìn lại mảnh hôn đau  
Giác liễu trai chiều nay ta vẫn thiếp  
Cánh sông hồ bàng bạc chuyện xưa sau...

Xưa hay sau? Ô hay kỳ lạ nhi!  
Xưa là xưa hay xưa lại là sau?  
Thở xưa ấy quanh co và kỳ ảo  
Chìm vào không rồi lại nở ngàn sau...

Nên kiếp sống là vòng tròn mộng huyễn  
Sanh rồi không rồi lại nở ra hình  
Cái Không ấy là ông vua chú thuật  
Hiện ra hình rồi lại biến vào Không.

Hình nộm ấy mang theo nhiều hệ lụy  
Lụy ăn uống, lụy nhớ tưởng, lụy tình duyên  
Hồn lấm lúc bông bênh như gió nhốt  
Muốn hư vô mà chẳng hề có hư vô.

Tâm với cảnh thiên thu diu gót bước  
Thấy như hai mà chẳng phải là hai  
Nhịp luân vũ chập chùng và bất tuyệt  
Ta là ai mà chẳng phải là ai!

Vào giữa mùa xuân năm 2000, cụ Hồng từ chối ở lại nhà thương để điều trị với lý do muốn tịch tại nhà. Trên đường về nhà, cụ nhìn lên bầu trời và than: "Ô hay! Bầu trời hôm nay đổi sắc". Thế rồi sau một buổi tối ngủ vùi, cụ ra đi vào sáng sớm hôm sau.

Xin đốt lên một nén hương lòng, và xin nguyện cùng nhau gặp gỡ lại, cùng đi trên con đường giải thoát.

Nếu tập sách này có giúp ích một chút gì cho những ai thì xin hồi hương công đức đến tất cả mọi loài. Còn nếu có những gì sơ sót thì riêng mình xin nhận chịu.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

*Viết tại Thiền Thất Thanh Lương  
Santa Ana, California, USA  
Mùa Phật Đản, Phật Lịch 2547, 2003*

*Thích Trí Châu  
PO Box 1522  
Westminster, CA 92684, USA.*

---o0o---

## **SƠ LƯỢC TIỂU SỬ THẦY THÍCH TRÍ CHÂU**

Thầy Thích Trí Châu, pháp danh là Minh Trí, pháp hiệu là Trí Châu, là đệ tử Việt nam duy nhất ở bên Mỹ được truyền thừa dòng thiền Vân Môn từ Thiền Sư Phật Nguyên Diệu Tâm bên Trung Hoa.

Chuyên thực hành Thiền Tông Trung Hoa, trải nhiều thời gian tu tập tại những thiền đường vắng vẻ, trong núi rừng như Tuyết Sơn Tự và tu viện Long Beach thuộc hệ thống Vạn Phật Thành, tu viện Kim Sơn, thiền viện của Thiền Sư Thánh Nghiêm ở Mỹ; trong rừng Thái Lan thuộc Tăng Đoàn Thiền Lâm Quốc Tế (International Forest Sangha) của hệ thống Ajahn Cha, Ajahn Chan và Ajahn Sumedho; trong thiền đường Mahasi Sayadaw ở Miến Điện; trong các thiền viện Trung Hoa, Hồng Kông và Đài Loan.

Đã từng tham vấn và tiếp cận rất nhiều thiền sư danh tiếng như Cố Đại Lão Thiền Sư Dharmawara Mahathera (thọ 112 tuổi) người Cam Bốt và Thiền Sư Thánh Nghiêm tại Mỹ Quốc; Cố Hòa Thượng Tâm Cẩn tại chùa Diên Hựu, Thiền Sư Thanh Từ và Thiền Sư Thông Lạc tại Việt Nam; các Thiền Sư Trung Hoa như Thiền Sư Đức Lâm tại Cao Môn Thiền Tự, Thiền Sư Như Thành tại Ngọa Long Thiền Tự, Thiền Sư Nhất Thành tại Nam Hoa

Thiền Sư, Thiền Sư Phật Nguyên tại Vân Môn Thiền Tự; Thiền Sư Thánh Nhất tại Bảo Lâm Thiền Tự ở Hồng Kông; Thiền Sư Truyền Bồ và Cố Thiền Sư Trí Xuân ở Nam Đầu, Đài Loan.

Tại Đài Loan thầy Trí Châu đã từ chối tiếp nhận thiền viện của Lão Thiền Sư Truyền Bồ, một cao đồ của Cố Hòa Thượng Quảng Khâm, vì lý do còn muốn du phương tầm đạo và chưa muốn dừng chân tại Đài Loan.

Đặc biệt được truyền thừa tông phái Vân Môn từ Đại Hòa Thượng Diệu Tâm Phật Nguyên tại Vân Môn Thiền Tự.

Thiền Sư Phật Nguyên khi xưa là thị giả của cố Thiền Sư Hư Vân, từng là phương trượng của Nam Hoa Thiền Tự, hiện là phương trượng của Vân Môn Thiền Tự ở Quảng Châu, Trung Hoa.

Cố Thiền Sư Hư Vân (1840-1959) trụ thế 120 năm, là vị thiền sư Trung Hoa danh tiếng cận đại, là người đã khôi phục lại 5 tông phái Thiền Tông Trung Hoa gồm Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Pháp Nhãn và Vân Môn.

Cố Thiền Sư Hư Vân được coi là vị Tổ Sư Thiền thứ 12 của tông phái Vân Môn, sau Tổ Vân Môn Văn Yển 11 đời. Thiền Sư Phật Nguyên thuộc đời thứ 13. Thầy Trí Châu thuộc đời thứ 14 của tông phái Vân Môn, hiện đang hướng dẫn khóa Thiền và Thư Giãn tại 12441B Magnolia St., Garden Grove, California, USA.

E-mail liên lạc: vanmon\_chan@yahoo.com.

---o0o---

## **MỞ ĐẦU**

Xin kính lễ bậc Toàn Giác  
Thế Gian Giải, Thiên Nhơn Sư  
Với lòng tin bất thối chuyển  
Nguyện cho bài lược giải này  
Đạt được nghĩa chân thật nhất  
Đem lợi lạc đến mọi người.

Giáo lý đạo Phật đặt căn bản trên hai hệ thống Nguyên Thủy và Phát Triển mà khi xưa thường gọi là Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Hệ thống nguyên thủy dựa trên tư tưởng A tỳ đạt ma, còn hệ thống phát triển dựa trên tư tưởng Duy thức học. Cả hai đều nghiên cứu về tâm thức của con người. A tỳ đạt ma chia tâm thức ra làm 6 thức. Sáu thức đó là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý thức. Duy thức học thì ngoài 6 thức trên còn nói đến hai thức nữa là mặt na thức và a lại da thức. A tỳ đạt ma chia tất cả các pháp ra làm 75 pháp, còn Duy thức học chia các pháp ra làm 100 pháp, gọi là Bách pháp minh môn luận.

Duy Thức Tam Thập Tụng là một tác phẩm Đại Thừa Phật Giáo gồm 30 bài kệ do Bồ tát Thế Thân trước tác. Theo đó thì tất cả các hiện tượng và ý niệm đều không thật có, chúng đều duyên khởi, do Chân Tâm bị vọng niệm khuấy động mà chuyển biến và biểu hiện ra. Tánh chất chân thực của tất cả các hiện tượng và các ý niệm không thể do tri kiến thường tình mà giải thích được mà phải là sự trực nhận do kết quả của sự tu tập thiền định khi đạt được sự đột biến nội tại nơi tâm thức.

Phải có lòng tin vững chắc và sự phát tâm bất thối chuyển, nhất tâm kiên cố tu trì theo giáo lý Phật Đà cho đến khi phá tan được tất cả những vô minh vi tế nhất của phiền não chướng và sở tri chướng đã tích tập từ thuở vô thủy thì Chân Tâm mới hiển lộ và hành giả mới thâm nhập và trực nhận được thật tánh của các pháp.

Trước khi trước tác Duy Thức Tam Thập Tụng này, ngài Thế Thân đã viết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận. Câu Xá Luận này cũng trình bày về tâm thức nhưng theo quan niệm của Phật Giáo Tiểu Thừa, theo đó tất cả các hiện tượng và các ý niệm chỉ bao gồm trong 75 pháp.

Sau khi được người anh là Vô Trước điểm hóa, Thế Thân chuyển hướng theo Đại Thừa và trước tác nhiều tác phẩm đại thừa, chẳng hạn như: Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận, Duy Thức Nhị Thập Tụng cùng chú giải và Duy Thức Tam Thập Tụng, theo đó thì tất cả các hiện tượng và ý niệm của tam giới lục đạo gom lại thành 100 pháp.

Tác phẩm Duy Thức Nhị Thập Tụng khác với Duy Thức Tam Thập Tụng ở chỗ tác phẩm thứ nhất chỉ nhằm mục đích phá vỡ các lập luận của các phái ngoại đạo, còn tác phẩm thứ nhì thì trình bày tất cả khía cạnh của tâm thức, hiển bày ra cái lý nhất thiết pháp duy tâm tạo, rồi đưa ra phương pháp tu tập thiền định, nương vào hiện tượng của các pháp mà nhập được vào thể tánh Chân Như. Vì thế mà phương pháp tu tập của Duy Thức còn được gọi là **tùng tướng nhập tánh**.

Khi ngài Thế Thân trước tác ra Duy Thức Tam Thập tụng, ngài chưa viết lời chú giải. Sau này có tới 10 luận sư chú giải, trong số này có các luận sư Nan Đà (Nanda), An Huệ (Sthiramati) và Hộ Pháp (Dharmapala). Nhưng hầu hết các bản chú giải này đều bị ngoại đạo ở Ấn Độ tiêu hủy. Hiện nay chỉ có bản chú giải của ngài An Huệ bằng tiếng Phạn còn lưu truyền ở Tây Tạng.

Vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ bảy pháp sư Huyền Trang (599-664) từ Trung Hoa sang Ấn Độ cầu pháp. Ngài đã được luận sư Giới Hiền (Silabhadra) truyền dạy về Duy Thức tại học viện Na Lan Đà (Nalanda) trong khoảng thời gian từ năm 633 đến năm 637. Ngài Giới Hiền khi xưa là đệ tử của ngài Hộ Pháp, lúc ấy đã trên 100 tuổi và là một luận sư nổi tiếng về Duy Thức.

Sau khi tham học bên Ấn Độ được 16 năm (629-645) trở về Trung Hoa, ngài Huyền Trang đã phiên dịch, chú giải và trước tác rất nhiều kinh luận Đại Thừa, trong đó có Thành Duy Thức Luận, chú giải 30 bài tụng về Duy Thức của bồ tát Thế Thân.

Các chú giải của pháp sư Huyền Trang về Thành Duy Thức Luận là tập hợp những chú giải của các luận sư nổi tiếng khi xưa nhưng phần chính là dựa trên chú giải của ngài Hộ Pháp.

Vì muốn làm hiển lộ thật tướng của Chân Tâm, một việc mà không có một ngôn từ nào có thể diễn tả được, nên Duy Thức Học đã phải tạm đặt ra các danh từ mới để đặt tên cho các hiện tượng, khái niệm cùng tánh chất của tất cả các pháp, rồi từ đó lý giải ra cái chân lý rốt ráo của đạo Phật. Các danh từ dùng trong Duy Thức đều rất trừu tượng và mới lạ. Các danh từ này lại bắt nguồn từ tiếng Phạn, rồi lại được chuyển dịch ra tiếng Trung Hoa nên môn Duy Thức Học càng trở nên khó khăn và rắc rối.

Cuốn Duy Thức Tam Thập Tụng Lược Giải này được trình bày theo lối huân tập nhằm cho những người mới nghiên cứu về Duy Thức làm quen được với những danh từ và những lý luận mới lạ của Duy Thức.

Khi nghiên cứu về Duy Thức, xin cứ thông thả để ý kỹ từng danh từ và những giải thích về ý nghĩa của các danh từ đó. Nếu thấy vẫn còn chưa nắm vững xin cứ tiếp tục đọc, các vấn đề đó sẽ được lập lại và từ từ sẽ được thông suốt.

Cuốn lược giải này được viết dựa theo các tác phẩm về Duy Thức của Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, Thiền Sư Nhất Hạnh. Có nhiều đoạn đã được lấy ở tác phẩm Lăng Nghiêm Ảnh Hiện và Lăng Kính Đại Thừa của Giáo Sư Nghiêm Xuân Hồng. Cũng có nhiều phần dựa vào các băng giảng về các kinh Lăng Nghiêm, Hoa Nghiêm và Lăng Già Tâm Ấn của Thiền Sư Thanh Từ cùng các băng giảng về Duy Biểu Học của Thiền Sư Nhất Hạnh. Tuy nhiên không phải vì vậy mà kiến giải ở đây hoàn toàn giống những kiến giải trong các tác phẩm và băng giảng nêu trên. Sự khác biệt này không phải để bàn luận đúng và sai mà chỉ muốn được ghi lại những kiến giải về Duy Thức Học của một cá nhân trong thời điểm này. Tuy nhiên mọi sự phê bình và chỉ dẫn đều được hoan hỷ đón nhận.

Đặc biệt xin đa tạ giáo sư Nghiêm Xuân Hồng đã hoan hỷ cho phép tùy nghi trích dẫn và sao chép lại các đoạn văn trong các tác phẩm của giáo sư.

Mục đích của cuốn Lược Giải này là muốn làm một chiếc bè nhỏ để tạm đưa quý vị lênh đênh trên dòng sông Duy Thức. Nếu đã tắm mình trên dòng sông đó rồi thì xin đừng để ý gì đến chiếc bè nhỏ này. Cũng xin đừng mê mẩn mãi trong dòng sông đó mà quên đi sự tu trì hầu quay về được với Chân Tâm.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Viết tại tu viện Long Beach  
Long Beach, CA, USA.  
Mùa thu năm 1995.  
Thích Trí Châu

---o0o---

## **TIỂU SỬ BỒ TÁT THỂ THÂN**

Bồ tát Thể Thân sanh tại Bá Lộ Sa (Purusapura) còn gọi là Phú Lô Sa Bồ La, bây giờ là thành phố Peshawar thuộc vương quốc Kiền Đà La (Gandhara) ở Bắc Ấn vào khoảng năm 316 Tây Lịch tức 860 năm sau khi đức Phật diệt độ. Ngài là người con thứ hai của một gia đình Bà La Môn, cha là Kiều Thi Ca (Kausika), mẹ là Tỹ Lân Trì (Virinci).

Khi ngài mới ra đời thì anh ngài là Vô Trước (Asanga) đã là tu sĩ theo Phật Giáo Đại Thừa. Ngài có người em là Tỹ Lân Trì Tử (Virincivatsa), theo



Phật Giáo Tiểu Thừa. Riêng ngài thì thưở ban đầu theo Phật Giáo Tiểu Thừa, về sau được ngài Vô Trước điểm hóa nên chuyển theo Đại Thừa.

Tên tiếng Phạn của ngài là Vasubandhu, dịch âm là Bà Tu Bàn Đầu, có nghĩa là vị thân thuộc của trời nên dịch theo nghĩa là Thế Thân hoặc Thiên Thân. Còn tên của anh ngài có nghĩa là không chấp chước tức không bị dính mắc vào đâu cả. Tên của em ngài thì lấy theo tên mẹ, Tỷ Lân Trì (Virinci) là tên mẹ, Tử (vatsa) là con.

Vô Trước tu theo Đại thừa, vì muốn giác ngộ lý rốt ráo của các kinh điển nên ngài bỏ vào rừng tu thiền định trong suốt 12 năm. Theo truyền thuyết thì ngài đã nhập định lên cõi trời Đâu Xuất và được bồ tát Di Lặc đọc cho năm bộ luận để truyền lại cho hậu thế. Năm bộ luận đó là:

1. Du Già Sư Địa Luận
2. Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận
3. Thập Địa Kinh Luận
4. Trung Biên Phân Biệt Luận
5. Kim Cang Bát Nhã Luận

Ban đầu Thế Thân theo học với phái Nhất Thiết Hữu Bộ thuộc Tiểu Thừa, lấy Đại Tỳ Bà Sa Luận (Vaibhasika) làm căn bản. Khi nghiên cứu luận Đại Tỳ Bà Sa, có nhiều điểm ngài còn nghi ngờ nên ngài hóa trang để đi đến Ca Thập Di La tức Kashmir bây giờ để điều nghiên thêm về Đại Tỳ Bà Sa vì Ca Thập Di La là nơi giảng giải luận chính thống Đại Tỳ Bà Sa.

Tại Ca Thập Di La, ngài nhập chúng và theo học với ngài Ngô Nhập được 4 năm, trong khoảng năm 342 đến 346 Tây Lịch.

Bị phiền não vì Thế Thân hay đưa ra những ý kiến riêng để lập luận và bác bỏ những phân tích quá giáo điều và chi li của các vị thầy, ngài Ngô Nhập bèn nhập định và biết được Thế Thân không thuộc hệ phái của Ca Thập Di La. Ngài liền khuyên Thế Thân nên trở về Kiền Đà La trước khi bị nguy hiểm vì chân tướng bị phát giác.

Thế Thân trở về Kiền Đà La, chuẩn bị thực hiện một dự án vĩ đại mà ngài có trong đầu từ lâu. Để không bị bó buộc và thực hiện được dự án của mình, Thế Thân ở tịnh xá riêng trong trung tâm của Bá Lộ Sa, tự túc sinh sống bằng cách thuyết giảng giáo lý Phật Đà cho công chúng. Cứ sau mỗi buổi thuyết giảng, ngài đúc kết những lời giảng thành những bài kệ, tất cả tổng cộng đến hơn 600 bài kệ, giải nghĩa toàn thể hệ thống Đại Tỳ Bà Sa,

tạo thành bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa), nói lên tất cả những chỗ thiếu sót và không hợp lý của Đại Tỳ Bà Sa và trình bày kiến giải của mình. Bộ luận này cũng được gởi đến Ca Thập Di La theo lời yêu cầu của những học giả ngưỡng mộ ngài ở địa phương đó.

Chúng Hiền (Sanghabhadra) là một luận sư về chính thống Đại Tỳ Bà Sa, đã từng cùng với Thế Thân tham học với ngài Ngô Nhập ở Ca Thập Di La, nghe ngài Thế Thân sau khi tham học về đã làm luận Câu Xá bài phá nhiều điểm cổ truyền của bản tông, liền viết ra hai bộ luận gọi là phá tà hiển chánh, A Tỳ Đạt Ma Bảo Luận và A Tỳ Đạt Ma Hiền Tông Luận, để phản bác lại luận cứ của ngài Thế Thân.

Tuy nhiên vì hai bộ này chấp theo cựu thuyết nên nội dung còn nhiều chỗ lung củng không được thông suốt nên các học giả trong Hữu Bộ khi nghiên cứu giáo lý bản phái chỉ tham cứu bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận của ngài Thế Thân mà thôi, còn hai bộ luận của ngài Chúng Hiền biên soạn thì bị coi là phản bội với giáo nghĩa của Hữu Bộ. Câu Xá Luận sau này được gọi là Tân Tỳ Bà Sa Luận, và ngài Thế Thân được coi là tân giáo chủ của phái Hữu Bộ. Sau khi đúc kết xong bộ Câu Xá Luận, Thế Thân thường du phương hoằng hóa. Cho tới bấy giờ ngài không những không thêm để ý đến những bộ luận Du Già của người anh mà còn phỉ báng tất cả các kinh luận Đại Thừa, cho đó chỉ là lý thuyết suông.

Biết được thái độ của người em như vậy, Vô Trước quyết đưa em mình vào con đường Đại Thừa. Ngài phái hai đệ tử mang kinh luận Đại Thừa đến tìm cách đọc cho Thế Thân nghe. Sau khi nghe hết các bộ kinh và luận Đại Thừa đó, Thế Thân nhận ra Phật Giáo Đại Thừa thật ra rất thâm sâu cả về lý thuyết lẫn thực hành, chứ không phải chỉ lý thuyết suông như ngài hằng nghĩ trước kia. Hối hận vì xưa kia đã phỉ báng Đại Thừa, ngài muốn cắt lưỡi tự tử. Các đệ tử của Vô Trước vội khuyên can và khẩn thiết yêu cầu ngài tới thăm Vô Trước.

Thế Thân trở về Bá Lộ Sa gặp Vô Trước và trong cuộc đàm luận với người anh về Phật Giáo Đại Thừa, ngài đã nắm được các yếu chỉ của giáo lý Đại Thừa. Vô Trước khuyên Thế Thân không nên tự tử mà nên dùng tài uyên bác của mình để quảng bá giáo lý Đại Thừa hầu chuộc lại lỗi lầm phỉ báng Đại Thừa khi xưa.

Cũng có thuyết cho rằng vì muốn thuyết phục em mình quay về với Đại Thừa, Vô Trước đã viết thư cho Thế Thân báo rằng mình đang đau nặng và

chỉ có thể yên tâm nhắm mắt nếu Thế Thân hứa làm cho một việc, đó là đọc tất cả các kinh Đại Thừa cho mình nghe. Dĩ nhiên là Thế Thân bằng lòng thỏa mãn lời yêu cầu của người anh. Sau khi đọc hết các bộ kinh Đại Thừa mà Vô Trước đưa cho, Thế Thân hoát nhiên ngộ nhập được ý nghĩa thâm sâu của Đại Thừa. Ngài hối hận tỏ ý muốn cắt lưỡi tự tử để tạ cái tội đã phỉ báng Đại Thừa, nhưng Vô Trước đã can ngăn và khuyên ngài hãy dùng cái lưỡi đã phỉ báng Đại Thừa khi xưa để hoằng dương chánh pháp Đại Thừa.

Từ đó về sau, Thế Thân chỉ chuyên tu trì, nghiên cứu, hoằng dương và trước tác các luận giải thuộc Đại Thừa mà thôi. Ngài trước tác trên 500 luận giải Đại Thừa, trong đó có các luận giải sau:

1. Chú giải về Trung Biên Phân Biệt Luận
2. Duy Thức Nhị Thập Tụng và chú giải
3. Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận
4. Duy Thức Tam Thập Tụng
5. Tam Tụ Tánh
6. Phật Tánh Luận

Ngài tịch tại A Du Đà (Ayodhya) thuộc Trung Ấn năm 396 Tây Lịch tức Phật Lịch 940, thọ 80 tuổi. Cũng có thuyết cho rằng ngài tịch tại xứ Nepal thuộc Bắc Ấn.

---o0o---

## DUY THỨC TAM THẬP TỤNG (âm Hán)

1

Do giả thuyết ngã pháp  
Hữu chủng chủng tướng chuyển  
Bỉ y thức sở biến  
Thử năng biến duy tam

2

Vị: Dị thực, Tư lương  
Cập Liễu biệt cảnh thức  
Sơ A lại da thức  
Dị thực, Nhất thiết chủng

3

Bất khả tri Chấp Thọ  
Xứ Liễu.Thường dữ Xúc  
Tác ý, Thọ, Tướng, Tư  
Tương ưng duy Xả tho

4

Thị vô phú vô ký  
Xúc đẳng diệt như thị  
Hằng chuyên như bộc lưu  
A la hán vị xả

5

Thứ đệ nhị năng biến  
Thị thức danh Mạt na  
Y bỉ chuyển duyên bỉ  
Tư lương vi tánh tướng

6

Tứ phiền não thường câu  
Vị: ngã si, ngã kiến  
Tinh ngã mạn, ngã ái  
Cập dữ xúc đẳng câu

7

Hữu phú vô ký nhiếp  
Tùy sở sanh sở hệ  
A la hán, Diệt định  
Xuất thế đạo vô hữu

8

Thứ đệ tam năng biến  
Sai biệt hữu lục chủng  
Liễu cảnh vi tánh tướng  
Thiện, bất thiện câu phi

9

Thử tâm sở biến hành  
Biệt cảnh, thiện, phiền não  
Tùy phiền não, bất định  
Giai tam thọ tương ưng

10

Sơ biến hành xúc đẳng  
Thứ biệt cảnh vị: dục  
Thắng giải, niệm, định, huệ  
Sở duyên sự bất đồng

11

Thiện vị: tín, tà, quý  
Vô tham đặng tam căn  
Cần, an, bất phóng dật  
Hành xả cập bất hại

12

Phiền não vị: tham, sân  
Si, mạn, nghi, ác kiến  
Tùy phiền não vị: phần  
Hận, phú, não, tật, xan

13

Cuồng, siểm dữ hại, kiêu  
Vô tà cập vô quý  
Trạo cử dữ hôn trầm  
Bất tín tinh giải đãi

14

Phóng dật cập thất niệm  
Tán loạn, bất chánh tri  
Bất định vị: hối, miên  
Tâm, tứ, nhị các nhị

15

Y chỉ căn bản thức  
Ngũ thức tùy duyên hiện  
Hoặc câu hoặc bất câu  
Như đào ba y thủy

16

Ý thức thường hiện khởi  
Trừ sanh vô tướng thiên  
Cập vô tâm nhị định  
Thùy miên dữ muộn tuyệt

17

Thị chư thức chuyển biến  
Phân biệt, sở phân biệt  
Do thử bỉ giai vô  
Cố nhất thiết duy thức

18

Do nhất thiết chủng thức  
Như thị như thị biến  
Dĩ triển chuyển lực cố  
Bỉ bỉ phân biệt sanh

19

Do chư nghiệp tập khí  
Nhị thủ tập khí câu  
Tiền dị thực ký tận  
Phục sanh dư dị thực

20

Do bỉ bỉ biến kế  
Biến kế chủng chủng vật  
Thử biến kế sở chấp  
Tự tánh vô sở hữu

21

Y tha khởi tự tánh  
Phân biệt duyên sở sanh  
Viên thành thật u bỉ  
Thường viễn ly tiền tánh

22

Cố thử dữ y tha  
Phi dị phi bất dị  
Như vô thường đẳng tánh  
Phi bất kiến thử bỉ

23

Tức y thử tam tánh  
Lập bỉ tam vô tánh  
Cố Phật mật ý thuyết  
Nhất thiết pháp vô tánh

24

Sơ tức tướng vô tánh  
Thứ vô tự nhiên tánh  
Hậu do viễn ly tiền  
Sở chấp ngã pháp tánh

25

Thử chư pháp thắng nghĩa  
Diệc tức thị Chân Như  
Thường như kỳ tánh cố  
Tức Duy Thức Thật Tánh

26

Nãi chí vị khởi thức  
Cầu trụ duy thức tánh  
Ư nhị thủ tùy miên  
Do vị năng phục diệt

27

Hiện tiền lập thiểu vật  
Vị thị duy thức tánh  
Dĩ hữu sở đắc cố  
Phi thật trụ duy thức

28

Nhược thời ư sở duyên  
Trí đô vô sở đắc  
Nhĩ thời trụ duy thức  
Ly nhị thủ tương cố

29

Vô đắc bất tư nghi  
Thị xuất thế gian trí  
Xả nhị thô trọng cố  
Tiện chứng đắc chuyển y

30

Thử tức vô lậu giới  
Bất tư nghi thiện thường  
An lạc giải thoát thân  
Đại Mâu Ni danh pháp

---o0o---

## CHƯƠNG I: BA MƯƠI BÀI TỤNG DUY THỨC (phiên dịch)

1

Ngã và pháp không thật  
Các chủng tướng chuyển hiện  
Đều là do thức biến  
Thức năng biến có ba

2

Là Dị thực, Tư lương  
Và thức Liễu biệt cảnh  
Thứ nhất A lại da  
Dị thực, Nhất thiết chủng

3

Không thể biết thọ thân

Xứ nào. Thường cùng Xúc,  
Tác ý, Thọ, Tướng, Tư  
Chỉ tương ưng Xả thọ

4

Tánh vô phú vô ký  
Các biến hành cũng vậy  
Hằng chuyển như nước dốc  
A la hán thì xả

5

Thức năng biến thứ hai  
Gọi là thức Mạt na  
Nương kia chuyển, duyên kia  
Tư lương làm tánh tướng

6

Tương ưng bốn phiền não  
Là ngã si, ngã kiến  
Cùng ngã mạn, ngã ái  
Và tâm sở xúc thấy

7

Tánh hữu phú vô ký  
Sanh theo A lại da  
Chứng La hán, Diệt định  
Xuất thế đạo không còn

8

Thức năng biến thứ ba  
Có sáu loại khác nhau  
Tánh tướng là biết cảnh  
Thiện, bất thiện, vô ký.

9

Các tâm sở biến hành  
Biệt cảnh, thiện, phiền não  
Tùy phiền não, bất định  
Đều tương ưng ba thọ

10

Các biến hành: xúc thấy  
Các biệt cảnh gồm: dục  
Thắng giải, niệm, định, huệ  
Cảnh sở duyên không đồng.

11



Thiện gồm: tín, hổ, thẹn  
Không tham thấy ba thứ  
Chăm, yên, không phóng dật  
Xả bỏ và không hại

12

Phiền não gồm: tham, sân  
Si, mạn, nghi, ác kiến.  
Tùy phiền não gồm: phẫn  
Hận, phú, não, tật, xan

13

Đối, nịnh và hại, kiêu  
Không hổ và không thẹn  
Trạo cử với hôn trầm  
Không tin cùng giải đãi

14

Phóng dật và mất niệm  
Tán loạn, không chánh tri  
Bất định gồm: hối, miên  
Tâm, tứ, hai đều hai

15

Nương nơi thức căn bản  
Năm thức hiện theo duyên  
Hoặc cùng hoặc chẳng cùng  
Như sóng nương nơi nước

16

Ý thức thường hiện khởi  
Trừ sanh trời vô tướng  
Và hai định vô tâm  
Ngủ say và chết giấc

17

Tất cả thức chuyển biến  
Phân biệt, bị phân biệt  
Do đây kia đều không  
Nên tất cả duy thức

18

Do thức nhất thiết chủng  
Biến như vậy, như vậy  
Vì năng lực triển chuyển

Kia kia phân biệt sanh

19

Do tập khí các nghiệp

Cùng tập khí hai thủ

Nên dị thực trước hết

Lại sanh dị thực sau

20

Do kia kia biến kế

Biến kế chủng chủng vật

Biến kế sở chấp này

Tự tánh vô sở hữu

21

Tự tánh y tha khởi

Do duyên phân biệt sanh

Viên thành thật nơi đó

Xa lìa biến kế trên

22

Nên nó cùng y tha

Chẳng khác không chẳng khác

Như các tánh vô thường

Thấy đây mới thấy kia

23

Nương nơi ba tánh kia

Lập ba không tánh này

Nên Phật mật ý nói

Tất cả pháp không tánh

24

Trước là tướng không tánh

Kế không tự nhiên tánh

Sau đó lìa tánh trước

Là tánh chấp ngã pháp

25

Đây thẳng nghĩa các pháp

Cũng tức là Chân như

Vì tánh thường như vậy

Tức Thật Tánh Duy Thức

26

Khi chưa khởi được thức

Câu trụ Duy Thức Tánh

Thì hai thủ tiềm ẩn  
Vẫn chưa thể diệt trừ

27

Nếu còn một chút gì  
Cho là Duy Thức Tánh  
Là còn có Sở Đắc  
Chẳng thật trụ Duy Thức

28

Nếu khi đôi sở duyên  
Trí đều không sở đắc  
Mới thật trụ Duy Thức  
Vì đã lia hai thủ

29

Không đắc chẳng nghĩ bàn  
Là trí xuất thế gian  
Xả hết hai trọng chướng  
Nên chứng quả chuyển y

30

Đây là cõi vô lậu  
Thiện Thường chẳng nghĩ bàn  
Thân giải thoát an vui  
Gọi là Đại Mậu Ni

---o0o---

## **CÁC THỨC NĂNG BIẾN TRONG DUY THỨC HỌC**

Duy thức học là một môn học nghiên cứu và khảo sát tất cả các tính chất của tâm thức con người và các hiện tượng của vũ trụ vạn vật. Từ đó Duy Thức Học chứng tỏ được rằng tất cả các pháp đều từ nơi Chân Tâm mà chuyển hiện ra, được gọi là Pháp Tướng. Chân Tâm là nguồn gốc của tất cả các pháp, là thể tánh chân như của các pháp, được gọi là Pháp Tánh.

Nguồn gốc của Duy Thức có thể tìm thấy trong các bài kinh, bài tụng hay các bài luận giải của Phật giáo nguyên thủy và đại thừa như kinh A Hàm, kinh Hoa Nghiêm, kinh Giải Thâm Mật, kinh Lăng Già Tâm Ấn, kinh Lăng Nghiêm, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Du Già Sư Địa Luận, Bách Pháp

Minh Môn Luận, Duy Thức Nhị Thập Tụng, Duy Thức Tam Thập Tụng, Bát Thức Qui Củ Tụng, v.v...

Bồ tát Thế Thân đã trước tác ra bộ Bách Pháp Minh Môn Luận, theo đó thì tất cả mọi hiện tượng, nhận thức, khái niệm và tư tưởng đều không ra ngoài 100 pháp. Tất cả Pháp Tướng đều nằm trong 100 pháp đó. Ngài cũng viết 30 bài tụng gọi là Duy Thức Tam Thập Tụng để giải thích mọi khía cạnh của vũ trụ và vạn vật để sau đó chỉ ra được cái thật tánh của tất cả các pháp. Thật tánh này chính là cái Pháp Tánh hay là cái Chân Tâm đã nói ở trên. Do đó phương pháp của ngài được gọi là Tụng Tướng Nhập Tánh, nương nơi hiện tượng mà nhập được thể tánh chân như.

Theo Duy Thức Học thì tất cả pháp đều không thật có, chúng chỉ là biểu hiện của Tâm Thức, không có tự thể chân thật, luôn luôn sanh diệt và biến chuyển không ngừng. Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật bảo ông A Nan: A Nan phải biết, diệu tánh vốn viên minh, rời các danh tướng, xưa nay không có thể giới và chúng sanh. Nhơn vọng có sanh, nhơn sanh có diệt, sanh diệt gọi là vọng, diệt vọng gọi là chơn.

Thật tánh của chúng sanh vốn trong sáng cùng khắp. Do cái tự tánh trong sáng đó, chúng sanh lại vọng tưởng là có tánh sáng mà đem ra chiếu soi nên chân tâm bị chuyển biến thành ra tâm thức. Tâm thức còn được gọi là tâm hay là thức. Từ nơi chân như rốt ráo thanh tịnh lại khởi ra phân biệt cái có và cái không. Cứ thế tâm vọng tưởng phân biệt cứ huân tập tới lui không ngưng nghỉ trong tâm thức tạo ra các hình ảnh, các hiện tượng mà Duy Thức gọi là **chủng tử** và **hiện hành**.

Các chủng tử và hiện hành cứ chập chùng xoay vần, chiếu soi lẫn nhau. Các chiếu soi này, lúc là năng, lúc là sở, lúc là chủ thể, lúc là đối tượng, liên tục lập đi lập lại, huân tập, tăng thượng, sanh diệt chuyển biến không ngưng nghỉ, tạo nên vô lượng các loại chủng tử và hiện hành mới. Khi đầy đủ nhân duyên thì các chủng tử và hiện hành này chín mùi, chuyển biến thành một chúng sanh chánh báo trong một thế giới y báo. **Chánh báo** đó là cái thân xác ngũ uẩn của chúng ta, còn gọi là ngã; **y báo** là thế giới và vạn vật nơi chúng ta nương tựa và sinh sống, còn gọi là pháp. Chánh báo và y báo là cái nghiệp báo mà chúng ta nhận lãnh, là quả báo của vô lượng các hành nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong vô lượng kiếp quá khứ. Chánh báo hay ngã là nghiệp quả riêng của mỗi chúng sanh, còn gọi là biệt nghiệp. Y báo hay pháp là nghiệp quả chung, là cảnh giới nơi đó chúng sanh nương tựa, ăn ở và sinh sống, còn gọi là cộng nghiệp.

Tùy theo nghiệp báo, sanh làm loài nào thì hiện ra các cảnh tướng và chúng sanh của loài đó. Loài người thì có thế giới của loài người, có sơn hà hải địa, có anh và có tôi. Có loài tế bào hay hộ trùng ở trong thế giới của thân thể con người, có loài ở trong thân thể của loài vật, của loài cá, của loài chim và ở ngay cả trong cây cỏ và gỗ đá. Có những loài vô hình ở trong không gian, nương nơi các gò hoang, miếu trống, nơi các cây cỏ thụ hoặc đôi khi gá vào căn thân của các loài chúng sanh khác.

Vũ trụ và thế giới của loài này không phải vũ trụ và thế giới của loài kia. Như cùng một dòng sông mà con người thấy là dòng nước, loài quỷ thấy là dòng lửa còn bậc trời thì thấy là dòng lưu ly.

Chúng sanh không biết rằng các cảnh giới vũ trụ và thế gian đều do Tâm biến hiện nên tùy theo mỗi loài mà chấp cái này là Ngã, cái kia là Pháp. Mỗi loài đều có những Ngã và Pháp khác nhau mà nào đâu biết tất cả đều là hư dối do vọng tưởng phân biệt sanh ra.

Vì khởi vọng niệm mà thể tánh chân như vốn thanh tịnh bị khuấy động và biến hiện ra sơn hà và hải địa, có chúng sanh và thế giới. Thể tánh chân như ví như biển cả, chúng sanh và thế giới ví như những đợt sóng và vọng niệm được ví như những cơn gió thổi sóng nhấp nhô liên tiếp, ngọn sóng sau đẩy ngọn sóng trước, ngọn sóng này diệt thì ngọn sóng khác sanh liên tiếp không ngưng nghỉ.

Mặt biển vốn thanh tịnh không có sóng mòi nhưng vì gió nổi lên nên hiện ra có sóng mòi. Chúng sanh và thế giới cũng vậy, vốn đồng một thể với Chân tâm thanh tịnh nhưng vì vọng niệm khuấy lên nên các chủng tướng hiện khởi, chuyển biến mà hiện ra có hình tướng, chứ thật ra chỉ là giả như hoa đốm giữa hư không. Chân tâm khi bị khuấy niệm ví như mặt biển chuyển sóng cồn, không còn là chân tâm thanh tịnh nữa mà trở thành Mặt Biển Tâm Thức. Từ biển tâm thức này mà chúng sanh và thế giới được thành lập như lời kệ của đức Thế tôn trong kinh Lăng Già Tâm Ấn:

Ví như gió biển cả  
Đấy do gió mạnh thổi  
Sóng to vỗ biển rộng  
Không có khi đoạn dứt  
Biển tàng thức thường trụ  
Gió cảnh giới nổi dậy  
Lớp lớp các sóng thức

Ào ạt mà chuyển sanh.

Vì vọng niệm chiếu soi nên khởi ra **Kiến Phần** tức là chủ thể của cái thấy gọi là phần **Năng Kiến**. Kiến phần chiếu soi trở vào cái chân tâm thanh tịnh và thấy lờ mờ cái ánh của hình tướng và cho là có tướng thật. Cái hình tướng ấy là đối tượng của Kiến phần gọi là **Tướng Phần**, là phần bị thấy, là phần **Sở Kiến**.

Kiến phần lấy cái hình ảnh giả có này đưa trở lại vào tâm thức thành một chủng tử mới. Chủng tử mới này lại được chiếu soi mà chuyển biến và biểu hiện ra một tướng phần mới. Cứ thế các chủng tử và hiện hành cứ thay phiên làm nhân duyên, trùng trùng duyên khởi, tương sanh, tương duyên chuyển hiện thành vô số những chủng tử và hiện hành mới, ví như ngọn nến được chiếu soi bởi nhiều lớp gương mà hiện lên muôn vàn hình ảnh chập chùng bất tận.

Các chủng tử và hiện hành này càng được chiếu soi thì càng chuyển biến, càng hiện đậm nét lên và trở nên mỗi lúc một thô kệch và nặng nề hơn, cho đến khi có đủ nhân duyên thì chuyển hiện thành thế giới và chúng sanh.

Sự chuyển hiện ra chúng sanh và sơn hà hải địa từ vô lượng những chủng tử và hiện hành nơi Tâm thức được ví như sự đâm chồi nảy mống từ những hạt giống nơi mặt đất trở thành cây nhánh và hoa lá. Tánh chất của sự tăng trưởng biến đổi mà thành hình này được Duy Thức gọi là tánh chất **Dị Thục**. Dị là khác, Thục là chín có nghĩa là biến khác đi mà chín mùi.

Vì vọng niệm mà Tâm thức bị chuyển biến và biểu hiện khác đi, không còn là biển chân như thanh tịnh vô biên nữa mà là căn thân và thế giới thô kệch hạn hẹp. Để nhấn mạnh đến tánh chất chuyển biến mà thành hình, Duy thức học gọi tâm thức đã chuyển biến này là **Dị Thục Thức**.

Dị thục có ba nghĩa. Thứ nhất là khác thời gian mà chín, **dị thời nhi thục**, có nghĩa là từ dạng chủng tử mà chuyển biến thành căn thân và thế giới đòi hỏi một thời gian. Thứ hai là khác loại mà chín, **dị loại nhi thục**, như trái cam, trước khi chuyển thành trái cam thì là nụ, là hoa, hoa tàn thì ra trái, khi còn nhỏ thì xanh và sần sùi, khi chín thì lớn, trơn láng và có màu vàng. Thứ ba là biến khác đi mà chín, **biến dị nhi thục**, ví như trái cam khi còn xanh vị chua, khi chín thì vị ngọt.

Nương nơi Dị Thục thức, **mạt na thức** được sanh khởi. Mạt na là âm tiếng Phạn của chữ Manas, có nghĩa là tư lương nên mạt na thức còn được gọi là **tư lương thức**. Đặc tính của thức này là mê muội, chấp trước và so đo, chấp Kiến phần và Tướng phần là thật thể, chấp tất cả các chủng tử và hiện hành là thật có. Mạt Na thức cứ bám sát và ôm chặt lấy Dị Thục thức cho là của mình, cho là hằng còn tỳ như rễ cây bám chặt lấy mặt đất.

Các chấp trước đó càng ngày càng kiên cố khiến cho các chủng tử và hiện hành của các pháp trở nên thô kệch, rắn chắc lại cho tới một lúc nào đó hội đủ các điều kiện nhân duyên thì chuyển biến thành thế giới vật chất mà Duy Thức gọi là **Đối Chất Cảnh**, là cảnh giới có giới hạn, bị bao lại, bị cột lại. Các chủng tử và hiện hành được ví như những hạt giống, nhân duyên được ví như những điều kiện tăng trưởng như sự hòa hợp của đất, nắng, mưa, ánh sáng cùng bóng đêm khiến cho hạt giống đâm chồi nảy mống.

Khi thế giới và chúng sanh được thành hình thì chúng không còn được biết như là kết quả dị thục của tâm thức nữa mà bị mê vọng chấp là những cảnh giới hữu chất ở ngoài tâm thức. Cảnh giới này chỉ được nhận biết qua cửa ngõ của các giác quan thô kệch nơi mỗi chúng sanh như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân gọi là **Ngũ Căn**. **Ngũ Thức** nương nơi ngũ căn này mà nhận biết được cảnh giới sắc trần.

Nhưng chỉ riêng ngũ thức thôi thì các sự nhận biết đó sẽ rất đơn sơ và rời rạc. Nhân thức chỉ biết sự có hình ảnh và không có hình ảnh chứ không biết rõ hình ảnh đó là gì, màu sắc ra sao, nhĩ thức chỉ biết có tiếng động hay không có tiếng động, tỷ thức chỉ biết có mùi hay không có mùi, thiệt thức chỉ biết có vị hay không có vị, thân thức chỉ biết có sự xúc chạm hay không xúc chạm thôi. Phải có sự hòa hợp của ngũ thức với ý thức thì mới biết rõ được tánh chất của cảnh giới sắc trần. Ý thức và Ngũ thức hợp lại thành sáu thức gọi là **Tiền Lục Thức** hay là **Liễu Biệt Cảnh Thức**.

Nguyên thủy thì Tâm chính là Bản Tánh Chân Như nhưng chỉ vì vọng niệm từ vô thủy nên biến hiện ra có ba phần là **Dị Thục thức**, **Mạt Na thức** và **Liễu Biệt Cảnh thức**. Các thức này hình như riêng biệt nhưng thật ra vốn chẳng khác vì đều gốc ở thể tánh chân như.

Ý thức được ví như thân cây, Tiền ngũ thức được ví như những cành cây vươn ra từ thân cây. Mạt na thức là rễ cây, luôn bám chặt vào mặt đất Dị thục thức. Tâm cũng được ví như nước của biển cả, bầy chuyển thức gồm Mạt na thức và Tiền lục thức ví như những lớp sóng mòi, do nước của biển

cả dấy động lên mà có chứ thực ra không có thật thể. Vì muốn trùng tuyên nghĩa này, đức Thế tôn nói kệ nơi núi Lăng Già:

Ví như nước biến đổi  
Lớp lớp sóng mòi chuyên  
Bảy thức cũng như vậy  
Tâm cùng hòa hợp sanh  
Là chỗ tàng thức kia  
Bao nhiêu các thức chuyên.

Bồ tát Thế Thân đã cô đọng các ý nghĩa trên trong hai bài tụng đầu của Duy Thức Tam Thập Tụng.

---o0o---

### ***BÀI TỤNG THỨ NHẤT VÀ THỨ HAI***

Do giả thuyết Ngã Pháp  
Hữu chủng chủng tướng chuyên  
Bỉ y thức sở biến  
Thử năng biến duy tam  
Vị: Dị Thục, Tư Lương  
Cập Liễu Biệt Cảnh Thức  
Sơ A Lại Da Thức  
Dị Thục, Nhất Thiết Chủng.

Dịch là:

Ngã và Pháp không thật  
Các chủng tướng chuyên hiện  
Đều là do Thức biến  
Thức năng biến có ba  
Là Dị Thục, Tư Lương  
Và thức Liễu Biệt Cảnh  
Thứ nhất A Lại Da  
Dị Thục, Nhất Thiết Chủng.

Có nghĩa là tất cả các pháp bao gồm cả chúng sanh lẫn thế giới đều là giả, không thật có. Tất cả đều do Thức chuyển biến mà hiện khởi ra. Thức có



khả năng chuyển hiện ra các pháp đó được chia làm ba loại là Dị Thục, Tu Lương và Liễu Biệt Cảnh Thức.

Như trên đã trình bày, Dị Thục Thức là thức năng biến thứ nhất, còn được gọi là Tàng Thức Sơ Năng Biến, Căn Bản Thức, A Lại Da Thức, Tàng Thức, Nhất Thiết Chủng Thức hay là Thức Thứ Tám.

Tu Lương Thức là thức năng biến thứ hai, còn được gọi là Mạt Na Thức hay là Thức Thứ Bảy.

Liễu Biệt Cảnh Thức là các thức năng biến thứ ba, còn được gọi là Tiền Lục Thức gồm Ý Thức và năm thức trước. Ý Thức còn gọi là Thức Thứ Sáu hay là Phân Biệt Thức. Năm thức trước còn được gọi là Tiền Ngũ Thức gồm Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức tức là năm thức của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

Kinh Hoa Nghiêm nói Tam giới duy Tâm, Vạn pháp duy Thức. Tất cả các pháp trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới đều do tâm sanh. Các pháp trùng trùng duyên khởi, thế giới hiện hữu cả trong tâm tôi lẫn tâm anh. Trong anh có tôi và trong tôi có anh. Tâm trùm tất cả pháp giới, tất cả pháp giới đều do tâm sanh. Vạn hữu và vũ trụ có thể nằm trọn trong một hạt cải và hạt cải có thể thâm nhiếp cả vạn pháp. Một là tất cả, tất cả là một. Tất cả đều do mê vọng, do mê vọng mà kết nên nghiệp duyên và do nghiệp duyên mà muôn pháp hiện khởi. Nên nói tất cả đều là huyễn hóa như trăng đáy nước, như hoa trong gương.

Kinh Lăng Già ví thế gian như Hoa Hư Không. Hư không đâu có hoa đốm nhưng vì con mắt nhậm nên thấy hoa đốm giữa hư không. Vì chúng sanh quá mê muội không biết rõ như thế nên đức Phật rất thương sót cho chúng sanh. Thương sót không phải vì thấy chúng sanh khổ não trong sanh tử luân hồi, mà thương sót vì chúng sanh không biết mình vốn có sẵn cái chân như thanh tịnh, cứ vọng tưởng phân biệt, thấy có mình, có người, có vạn vật, có thế giới và vũ trụ nên cứ phải trầm luân đau khổ trong sanh tử luân hồi.

Hãy nghe Đại Huệ dùng kệ tán thán Phật trong kinh Lăng Già Tâm Ấn:

Thế gian là sanh diệt  
Ví như hoa hư không  
Trí chẳng thấy có không

Mà khởi tâm đại bi  
Xa lìa nơi tâm thức  
Trí chẳng thấy có không  
Mà khởi tâm đại bi  
Xa lìa chấp đoạn thường  
Thế gian hằng như mộng  
Trí chẳng thấy có không  
Mà khởi tâm đại bi

Muốn trở về với chân tâm, phải quán các pháp như huyễn. Biết được các pháp không thật thì mới có thể phá vỡ được màn vô minh kiên cố của ngã chấp và pháp chấp có từ vô thủy che lấp chân tâm. Một khi vọng tưởng phiền não của ngã chấp và pháp chấp không còn nữa, màn vô minh đã được phá vỡ thì chân tâm được hiển lộ. Chân Tâm còn được gọi là Bản Tánh Chân Như hoặc Phật Tánh hay là Chân Tâm Diệu Minh. Chư Phật ba đời cũng đều ở trong biển Chân Như này mà xuất hiện.

---o0o---

## CHƯƠNG II: ĐẠI CƯƠNG VỀ A LẠI DA THỨC

Như trên đã giải thích, thế giới và chúng sanh chỉ là huyễn, đều do tâm thức chuyển biến mà biểu hiện ra. Duy Thức chia tâm thức ra làm ba phần: Sơ là **Dị Thục Thức**, Nhị là **Tư Lương Thức** và Tam là **Liễu Biệt Cảnh Thức**.

Trong chương này chúng ta sẽ nghiên cứu thức năng biến thứ nhất còn được gọi là Thức Sơ Năng Biến. Sơ năng biến tức là thức năng biến đầu tiên. Trong nửa cuối của bài tụng thứ hai, ngài Thế Thân viết Sơ A lại da thức, Dị thục, Nhất thiết chủng, có nghĩa là thức sơ năng biến này có ba đặc tánh và tùy theo mỗi đặc tánh mà có các tên gọi khác nhau: A lại da thức, Dị thục thức và Nhất thiết chủng thức.

A lại da là âm của tiếng Phạn Alaya, có nghĩa là cái kho mà tiếng Hán Việt gọi là tàng. Gọi thức sơ năng biến là A lại da thức là muốn nói đến cái công năng chứa đựng và tích lũy của nó. Tất cả mọi chủng tử và hiện hành đều được chứa trong A lại da thức. Các chủng tử và hiện hành này do mê vọng chuyển hiện ra, sau đó lại tự làm nhân duyên cho nhau mà chuyển biến

ra muôn loại chủng tử và hiện hành khác. Các chủng tử và hiện hành này cứ như thế, như thế trùng trùng duyên khởi mà phát triển thành vô lượng, đủ loại mọi hạt giống, xấu có, tốt có và có cả loại không xấu lẫn không tốt.

Nhất thiết chủng là muốn nói đến đủ mọi hạt giống chủng tử đều được chứa đựng trong tàng thức. Các chủng tử này gồm đủ loại, sanh tử và niết bàn, mê ngộ và khổ vui. Có những chủng tử sẵn có từ thời vô thủy, có những chủng tử đang được huân tập, chuyển biến và có cả những chủng tử đã và đang bị hủy diệt. A lại da thức ví như mảnh đất trong đó đủ mọi hạt giống được vun trồng. Tất cả các pháp hiện hành trong thế gian và xuất thế gian đều có chủng tử tiềm tàng trong A lại da thức nên thức này còn được gọi là Nhất thiết chủng thức.

Dị thực là muốn nói đến sự chuyển biến và hiện khởi ra chúng sanh và quốc độ của thức sơ năng biến, đòi hỏi phải có một thời gian để các chủng tử hội đủ được các điều kiện nhân duyên để chín mùi. Các chủng tử trong A lại da thức khi thuận duyên thì hòa hợp với nhau rồi huân tập và tăng trưởng lên. Huân nghĩa là xông ướp, là hun đúc, tập là nhóm hợp lại, tỷ như trà mạn sen là trà đã được xông ướp bằng hương thơm của hoa sen, mùi trà đã hợp lại với mùi thơm của hoa sen nên trà mạn sen lúc nào cũng có hương vị của sen. Các chủng tử được huân tập là các chủng tử được xông ướp trong một thời gian nào đó để cho các đặc tính của chúng hợp lại và thâm thấu vào nhau. Nếu ví chủng tử như hạt giống thì sự huân tập được hiểu theo nghĩa là hạt giống được luôn luôn tưới bón cho đến khi thuần thực thì nảy mầm và tăng trưởng thành cây nhánh và hoa trái. Nếu ví như bức tranh thì sự huân tập ví như các màu sắc cứ được tô điểm lên hình vẽ cho đến khi nó trở thành một bức tranh có màu sắc và ý nghĩa.

Huân tập còn được hiểu theo nghĩa là một việc gì cứ lập đi lập lại thành thói quen, lúc đầu thì lóng cọng nhưng khi đã quen rồi thì làm không cần phải suy nghĩ. Thí dụ khi đứa bé mới tập đi thì lúc đầu cứ đứng lên đi một vài bước là ngã nhào xuống, khi quen rồi thì chạy nhảy rất nhanh. Hay lấy thí dụ như khi mới bắt đầu tập viết chẵn hạn thì lúc đầu viết mẫu tự A cũng rất khó, khi viết quen rồi thì nhắm mắt viết cũng thành chữ, thành thơ. Lấy một ví dụ nữa như hằng ngày đi làm, ta cứ đi một con đường để đi từ nhà tới sở. Đi riết thành quen nên có ngày ta không phải đi làm nhưng nếu lơ đãng, đôi khi thay vì lái xe đến chợ ta lại lái xe đến sở làm. Hoặc như việc hút thuốc hay uống rượu chẵn hạn; ban đầu hút thuốc thì bị sặc sụa, ho và khó chịu vì khói thuốc; lúc mới bắt đầu uống rượu thì thấy đắng, uống không

muốn vô; thế mà khi đã thành nghiện rồi thì thiếu điều thuốc hay chén rượu là không thể chịu được.

Xem thế thì huân tập một việc gì là làm việc đó nhiều lần cho đến khi thuần thục thành thói quen. Sự huân tập đưa đến các thói quen khiến sự việc được tiến hành mà không cần phải suy nghĩ. Các thói quen hay là tập quán này còn gọi là tập khí, là nghiệp nhân, chúng tạo thành nghiệp lực và đưa đến nghiệp quả. Nghiệp Quả ở các ví dụ trên là những cây cối được mọc lên do sự thường xuyên tưới bón các hạt giống, là sự biết đi của đứa bé, là sự hoàn thành một bức tranh màu sắc đẹp đẽ hay là sự nghiện uống rượu say sưa hút sách bê bối.

A Lại Da thức có khả năng tiếp nhận, duy trì và làm các hạt giống chủng tử tăng trưởng, chuyển biến dị thực cho đến khi có đầy đủ nhân duyên thuần thục chín mùi thì hiện khởi ra căn thân và thế giới.

Căn thân là quả dị thực của các chủng tử biệt nghiệp nơi mỗi chúng sanh, còn được gọi là **Chánh Báo**. Căn thân gồm hai phần là danh và sắc. Danh là tâm thức bao gồm cả bốn uẩn thọ, tưởng, hành và thức. Sắc là thân xác thô kệch, là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, gió, lửa, với các lực phủ ngũ tạng và phủ trần căn.

Thế giới hay là quốc độ là quả dị thực của các chủng tử cộng nghiệp nơi các chúng sanh. Thế giới là **Y Báo**, là nơi mà chánh báo nương tựa để sinh sống. Nếu chánh báo là người thì y báo là đất đai, nhà cửa, sông núi, cây cối, là tất cả các cảnh giới và tất cả các loài chúng sanh khác cần thiết cho sự hiện hữu và sinh tồn của con người trên trái đất này.

Tùy theo nghiệp lực mà mỗi chúng sanh đắc được một thân căn nào đó trong tam giới cửu địa.

Tam giới gồm có ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Dục giới là nơi có năm loài chúng sanh ở lẫn lộn gọi là **ngũ thú tạp cư địa**. Năm loài này gồm Trời, Người, Súc Sanh, Ngạ Quỷ và Địa Ngục. Ở đây chỉ nói đến năm loài thôi mà không nói đến loài A tu la vì loài này có thể hiện thân là bất cứ loài nào trong năm loài trên. A tu la là một loài rất sân và ác độc; nếu ở trên trời thì là một vị ác thần; nếu là người thì là một ác nhân như những tên sát nhân, những tướng cướp hung dữ, những cường hào ác bá, những lãnh chúa độc tài; nếu ở trong loài súc sanh thì là loài ác thú

như loài lang sói, hổ báo; nếu ở loài ma quỷ hay địa ngục thì là loài quỷ dữ chuyên quấy phá và nã hại loài khác.

Sắc giới có bốn cõi thiên là: **Ly sanh hỷ lạc địa** tức là cõi Sơ Thiên, **Định sanh hỷ lạc địa** tức là cõi Nhị Thiên, **Ly hỷ diệu lạc địa** tức là cõi Tam Thiên, **Xả niệm thanh tịnh địa** tức là cõi Tứ Thiên.

Vô sắc giới có bốn cõi là: Không vô biên xứ địa, Thức vô biên xứ địa, Vô sở hữu xứ địa và Phi tướng phi phi tướng xứ địa.

Trong cả ba cõi có chín địa nên có danh từ **Tam Giới Cửu Địa**. Tam Giới Cửu Địa còn được gọi là **Tam Giới Lục Đạo**, ý nói trong tam giới có sáu loài chúng sanh gồm có trời, người, a tu la, súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục.

Trong quá khứ các hạt giống chủng tử sẵn có trong A lại da thức duyên với thế giới trần cảnh bên ngoài cùng với các hành tướng của các uẩn Thọ, Tưởng, Hành, Thức bổ xung cho nhau, tăng trưởng rồi chuyển biến và hiện khởi ra Chánh Báo và Y Báo của kiếp hiện tại. Căn thân và Thế giới của chúng ta bây giờ là quả dị thực của các nghiệp nhân đã tạo trong quá khứ. Các chủng tử câu sanh (các chủng tử vốn sẵn có từ trước) và các chủng tử hiện tại lại tiếp tục làm nhân duyên cho nhau để rồi chuyển biến thành một Chánh Báo và Y Báo mới trong đời vị lai.

Ta hãy nghiên cứu bài tụng thứ ba của Bồ tát Thế Thân nói về đặc tính của Tầng thức sơ năng biến này.

---o0o---

### **BÀI TỤNG THỨ BA**

Bất khả tri chấp thọ,  
Xứ liễu. Thường dữ Xúc,  
Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư.  
Tương ưng duy xả thọ.

Dịch là:

Không thể biết thọ thân

Xứ nào. Thường cùng Xúc,  
Tác Ý, Thọ, Tường, Tư.  
Chỉ tương ưng xả thọ.

Các sự huân tập và chuyên biến trong A lại da thức thì thật tiềm ẩn và vi tế nên người chưa đắc đạo không thể biết được sẽ thọ thân làm loài gì và ở trong quốc độ nào. Dựa trên lý nhân duyên, nghiệp báo và nhân quả ta sẽ biết một cách đại khái rằng nếu muốn thọ lại thân người thì phải giữ ngũ giới, nếu muốn thọ thân trời thì phải giữ thập thiện. Thọ thân người và trời ra sao, làm thân trưởng giả hay bản hàn, làm người giỏi giang hay ngu xuẩn, làm vị trời cõi nào, cõi dục giới, sắc giới hay vô sắc giới thì cũng rất khó mà biết chính xác, chỉ biết càng thọ trì nghiêm mật, càng tạo nhiều phước báu thì cảnh giới càng cao hơn.

Tiện đây cũng nên nói sơ lược về ngũ giới và thập thiện vì cũng có một số đông còn chưa thọ tam quy ngũ giới.

**Tam quy** là tam quy y, quy y là nương tựa, tam là ba. Tam quy y cũng gọi là quy y tam bảo là nương tựa vào ba nơi tôn quý Phật, Pháp, Tăng để tu trì. Nương tựa vào Phật là vị đã giác ngộ và chỉ dạy cho chúng ta đường lối tu hành để được giải thoát. Nương tựa vào Pháp là thực hành đường lối Phật đã chỉ dạy. Nương tựa vào Tăng, là đoàn thể những người đã bỏ được đời sống thế tục, quyết tâm tu hạnh giải thoát. Dưới đây là các câu tụng Tam quy dựa theo thiền sư Nhất Hạnh:

Con về nương tựa Phật, người đưa đường chỉ lối cho con trong cuộc đời.  
Con về nương tựa Pháp, con đường của tình thương và sự hiểu biết.  
Con về nương tựa Tăng, đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tinh thức.

**Ngũ giới** là năm giới cho hàng Phật tử nương theo đó mà tránh vi phạm. Năm giới đó là: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không nghiện ngập.

Khi xưa thời Phật chỉ nói không uống rượu nên hàng tăng lữ nhiều khi nương vào đó để tha hồ hút sách và cờ bạc.

Giới cấm là cái căn bản tiêu chuẩn đặt ra cho chúng ta nương theo mà không vi phạm. Nếu vi phạm thì phải thọ nhận quả báo. Muốn thọ lại thân người, muốn được có một đời sống an vui, bớt phiền não thì hãy ráng mà tự giữ gìn. Quả báo nhân tiền thì đừng có trách ai. Thiền sư Thanh Từ nói bồ

tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả. Hàng phàm phu chúng ta chỉ thích hưởng thụ, chừng nào tai họa đến thì la làng, cầu xin khắp nơi mà đâu biết rằng gieo nhân nào thì thọ quả đó. Phật là bậc đại trí và đại bi chỉ cho chúng ta những việc không được làm để có thể đắc được đạo quả, chúng ta không giữ gìn thì còn than khóc và cầu xin làm gì. Chính ngay đức Phật cũng phải trả quả báo, chính ngài cũng phải bị đau đầu ba ngày ba đêm vì trong kiếp quá khứ đã đập vào đầu con cá ba lần, ngay dòng họ của ngài cũng bị dòng Lưu Ly giết sạch dù rằng có Mục Kiền Liên dùng thần thông bảo vệ cũng vô ích.

Còn **Thập Thiện** là gì? Thập thiện là mười điều thiện, mười điều thiện đó là không làm mười điều ác. Mười điều ác gọi là **Thập Ác**. Những ai muốn thọ thân trời thì đừng phạm mười điều ác này: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, lưỡng thiệt (nói hai đầu, nói lời ly gián), ác khẩu (nói lời thô lỗ, độc ác), uế ngữ (nói lời nhơ nhớp, dâm dục), tham dục, sân tức (nóng giận, bực tức), Tà kiến (không tin nhân quả, không tin chánh pháp).

Không thể biết rõ ràng các chủng tử được gieo vào Alại da thức như thế nào, chúng kết hợp với các chủng tử có sẵn ở đó ra sao, chúng tăng trưởng và chuyển biến như thế nào, khi nào sẽ chín mùi và sẽ thọ nhận cái thân loài nào và ở quốc độ nào, nên nói **Bất khả tri chấp thọ xứ liễu**. Chấp là bám víu vào, **tho** là sự thọ nhận một thân căn (chánh báo), **xứ** là nơi chốn mà thân căn nương vào để sinh sống tức là y báo, **liễu** là sự phân biệt, nhận biết.

Như trên đã nói, những hoạt động và chuyển biến nơi tâm thức thì rất vi tế và phức tạp nên không thể biết tường tận hành tướng của chúng ra sao. Khoa học cũng chỉ nghiên cứu được phần nào thôi. Sự nghiên cứu đó phần lớn ở trong phạm trù sắc tướng và hiện tượng chứ khó mà đi sâu được vào hai phương diện tâm linh và siêu hình.

Còn cảnh giới y báo thì thật vô biên. Nội cái hư không này thôi, ta cũng không đo lường được ngần mé của nó. Làm sao có thể tưởng tượng ra được trái đất to tướng nặng nề này lại có thể quay lơ lửng trong hư không. Không những thế mà ngoài trái đất này còn có bất khả thuyết số các hành tinh khác to gấp vô số lần trái đất, cũng lơ lửng và quay cuồng trong các quỹ đạo riêng với vận tốc nhanh hoặc chậm gấp vô số lần so với sự quay của trái đất. Khoa học chỉ nghiên cứu các hiện tượng, đặt ra các giả thuyết và định đề để tìm ra các cơ cấu, các định lý, các nguyên tắc, các hằng số và các định luật chi phối các hiện tượng đó nhưng không thể nào cắt nghĩa được cái cội nguồn rốt ráo của mọi hiện tượng.

Những khái niệm, những giải thích về nhân quả, về nghiệp báo, về nhân duyên của A lại da thức đều là những cảnh giới bất khả tư nghì mà chư Phật trong tam thế mười phương đã thể chứng được khi các ngài chứng đắc được vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cảnh giới bất khả tư nghì này không thể dùng tri kiến và học thức thường tình mà nghĩ bàn được, nó chỉ có thể trực nhận được khi đạt đến cảnh giới chân như bằng các phương pháp tu trì như **Lục Độ Vạn Hạnh** tức Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền định và Trí huệ.

Chân Như tuyệt đối hay là Chân Không Diệu Hữu đó chỉ có thể đạt đến bằng công năng tu trì và thiền quán nhằm loại bỏ tất cả các tập nhiễm có từ vô thủy, từ thô đến tế để đưa tâm thức trở về cái bản thể thanh tịnh uyên nguyên của nó. Chỉ khi ấy ta mới nhận chân ra cái cảnh giới như thị, không thể nghĩ bàn mà chư Phật trong tam thế mười phương đã chứng đắc.

Khi đã có được khái niệm về chân tâm và khi đã thật sự tin rằng bản tánh của mình vốn là Phật, vốn là Giác Ngộ, vốn là Chân Như thì hãy ngưng những kiến chấp thường tình, những hý luận và tranh cãi. Hãy tinh tấn tu hành, giữ giới, tu thiền, hành từ bi, tập hỷ xả đúng như chánh pháp của đức Thích Ca và chư Tổ đề ra trong các kinh, luật và luận. Chỉ khi ấy Trí Huệ Bát Nhã mới phát sinh và Từ Bi Chân Thực mới nảy nở.

Kinh Pháp Hoa nói Phật ra đời chỉ vì một đại sự nhân duyên là muốn cho chúng sanh hội nhập Tri Kiến Phật. Cái tri kiến mà không lời nói và văn từ nào có thể diễn tả được. Có nói đến đâu, bàn cãi, tranh luận đến đâu đi nữa thì cũng chỉ tốn thì giờ vô ích và chẳng giải quyết được gì. Tất cả chỉ là một trò hý luận mà thôi. Chính vì thế mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong bốn mươi chín năm hành đạo đã tuyên bố là chưa hề nói một lời nào. Cũng trong chiều hướng này mà tổ Bồ Đề Đạt Ma đã đến Trung Hoa để nói lên cái yếu chỉ của Thiền Tông là Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Trực chỉ chân tâm, Kiến tánh thành Phật, tức là phương pháp trao truyền đặc biệt, siêu việt trên các giáo lý, không dựa vào lời nói, đi thẳng vào tâm, thấy tánh thành Phật.

**Thường dữ Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư** có nghĩa là A lại da thức thường tương ứng với Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư là 5 **Tâm Sở Biến Hành**. Năm tâm sở biến hành này là năm pháp trong năm mươi một pháp của **Tâm Sở Hữu Pháp**.



Tất cả các pháp tuy nhiều nhưng gom lại chỉ có 100 thứ và được phân chia thành năm loại: 8 món Tâm Vương, 51 món Tâm Sở Hữu Pháp, 11 món Sắc Pháp, 24 món Bất Tương Ứng Hành Pháp và 6 món Vô Vi Pháp. Bài kệ bốn câu tóm lược 100 pháp như sau:

Sắc pháp thập nhứt, Tâm pháp bát  
Ngũ thập nhứt cá Tâm sở pháp  
Nhị thập tứ chủng Bất tương ứng  
Lục cá Vô vi thành bá pháp.

Dịch là:

Sắc pháp mười một, Tâm pháp tám  
Năm mươi một món Tâm sở pháp  
Hai mươi bốn món Bất tương ứng  
Sáu món Vô vi thành trăm pháp.

Bồ tát Thế Thân trong Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận có viết như sau:

Nhứt thiết pháp giả, lược hữu ngũ chủng  
Nhứt giả Tâm pháp  
Nhị giả Tâm sở hữu pháp  
Tam giả Sắc pháp  
Tứ giả Tâm bất tương ứng hành pháp  
Ngũ giả Vô vi pháp.

Dịch là:

Tất cả các pháp có năm loại:  
Thứ nhất là Tâm pháp,  
Nhị là Tâm sở hữu pháp,  
Ba là Sắc pháp,  
Tư là Bất tương ứng hành pháp,  
Năm là Vô vi pháp.

Chữ Pháp trong Bách Pháp Minh Môn Luận này không phải đồng như nghĩa chữ Pháp trong Ngã và Pháp nói ở bài tụng thứ nhất nhưng cũng chẳng phải khác vì nó bao gồm cả ngã lẫn pháp đó. Pháp ở đây là tất cả các sự vật hữu hình hoặc vô hình và tất cả các trạng thái tâm linh nào mà ta có

thể khái niệm được. Nói như thế có nghĩa là cả phi pháp cũng là pháp. Chúng sanh và phi chúng sanh, ngã và vô ngã, có và không, tất cả các hiện hữu và không hiện hữu cũng là pháp vì khi ta có khái niệm về cái có là ta đã có khái niệm về cái ngược lại là cái không. Long rùa, sừng thỏ, hoa đốm, trăng đáy nước, hoa trong gương, thành Càn Thất Bà, đứa con của Thạch nữ, cùng tất cả những gì biểu trưng cho sự không có thật cũng là Pháp.

**Pháp** là những gì có khuôn khổ riêng mà ta có thể nhận biết hoặc khái niệm được. Tiếng Hán giải nghĩa Pháp là **Nhậm trì tự tánh quĩ sinh vật giải**, dịch là những gì có cái tánh chất và khuôn khổ riêng mà dựa vào đó ta có thể nhận biết hay khái niệm ra được. Chữ tự tánh trong câu nhậm trì tự tánh, quĩ sinh vật giải phải được hiểu theo nghĩa thông thường là đặc tính của một vật, của một sự việc, của một vấn đề mà khi nói đến là ta có khái niệm về sự vật hoặc vấn đề ấy chứ không phải là Tự Tánh Chân Thật hay là Chân Như mà kinh Phật thường nói đến.

Tám thức tâm vương gồm có Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt na thức và A lại da thức. Tám món tâm thức này rất thù thắng, tự tại và tự chủ ví như những vị vua nên gọi là Tâm vương. Có vua thì phải có cận thần là những vị quan dưới quyền để sai khiến, để thi hành mệnh lệnh, là những thuộc quyền. Cũng vậy, có Tâm vương nên phải có những sở hữu của Tâm vương gọi là Tâm sở hữu hay là Tâm sở. Tâm vương và Tâm sở có những liên quan rất mật thiết cũng như những sự liên quan giữa vua và các vị cận thần. Tâm sở luôn luôn thi hành lệnh của Tâm vương và ngược lại Tâm vương cũng bị ảnh hưởng bởi Tâm sở. Đôi khi Tâm vương còn bị Tâm sở chi phối, lôi cuốn hoặc tiếm quyền.

Giáo sư Nghiêm Xuân Hồng trong Lăng Nghiêm Ảnh Hiện cho rằng Tâm vương là các thức năng biến và các món Tâm sở là trạng thái lực dụng của chúng sanh, là những trạng thái tâm lý sở biến của các Tâm vương. Cho nên Tâm sở không phải là một với Tâm vương nhưng cũng không phải là khác vì cả hai đều do thức biến cả. Nếu ví các thức Tâm vương như những dây đàn thì các Tâm sở là những nhịp điệu rung động của dây đàn, khiến phát ra những âm ba lúc khoan lúc nhặt, lúc trầm lúc bổng, lúc vui lúc buồn.

Tâm vương và Tâm sở hợp với nhau và làm hiện ra sắc pháp. Các món Bất Tương Ưng Hành Pháp là các món sai khác, không phải tâm pháp mà cũng không phải sắc pháp. Các món Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng hành pháp đều là pháp hữu vi. Do các pháp Hữu vi được diệt mà

pháp Vô vi được hiển bày ra. Tuy phân biệt ra có pháp Hữu vi và Vô vi nhưng tất cả đều gọi là pháp và đều do tâm biến hiện.

Tàng thức thường được ví như là mặt đất, Mạt Na thức là rễ cây luôn bám víu vào mặt đất, Ý thức được ví như thân cây và Tiền ngũ thức ví như những nhánh chính mọc ra từ thân cây.

Vì 5 pháp Tâm sở biến hành Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư nằm trong 51 món Tâm Sở Hữu Pháp nên trước hết xin liệt kê 51 món này để làm quen với danh từ và sau đó sẽ đi sâu vào chi tiết của 5 món tâm sở biến hành này.

Năm mươi một món Tâm Sở Hữu Pháp được chia làm sáu loại như sau:

5 món Tâm sở Biến Hành gồm có Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư.

5 món Tâm Sở Biệt Cảnh gồm có Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.

11 món Thiện gồm có Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại.

6 món Căn Bản Phiền Não gồm có Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

5 món Tùy Phiền Não gồm có 10 món Tiểu Tùy, 2 món Trung Tùy và 8 món Đại Tùy. Tiểu Tùy gồm có Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuồng, Siểm, Hại, Kiêu. Trung Tùy gồm có Vô tàm, Vô quý. Đại Tùy gồm có Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.

4 món Tâm Sở Bất Định gồm có Hối, Miên, Tầm, Tứ.

Năm món **Tâm Sở Biến Hành** Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng và Tư luôn luôn có mặt trên mọi tiến trình diễn biến của tâm thức. Chúng xuyên qua thời gian bao gồm cả quá khứ, hiện tại và vị lai. Chúng chu biến khắp không gian, có mặt trong tất cả các giới và địa. Chúng tiếp xúc với tất cả các tâm vương cùng tâm sở và thông cả ba tánh: thiện, ác và vô ký (tánh lành, tánh dữ và tánh không lành không dữ). Chính vì thế mà tâm sở này gọi là biến hành. Biến là chu biến, phổ biến, hành là hoạt động, là tác động.

Tâm sở biến hành thứ nhất là xúc. **Xúc** là tiếp xúc, là sự tiếp giáp giữa căn, trần và thức. Tâm sở này là chỗ nương tựa của các tâm sở Thọ, Tưởng và Tư là các hành tướng của thức, nghĩa là khi có sự tiếp xúc giữa Căn và Trần thì có sự phân biệt, có sự thọ nhận, nghĩ đến và suy tư về đối tượng được tiếp xúc, nói khác đi là có sự hoạt động của Thức. Ba thứ Căn, Trần và Thức cùng nhau tùy thuận; Xúc nương ba thứ đó mà phát sanh khiến ba thứ đó được hòa hợp. Ba thứ Căn, Trần và Thức có công năng tương ưng nhau

mà khởi sinh ra các sự thay đổi biến khác. Xúc tương ứng với sự thay đổi biến khác đó mà khởi lên. Tánh của Xúc là khiến cho Tâm vương và Tâm sở cùng tiếp xúc cảnh.

Tâm sở biến hành thứ hai là tác ý. **Tác ý** là móng khởi cái ý. Nó làm phát động các chủng tử của tâm vương và tâm sở tức là nó đánh thức các chủng tử làm cho sanh khởi. Công dụng của nó là hướng tâm duyên đến cảnh. Nếu nhận thức chưa phát khởi, nó làm cho phát khởi; nếu nhận thức đã phát khởi, nó khiến cho nhận thức tập trung vào đối tượng.

Tâm sở biến hành thứ ba là thọ. **Thọ** là sự lãnh nhận, lãnh nạp các cảnh thuận, nghịch hoặc không thuận nghịch. Cảnh giới của Thọ là lấy sự lãnh nạp làm tướng. Công dụng của nó là khởi lên sự ưa thích, sự không ưa thích hay là sự không cả hai.

Tâm sở biến hành thứ tư là tưởng. **Tưởng** là nhớ tưởng. Tánh của tâm sở này là nhớ lại, hình dung lại, có khái niệm về ảnh tượng của cảnh vật. Cảnh giới của nó là lấy sự thu nhận cảnh tượng làm tướng. Công dụng của nó là thiết lập danh ngôn, đặt ra những danh từ để biểu hiện các cảnh tượng.

Tâm sở biến hành thứ năm là tư. **Tư** là suy nghĩ, so đo. Tánh của tâm sở này làm cho tâm suy nghĩ tạo tác. Công dụng của nó là khiến tâm quyết định hành động, hoặc làm lành, làm dữ hay không làm lành hoặc dữ.

Hãy thử nghiên cứu tác dụng của các Tâm Sở Biến Hành xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư trong câu chuyện có thật về chàng Diễn Nhã Đạt Đa trong thành Thất La Phiệt mà Phật nói trong kinh Lăng Nghiêm. Câu chuyện kể rằng một hôm anh Diễn Nhã Đạt Đa lấy gương soi mặt bỗng nhiên ưa cái đầu trong gương cùng lông mày con mắt có thể thấy được rồi giận trách cái đầu mình sao lại không nhìn thấy mặt mày rồi cho mình là yêu quái mà phát cuồng bỏ chạy.

Do đâu mà Diễn Nhã Đạt Đa bỗng ưa cái đầu trong gương cùng lông mày con mắt? Là vì tác dụng của xúc khi con mắt của anh ta tiếp xúc với hình ảnh trong gương khiến anh khởi cái tác ý ngắm nhìn.

Do đâu mà Diễn Nhã Đạt Đa phát cuồng bỏ chạy? Là vì chàng ta thọ nhận cảm giác ưa thích cái đầu cùng con mắt và lông mày trong gương, rồi khởi ra cái tưởng, rồi suy tư cho rằng mình không có đầu, cho rằng mình là yêu quái, mà có hành động phát cuồng bỏ chạy.

Hoặc lấy một câu chuyện ngắm hoa làm thí dụ. Thí dụ hằng ngày tôi đều đi bách bộ ngang qua một vườn đào nhưng vì không có gì đặc biệt đập vào con mắt nên tôi không biết rằng mình đi ngang một vườn đào. Khi mùa xuân đến, hoa đào nở rực rỡ đập vào mắt tôi, do sự tiếp xúc đó mà tôi mới biết có sự hiện hữu của vườn đào đẹp đẽ này. Vì hoa đào nở mình mới chú ý đến và nhận ra sự hiện hữu của hoa đào và cảm thấy thích thú. Về nhà tưởng nhớ lại thì thấy hoa đào quả là đẹp, rồi suy tư ước muốn có một vài cây đào ở trước sân nhà để được ngắm nhìn hoa nở khi xuân về, vì thế mà tôi quyết định phải mua vài ba cây đào về trồng ở trước sân.

Những diễn trình tâm lý xảy ra trong trường hợp ngắm hoa này phát khởi do sự hòa hợp giữa nhãn căn cùng hoa trần cảnh và nhãn thức mà sinh ra các sự chú ý, thích thú, tưởng nhớ và ao ước là những tác động biến hành của các Tâm sở Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng và Tư.

Ở thí dụ ngắm hoa này, nhãn nhãn căn, nhãn thức hợp với trần cảnh hoa đào mà **Xúc** phát sanh, khởi động hình ảnh hoa đào đã có trong A lại da, đưa hình ảnh này vào ý căn tức thức Mạt na. Tác động này gây nên sự chú ý (**Tác ý**) nơi Ý thức. Ý thức dựa vào khái niệm về hoa đào đã có trong A lại da thức mà biết được hình ảnh đang thấy là hoa đào và khởi phân biệt, thấy có đẹp, có vui, có thích và có ý muốn trở lại ngắm hoa nữa hoặc có ý định trồng một vài cây đào ở trước nhà.

Hình ảnh hoa đào cùng những cảm thọ mới này lại được huân tập trở lại vào A lại da thức dưới dạng một chủng tử mới tiềm ẩn và tô đậm thêm một lớp vọng nữa vào chủng tử hoa đào đã có ở trong A lại da thức.

Trường hợp chưa bao giờ thấy hoa đào thì hình ảnh hoa đào được đưa vào trong A lại da thức trong sát na đầu tiên ngay khi căn tiếp xúc với trần lúc mà ý thức chưa khởi phân biệt, được coi là một đối tượng chân thật mà danh từ duy thức gọi là một **Tánh Cảnh**. Sau đó là sự chấp ngã của mạt na, sự phân biệt của tiền lục thức cùng các tâm sở biến hành xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư. Ở đây tâm sở biến hành tương tác động lên Ý thức, khởi nên sự tìm tòi một danh từ để đặt tên cho hình ảnh mới được thấy này.

Tác động của Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư ở các thí dụ trên là tác động của 5 tâm sở biến hành tương ứng với Liễu Biệt Cảnh Thức khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần giúp ta có khái niệm về các hoạt động của các tâm sở biến hành này.

Năm tâm sở biến hành Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư tương ứng với A lại da thức thì khác với các tâm sở biến hành nơi tiền lục thức vì mỗi một tâm vương có các tâm sở biến hành riêng rẽ ví như những vị vua của mỗi quốc gia có các quần thần riêng. Tác động của chúng rất vi tế, chúng tác động lên các chủng tử tiềm ẩn sẵn có nơi A lại da, làm các chủng tử này tăng trưởng hoặc chuyển biến khác đi.

Năm tâm sở biến hành nơi A lại da thức thì luôn đi kèm với thức này, chúng phát hiện ngay những tâm sở biến hành nào vừa móng khởi nơi Mạt na thức và Liễu biệt cảnh thức và đưa các dữ kiện này vào A lại da thức. A lại da thức là cái kho chứa, nhận tất cả các dữ kiện này như những chủng tử mới mà không khởi phân biệt tốt hay xấu. Vì thế mà câu thứ tư trong bài tụng thứ ba nói nó chỉ **Tương ứng duy xả thọ**. Thọ ở đây là sự cảm thọ. Có ba loại: thọ vui hay là lạc thọ là cảm giác khi gặp cảnh thuận hay khi được khen thưởng, thọ buồn tức khổ thọ khi gặp cảnh nghịch hay là khi bị chê trách, không vui không buồn tức xả thọ như khi gặp cảnh bình thường, không được khen cũng không bị chê.

---o0o---

### CHƯƠNG III: ĐẶC TÍNH CỦA A LẠI DA THỨC

Đặc tính của thức A Lại Da được Bồ tát Thế Thân tiếp tục diễn tả trong bài tụng thứ tư.

#### **BÀI TỤNG THỨ TƯ**

Thị vô phú vô ký  
Xúc đẳng diệc như thị  
Hằng chuyển như bộc lưu  
A la hán vị xả.

Dịch là:

Tánh vô phú vô ký  
Các biến hành cũng vậy  
Hằng chuyển như nước dộc

A la hán thì xả.

Nghĩa là tánh của A lại da thức không bị ngăn che, không phải là thiện và cũng không phải là ác. Các tâm sở biến hành **Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư** nương nơi A lại da thức cũng không bị ngăn che và cũng vô ký, như như không thiện lẫn không ác. A lại da thức sanh diệt, chuyển biến không ngừng như dòng thác lũ. Đến địa vị A la hán thì xả.

Như trên đã nói chỉ vì mê vọng nên Chân Tâm bị chiếu soi và chuyển biến ra có các chủng tử và hiện hành. Các chủng tử và hiện hành làm nhân duyên cho nhau, được huân tập xông ướp mà biến đổi thành vô lượng các chủng tử và hiện hành khác gồm đủ mọi chủng loại với đủ mọi tánh chất, hữu lậu, vô lậu hoặc trung tánh. Vô lậu là thiện, hữu lậu là ác, trung tánh là vô ký, là không thiện cũng không ác. Các chủng tử và hiện hành cứ liên miên được chiếu soi, chuyển biến rồi lại đem chứa vào trong Tàng Thức. Tàng Thức ví như một nhà kho chứa tất cả các chủng tử và hiện hành mà không phân biệt là loại gì, thiện, ác hay là vô ký. Xấu hay tốt, nhiễm hay tịnh là tánh chất riêng của các chủng tử và hiện hành chứ tánh chất của Tàng thức thì không nhiễm cũng không tịnh, xấu hay đẹp là tự ở các đồ vật trong kho chứ cái kho chứa chỉ có nhiệm vụ chứa đựng mà thôi.

Các chủng tử được gieo vào mảnh đất A lại da ví như các hình ảnh xấu đẹp, xanh vàng phản chiếu trên mặt gương sáng. Gương sáng nghĩa là gương không dính bụi, không bị ngăn che, là tượng trưng cho tánh vô phú vô ký của thức A lại da, nhận chứa tất cả các chủng tử mà không phân biệt tốt xấu, thiện ác hay nhiễm tịnh.

Suy lường, chấp trước và phân biệt giữa ta và người, tốt và xấu, yêu và ghét, có và không, lớn và nhỏ, dài và ngắn, nhớ và sạch là những hành tướng của Mạt na thức và Ý thức, là nguyên nhân gây ra phiền não, làm chướng ngại tánh giác khiến chúng sanh cứ mê mờ mà trôi lăn trong biển sanh tử.

Nếu nhân trong A lại da thức chứa nhiều chủng tử thiện thì khi đầy đủ nhân duyên chín mùi thì sẽ chuyển biến và hiện khởi ra quả báo là người hay là trời, còn ngược lại nếu chứa nhiều chủng tử bất thiện thì sẽ hiện khởi ra quả báo trong ba đường ác là súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. Nhân thiện thì có thể được quả làm người, nhân ác thì có thể bị quả làm súc sanh. Bản thân người và bản thân súc sanh đó không có thiện và cũng không có ác. Cho nên nói A lại da thức trong nhân có thiện có ác mà quả Dị thực thì vô ký.

Tánh chất của Tâm sở biến hành Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư thì giống như tánh chất của Tâm vương mà chúng nương vào nên tánh chất Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư tương ưng với thức A lại da cũng vô phú vô ký.

Tất cả các chủng tử tốt hoặc xấu đều được gieo vào mảnh đất A lại da trong trạng thái tiềm ẩn. Các chủng tử này được huân tập, chuyển biến, tương sanh, tương duyên, tương diệt liên tục. Sự chuyển biến này xảy ra liên tục và tức thời, chớp nhoáng và liên tiếp, cái này diệt thì cái kia sanh, tương tức tương tục liên miên bất tận nên nói là **Sát Na Sanh Diệt**.

Sát Na Sanh Diệt đó ví như một ngọn lửa cháy. Ngọn lửa tưởng như liên tục nhưng thực ra là do sự liên tiếp cháy sáng và chớp tắt của tim đèn khi có sự tiếp xúc giữa môi lửa, tim đèn và dầu. Môi lửa này tắt làm phát sinh ngọn lửa kế tiếp và ngọn lửa này lại làm môi cho ngọn lửa sau này khi nó tắt đi, ngọn lửa cứ tiếp tục cháy cho đến khi không còn tim đèn hoặc không còn dầu hay là khi có ngọn gió mạnh thổi tới làm tắt lửa môi. Sự sanh diệt liên tiếp đó cũng được ví như những khối nước liên tục chuyển động trong dòng thác lũ, khối nước này đổ qua thì có khối nước khác đổ tới, tiếp nối liên tục không ngưng nghỉ, nên nói **hằng chuyển như bộc lưu**. Nói không thể nào tắm được hai lần trên một dòng sông là có ý nói nước sông luôn lưu chuyển, dòng nước này chảy qua thì dòng nước khác chảy tới, dòng nước cũ không thể chảy trở lại nơi mà nó đã chảy qua.

Sự sanh diệt triền miên đó cũng ví như những đợt sóng dạt dào trên biển cả, cứ đợt sóng này đẩy đợt sóng kia, đợt sóng mới đẩy đợt sóng cũ, sóng cũ diệt thì sóng mới sanh. Gió vọng tưởng thổi sóng dạt dào trên biển cả, các ngọn sóng liên tiếp nhồi lên rồi lặn xuống không ngưng nghỉ, ngọn sóng này diệt thì ngọn sóng mới khởi sanh. Xin lập lại bài kệ của đức Phật nói trong kinh Lăng Già Tâm Ấn:

Ví như sóng biển cả  
Đẩy do gió mạnh thổi  
Sóng to vỗ biển rộng  
Không có khi đoạn dứt  
Biển Tàng thức thường trụ  
Gió cảnh giới nổi dậy  
Lớp lớp các sóng thức  
Ào ạt mà chuyển sanh.



Các chủng tử và hiện hành trong A lại đa thức đều được huân tập và chuyển biến một cách tiềm ẩn, âm thầm trở thành vô lượng các chủng loại với đủ mọi tánh chất. Các tánh chất này gồm cả hữu lậu, vô lậu lẫn vô ký.

Lậu nghĩa là rỉ chảy, rơi rớt như thùng nước bị lủng, như nhà bị dột. **Hữu Lậu** có nghĩa tâm bị phiền não và các pháp nhiễm ô làm cho phân tán liên tục.

Ngược với pháp hữu lậu là các pháp **Vô Lậu** thanh tịnh. Khi tu tập các pháp Ba La Mật thì các chủng tử vô lậu được huân tập, tăng trưởng, phát sinh ra hiện hành. Các hiện hành được huân tập trở vào thức A lại đa thành các chủng tử vô lậu mới. Tùy theo tánh chất của các chủng tử vô lậu mới này mà chủng tử hữu lậu tiềm ẩn sẵn có nơi tàng thức bị suy thoái và tiêu diệt hoặc các chủng tử vô lậu sẵn có trong đó được tăng trưởng và phát sanh thêm. Nếu tiếp tục huân tập các pháp vô lậu thanh tịnh tới một lúc mà tất cả các chủng tử và hiện hành hữu lậu hoàn toàn bị triệt tiêu thì lúc đó hành giả đã đạt được quả vị A la hán nếu là hàng Thanh văn, tu theo Tiểu thừa; còn nếu tu theo Đại thừa thì đó là bậc Bồ tát đệ bát địa.

Ở quả vị này tàng thức chỉ chứa toàn các chủng tử vô lậu. Các hạt giống hữu lậu của phiền não, nghiệp báo luân hồi sanh tử không còn nữa, A lại đa thức chuyển đổi thành **Bạch tịnh thức**. Bạch tịnh thức còn được gọi là **vô cấu thức**. Khi này thức thứ tám không còn được gọi là thức A lại đa nữa vì không còn chứa các chủng tử hữu lậu nên bài tụng nói **A la hán vị xả**. Xả tức là xả hết các hữu lậu chứ không phải là không còn thức A lại đa nữa. Thức A lại đa lúc này được gọi là Bạch tịnh thức hay là Vô cấu thức. Tùy theo tính chất nhiễm hay tịnh mà thức này có các tên gọi khác nhau chứ không phải là thức này đoạn diệt và thức khác sanh vì nếu đoạn diệt thì không thể nào duy trì sự tiếp nối của căn thân, thế giới và các hành tướng của nghiệp được.

Tuy nói là tới địa vị A la hán thì các chủng tử hữu lậu làm chướng ngại chân tâm bị hủy diệt nhưng thật ra hãy còn những chủng tử hữu lậu vi tế cấu sanh nằm tiềm ẩn trong thức thứ tám này. Chỉ khi nào các vị A la hán hồi đầu theo đại thừa và các vị Bồ tát đệ bát địa tiếp tục tiến tu pháp tối thắng vô phân biệt trí, được gọi là **Thắng Pháp Không Quán**, vượt khỏi bậc Bồ tát Thập địa đến bậc Đăng Giác, khởi Kim Cang Dự Định đạt được tới Phật Quả thì thức thứ tám này mới gột rửa được tất cả các vô lậu thậm thâm vi tế và chuyển thành **Đai Viên Cảnh Trí**. Quả vị này là **Quả Vị Chuyển Ý** khi thức chuyển thành trí, là quả vị mà thức đã chuyển trở lại được với cái thể

thanh tịnh của Chân Tâm, ví như mặt gương sáng chiếu soi vạn tượng một cách chân thật như thị bất khả tư nghì.

Khi còn giữ các chủng tử hữu lậu thì thức A lại da chỉ tương ứng với năm món tâm sở biến hành mà thôi. Khi ấy A lại da thức không tương ứng với 5 món Tâm sở biệt cảnh **Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ** vì **Dục** chỉ mong muốn những việc của nó muốn còn A lại da thức thì không mong muốn; **Thắng giải** thì rành rẽ những việc đã quyết định còn A lại da thức thì chỉ là nơi chứa đựng, dung nạp chứ không phải là nơi quyết định; **Niệm** thì nhớ lại những việc đã qua còn thức A lại da thì chỉ chứa nhóm thôi chứ không ghi nhớ; **Định** thì khiến cho Tâm chuyên chú vào một cảnh còn A lại da thức thì sát na sanh diệt tương tục không chuyên vào cảnh nào cả; **Huệ** thì biết rõ ráo mọi việc còn thức A lại da thì không phân biệt chọn lựa bất cứ việc gì.

Thức A lại da thì trong như có thiện có ác mà quả thì dị thực vô ký nên cũng không tương ứng với 11 món Thiện tâm sở cùng 6 món Căn bản phiền não và 20 món Tùy phiền não. Còn 4 món Bất định tâm sở Hối, Miên, Tầm và Tứ thì lại gián đoạn nên cũng không tương ứng với A lại da thức.

Khi chuyển thức thành trí thì nó tương ứng với 21 món tâm sở gồm 5 món biến hành, 5 món biệt cảnh và 11 món thiện. Để ôn tập, các món này được liệt kê như sau:

**5 món biến hành:** Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư.

**5 món biệt cảnh:** Dục, Thắng Giải, Niệm, Định, Huệ.

**11 món thiện:** Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại.

Ngài Hộ Pháp Bồ tát viết trong Thành Duy Thức Luận như sau:

Ở địa vị vô lậu, A lại da thức nhiếp thuộc thiện tánh, tương ứng với 21 tâm sở là 5 món biến hành, 5 món biệt cảnh và 11 món thiện vì:

thường tương ứng với nhất thiết tâm, tức là đi cùng với tất cả mọi tâm thức (Biến hành)

thường ưa chứng tri cảnh sở quán, tức muốn biết tất cả các đối tượng (Dục)

thường ẩn nhập kiên trì nơi cảnh sở quán, tức biết rõ các đối tượng (Thắng giải)

thường nhớ rõ cảnh đã trải qua (Niệm)

không lúc nào không có định tâm (Định)

thường quyết trạch hết thấy pháp, hiểu rõ các pháp (Huệ)

có lòng tin cực tịnh nên tương ưng 11 thiện pháp.

Vì không ô nhiễm nên không tương ưng các món căn bản và tùy phiền não. Vì không quyết định và hành động nên không tương ưng với các món tâm sở bất định hối, miên, tầm và tứ.

Chỉ tương ưng với xả thọ vì hành tướng của nó thuần trực giác và tiềm ẩn. Ở địa vị này A lại da thức chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí và lấy tất cả pháp làm cảnh sở duyên.

Nếu phân chia ra thì có vô lượng pháp môn để tu trì trên tiến trình đưa đến cảnh giới Chân Như nhưng tất cả các pháp đó đều nằm trong ba pháp căn bản là Giới, Định và Huệ. Thí dụ như Lục Độ Vạn Hạnh gồm Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí huệ mà bồ thí, trì giới, nhẫn nhục và tinh tấn đều nằm trong Giới.

Khi hành giả tu hành đến mức độ mình luôn luôn sống với giới luật thì đâu còn giới gì mà trì. Mà nếu không có giới để trì thì làm gì có người trì giới vì trì giới là việc luôn luôn và lúc nào cũng làm cả rồi thì danh từ trì giới đâu có lý do hiện hữu, trì giới được nói đến vì có sự phạm giới mà đã luôn luôn sống trong giới luật thì làm gì có sự phạm giới.

Cũng vậy khi hành giả sống hoàn toàn trong cảnh giới bồ thí, thấy người đau khổ thì bồ thí, cần ăn cho ăn, cần uống cho uống, cần thuốc cho thuốc, cần lời an ủi cho lời an ủi, cần pháp cho pháp. Bồ thí cho đến không người bồ thí và cũng không có kẻ được bồ thí. Bồ thí như vậy thì làm sao các ác nghiệp khởi lên được. Làm sao các món căn bản phiền não có thể khởi lên được. Chỉ bồ thí thôi thì đâu có nghĩ đến lấy gì của ai mà tham nổi lên được, không mong ai làm gì cho mình nên sân cũng không nổi lên được, chỉ bồ thí mà không nghĩ đến của bồ thí, người nhận bồ thí và người bồ thí thì làm sao kiêu, mạn và ác kiến nổi lên được. Và khi đã bồ thí như vậy thì hành giả đã là người có tín tâm vô lượng vô biên thì làm sao nói hành giả đó còn si mê cho được. Chỉ bồ thí, bồ thí và bồ thí thì làm sao hổ thẹn với mình, làm gì có việc gì xấu phải che dấu người, làm gì có các món Vô tâm và Vô quý là các món trung tùy thuộc Tùy phiền não. Cho đến mười món tiêu tùy trong Tùy phiền não như là phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuồng, siểm, hại, kiêu cũng không thể tương ưng được.

Tương tự như vậy khi hành giả luôn luôn có chánh niệm trong khi ăn, uống, đi, đứng, nằm, ngồi tức là luôn luôn sống trong cảnh giới chân thật (tức là có định và tuệ) thì tám món đại tùy trong Tùy phiền não như trạo cử,

hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri và bốn món Tâm sở bất định như hối, miên, tầm, tứ làm sao mà hiện hữu được. Và dĩ nhiên luôn luôn tương ứng với mười một món thiện là tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.

Vì vô minh nên khởi vọng niệm. Vì có vọng niệm nên phát sinh kiến phần và tướng phần. Các kiến phần và tướng phần luân phiên huân tập thành chủng tử và hiện hành. Các chủng tử và hiện hành trùng trùng duyên khởi, tương sanh tương duyên tạo nên nghiệp nhân và đến khi chín mùi thì chuyển hiện thành nghiệp quả, là căn thân mới trong một quốc độ mới. Cùng **cộng nghiệp** thì chúng sanh có chung loài thọ mạng và sống chung trong cùng một quốc độ.

Cùng cộng nghiệp, cùng loại thọ mạng và cùng sống chung trong một quốc độ mà mỗi chúng sanh lại có một cuộc sống tâm linh và vật chất khác biệt nhau vì mỗi chúng sanh đều có những nghiệp riêng gọi là **biệt nghiệp**. Vì những biệt nghiệp này mà mỗi chúng sanh có những quả báo khác nhau. Ví dụ cùng thọ mạng làm người chẳng hạn, con người có những nghiệp báo khác nhau nên có những môi trường sinh sống, những suy nghĩ, những tin tưởng, những mục đích, những lý tưởng, những lựa chọn và những hành động khác nhau. Chính vì những khác biệt về tâm lý, sinh và vật lý đó mà đức Thế Tôn đã phải tùy theo trình độ, căn cơ của mỗi hạng người mà phương tiện chỉ bày ra những pháp môn phù hợp hầu nâng tâm thức của chúng ta lên để có thể từ từ hội nhập được vào tri kiến của Phật.

Người thượng căn thì ngay đó giác ngộ được chân tâm, người trung căn và hạ căn thì phải thứ lớp tiệm tu. Tu trì thì có mau có chậm nhưng khi giác ngộ được chân tánh thì đồng một thể chân như. Hãy nghe tổ Hoàng Bá nói trong Truyền Tâm Pháp Yếu:

Phật cùng chúng sanh một tâm không khác. Tỷ như hư không, không tạp loạn, không hư hoại. Như vàng nhật lớn chiếu khắp thiên hạ; khi mặt trời lên, chiếu sáng khắp nơi, hư không chưa từng sáng. Lúc mặt trời lặn, u tối khắp nơi, hư không chưa từng tối. Cảnh sáng tối tự tranh nhau, còn tính của hư không thì rỗng rang không thay đổi. Tâm của Phật và tâm của chúng sanh cũng như vậy. Nếu quán Phật mà thấy cái tướng thanh tịnh, quang minh, giải thoát và nếu quán chúng sanh mà thấy cái tướng ô nhiễm, ám muội, sanh tử thì với kiến giải như thế, trải qua hằng hà sa số kiếp vẫn không đạt được chứng quả Bồ đề. Đây là vì chấp sắc tướng vậy.

Chỉ có tâm này thôi, ngoài ra không có một chút mảy may pháp gì có thể đạt được. Tức Tâm là Phật.

Tâm đó là tâm vô tâm. Xa rời mọi tướng, chúng sanh và chư Phật đều không khác. Chỉ cần được vô tâm thời đây là cứu cánh. Người học Đạo nếu không ngay đó mà được cái vô tâm thì tu hành kiếp kiếp, rốt cũng không thành Đạo, bị công hạnh tu tập của tam thừa trói buộc không thể giải thoát được.

Chúng được tâm này thì có mau có chậm. Có kẻ mới nghe pháp liền được vô tâm. Có kẻ đến thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng mới được vô tâm. Lại có kẻ đến hàng thập địa mới được vô tâm. Dù mau dù chậm, hễ cứ được vô tâm là an trụ ở đó chứ chẳng còn gì để tu, để chứng nữa. Thật chẳng có gì sở đắc. Sự thực như vậy, quả không hư dối.

Trong kinh Lăng Nghiêm có nói đến **57 thứ lớp** mà hành giả phải trải qua. từ Càn Huệ Địa tiên dần lên đến các quả vị Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Tứ Gia Hạnh, rồi đến mười hai quả vị sau cùng là Thập Địa, Đẳng Giác và Diệu Giác. Có nơi chỉ liệt kê 52 quả vị vì không nhắc địa vị đầu tiên là Càn Huệ Địa và bốn thứ gia hạnh..

Không bắt buộc phải theo các thứ lớp đó mới đến quả vị sau cùng là **Diệu Giác**, một vị bồ tát ở bất cứ địa vị nào cũng có thể ngay đó bùng nổ Tâm thức và ngộ nhập được quả vị viên mãn sau cùng, thấy được **Thật Tánh Chân Như**, thấy được cái **Như Huyền Tam Muội**, thấy được cái **Chân Minh Diệu Không**. Nơi đó không có người tu và pháp tu, không có Phật và chúng sanh, không có người đắc và pháp để đắc. Tất cả như hòa vào một, một là tất cả và tất cả là một. Pháp giới trùng trùng điệp điệp hiện ra trên đầu một sợi tóc, một sợi tóc bao trùm cả tam thiên đại thiên thế giới. Tất cả đều từ cái **Chân không Diệu Hữu**, tức **Thể Tánh Chân Như**, tức **Biển Tỳ Lô Tánh Hải**, tức **Biển Diệu Tâm** bất khả tư nghì chuyển biến ra.

Còn tu tập theo thứ lớp thông thường thì mười quả vị sau cùng của hàng **Thập Địa Bồ Tát** trước khi đến quả vị Đẳng Giác và Diệu Giác là: Hoan Hỷ Địa, Ly Cấu Địa, Phát Quang Địa, Diệm Huệ Địa, Cực Nan Thắng Địa, Hiện Tiền Địa, Viễn Hành Địa, Bất Động Địa, Thiện Huệ Địa và Pháp Vân Địa.

Hàng bồ tát khi đến đệ bát địa thì không còn hai món **phiền não chướng** và **sở tri chướng** nữa; các việc làm đã dứt, không còn hiện khởi tâm thế gian nữa, ngay cả tâm Phật, tâm Bồ tát và tâm Niết bàn cũng không hiện khởi vì là bậc **Xuất Thế Gian Vô Sở Đắc Trí**. Quả vị này gọi là **Bất Động Địa** tương đương với quả vị **A la hán** của hàng Thanh văn.

Khi đến bậc này thức thứ tám xả cái tên A lại da thức vì không còn phiền não vô minh che lấp, không có các chủng tử hữu lậu để huân tập nữa. Không còn vật để chứa thì đâu cần kho để chắp chứa nên các tên gọi là kho chứa, là tàng thức hay là a lại da thức không còn tồn tại nữa, khi ấy A lại da thức chuyển thành Bạch Tịnh Thức hay là Vô Cấu Thức.

Trong Bách Pháp Quy Củ Tụng có kệ rằng:

Bất động địa tiền tài xả tạng  
Kim cang đạo hậu Di thực không  
Đại viên vô cấu đồng thời phát  
Phổ chiếu thập phương trần sát trung.

Dịch là:

Đến Bất động địa bỏ tên Tàng  
Chứng Kim cang đạo, không Di thực  
Gương trí không như đồng thời phát  
Khắp chiếu mười phương vô số cõi.

Có nghĩa là khi đến đệ bát địa thì thức thứ tám không còn có tên là **Tàng thức** hay **A lại da thức** nữa mà chỉ gọi là **Di thực thức**. Khi đến địa vị **Đẳng Giác** tức là chứng được Kim Cang Đạo thì tên Di thực cũng không còn nữa vì không còn câu sanh pháp chấp và không còn cảm thọ về sanh tử nên không còn nhận nghiệp quả di thực nữa. Khi ấy các chủng tử vô lậu, cấu nhiễm đã hết, thức này chuyển thành trí thanh tịnh chiếu khắp mười phương các cõi nhiều như vi trần nên gọi là **Đại Viên Cảnh Trí**. Lúc này vị Bồ tát có thể tùy duyên hóa hiện khắp pháp giới hoằng pháp hóa độ chúng sanh.

---o0o---

#### CHƯƠNG IV: MẠT NA THỨC

Bồ tát Thế thân diễn tả về Mạt na thức trong ba bài tụng thứ năm, thứ sáu và thứ bảy. Bài tụng thứ năm nói về đặc tánh của Mạt na thức, bài tụng thứ sáu nói về các tâm sở tương ưng, bài tụng thứ bảy nói về quả chuyển y của Mạt na thức.

Hãy nghiên cứu bài tụng thứ năm.

---o0o---

## **BÀI TỤNG THỨ NĂM**

Thứ đệ nhị năng biến  
Thị thức danh Mạt na  
Y bỉ chuyên duyên bỉ  
Tur lương vi tánh tướng.

Dịch là:

Thứ năng biến thứ hai  
Gọi là thức Mạt na  
Nương kia chuyên, duyên kia  
Tur lương làm tánh tướng.

Thứ năng biến thứ hai được gọi là **Mạt na thức** vì mạt na do tiếng Phạn là manas có nghĩa là tư lương tức là suy nghĩ, cân nhắc và so đo. Tiếng Hán Việt gọi là **Tư lương thức**. Thức này có đặc tính là liên tục suy tư, cân nhắc và so đo, **hằng thâm và tư lương**. Tánh chất tư lương của nó vượt trên tất cả mọi thức khác. Theo thứ tự mà đặt tên thì thức này gọi là **thức thứ bảy**. Thức này còn gọi là **YU** hoặc là **Ý căn** vì thức thứ sáu tức Ý thức nương nơi thức này mà phát sanh. Thức này được gọi là Ý chứ không là Ý thức vì sợ lộn với thức thứ sáu.

Thực ra thức thứ bảy này phải dịch là **mạt na** vì do tiếng Phạn là **manas** mà ra. Ý thức tức là thức thứ sáu phải dịch là mạt na thức vì do tiếng Phạn là **manovijnana**, **mano** là mạt na, **vijnana** là thức nhưng vì các bản tiếng Hán từ xưa đều dịch chữ manas là mạt na thức nên chúng ta không thể dùng chữ mạt na thức để chỉ thức thứ sáu vì sợ lẫn lộn với thức thứ bảy. Vì vậy chúng ta phải quy ước dùng chữ **mạt na thức** hoặc **mạt na** để chỉ cho **thức thứ bảy** mà thôi.

Nếu so về năng lực tích tụ thì Mạt na thức không bằng A lại da thức và nếu so về khả năng phân biệt thì thức này cũng thua thức thứ sáu tức là ý thức.

Bài tụng nói **y bỉ chuyển** là nói Mặt na thức nương nơi A lại da thức, lấy thức này làm căn bản mà chuyển hiện. Có A lại da thức là có Mặt na thức, A lại da thức sanh về cõi nào thì Mặt na thức chuyển hiện theo cõi ấy. Mặt na thức không bao giờ rời A lại da thức ví như bóng theo hình nên Mặt na thức cũng luôn luôn hiện khởi, không gián đoạn như A lại da thức. Có điều là Mặt na luôn lấy cảnh sở duyên nơi A lại da mà suy xét và so đo, khiến cho tâm bị đẩy động, ô nhiễm.

Nếu ví A lại da thức là mặt ao thì Mặt na thức là cụm rễ của nhóm lục bình trôi trên mặt nước A lại da thức, ý thức và năm thức trước được ví như thân và cánh lục bình. Tùy theo mặt nước A lại da thức lên xuống mà lục bình trôi lên hay hụp xuống theo và cụm rễ Mặt na thì không bao giờ rời mặt nước ao.

Nếu ví A lại da thức là mảnh đất thì Mặt na thức là rễ cây, luôn bám chặt vào mặt đất A lại da, còn Ý thức và tiền ngũ thức là thân cây và những nhánh cây vươn lên từ mảnh đất A lại da.

Mặt na thức sanh ra từ A lại da thức rồi lại lấy thức này làm đối tượng sở duyên. Các chủng tử và hiện hành của A lại da thức cứ bị Mặt na thức lấy làm cảnh **sở duyên** mà **duyên**, tức là các chủng tử và hiện hành này cứ bị chiếu soi, suy xét và đo lường. Hành tướng duyên này gọi là **sở duyên duyên**, tức là cứ lấy cảnh sở duyên mà duyên. Các cảnh sở duyên bị Mặt na thức duyên thêm một lần nữa nên bị biến đổi, sự biến đổi này lại được đưa vào A lại da làm tăng trưởng hay làm suy yếu thêm các chủng tử sẵn có nơi A lại da thức. Nếu tác động thăm xét và tư lương nơi Mặt na làm tăng trưởng các chủng tử sẵn có trong A lại da thức thì gọi là **Thuân Tăng Thượng Duyên**. Ngược lại nếu làm các chủng tử nơi A lại da bị suy yếu hay hủy diệt thì gọi là **Nghịch Tăng Thượng Duyên**.

Tác động Tăng Thượng Duyên này ví như tác động của mưa và nắng đối với hạt giống, cây cối và mùa màng. Nếu mưa thuận gió hòa thì mầm giống, cây cối tăng trưởng, nảy nở tốt tươi, mùa màng được thuận lợi. Nếu giông bão hoặc hạn hán thì mầm giống bị ung thối hoặc khô cháy, cây cối bị tàn phá hoặc cằn cỗi, các sinh vật sẽ bị điêu linh và đói khổ vì mất mùa.

Một điểm cần nói nữa là Mặt na thức này chỉ duyên nơi A lại da thức mà thôi nghĩa là chỉ luôn quay vào chiếu soi các chủng tử và hiện hành ở Tầng thức mà thôi, nên bài tụng nói **y bỉ chuyển duyên bỉ**, nghĩa là tùy theo thức A lại da chuyển đi đâu thì mặt na thức liền duyên theo đó.



Có quan niệm cho rằng Mạt na thức duyên kiến phần và tướng phần nơi A lại da thức và chấp kiến phần làm Ngã và tướng phần làm Ngã sở. Có nghĩa là Mạt na thức chấp cái chủ thể thấy và đối tượng nơi cái thấy của thức A lại da cho là của mình, cái năng thấy là ta và cái sở thấy là cái của ta.

Có quan niệm cho rằng Mạt na thức duyên chủng tử và hiện hành nơi A lại da thức và chấp chủng tử làm Ngã và hiện hành làm Ngã sở.

Ở đây chúng ta không đi sâu vào các chi tiết quá phức tạp và chi li này. Trong A lại da thức, các hạt giống làm nhân duyên cho nhau, khi tiềm ẩn là chủng tử, khi hiện khởi là hiện hành. Có khi chủng tử sanh hiện hành, có khi hiện hành sanh chủng tử, có khi chủng tử sanh chủng tử và cũng có khi hiện hành sanh hiện hành.

Hãy lấy hình ảnh của ngọn đèn dầu làm ví dụ. Thoạt nhìn ta tưởng là ngọn lửa sáng liên tục nhưng thực ra đó chỉ là muôn ngàn tia lửa loé lên và chớp tắt, cái này nối tiếp cái kia. Ngọn lửa cũ tắt đi làm môi đốt tim đèn và nhờ có chất dầu làm xúc tác nên có ngọn lửa kế tiếp. Trong ví dụ này, hãy gọi ngọn lửa là hiện hành, tim đèn là chủng tử và chất dầu là duyên. Ta sẽ thấy ngọn lửa cũ tắt đi sẽ phát sanh ngọn lửa mới, đó là chỉ cho hiện hành sinh hiện hành. Ta cũng thấy ngọn lửa cũ tắt đi làm lộ ra tim đèn mới, đó là chỉ cho hiện hành sinh chủng tử. Ta lại thấy rằng nhờ tim đèn mới lộ ra đó nên mới có ngọn lửa mới, đó là chỉ cho chủng tử sinh hiện hành. Và ta cũng thấy cái tim đèn cũ cháy rồi mới lộ ra cái tim đèn mới, đó là chỉ cho chủng tử sinh chủng tử.

Tất cả vô lượng những mầm mống của muôn pháp, khi là năng, khi là sở, trùng trùng duyên khởi, tương tức, tương tục, tăng thượng, sanh diệt không ngưng nghỉ, lung linh như những hình ảnh phản chiếu trong muôn ngàn hạt châu. Những hình ảnh này góp phần vào cái **Năng kiến** và **Sở kiến** của A lại da thức. Phần năng kiến là **Kiến phần**, phần sở kiến là **Tướng phần**, mà Mạt na thức chấp làm **Ngaõ** và **Ngã Sở**.

**Tư lương vi tánh tướng** có nghĩa là bản chất của Mạt na là suy xét và đo lường. Mạt na thức không bao giờ là không suy tính và so đo nên nói cả tánh lẫn tướng của nó đều là tư lương. Nói một cách khác, **thể** của Mạt na thức là Tư lương và **dụng** của nó cũng là Tư lương. Chính vì sự tư lương này mà tánh chất nhận thức nơi Mạt na thức không được trung thực, luôn bị bóp méo, bị biến kế sở chấp mà sai khác đi. Nói một cách dễ hiểu là cái thấy

nơi Mạt na bị thành kiến bóp méo mà biến đổi khác đi, không còn trung thực nữa. Cái tánh chất không trung thực này gọi là **phi lượng**.

Khi chưa chuyển y thì Mạt na thức luôn luôn chấp ngã và chỉ duyên nơi A lại da thức. Khi đắc quả chuyển y, tức là chuyển được cái tướng chấp ngã thành vô ngã, thì **Mạt na thức** chuyển thành **Bình Đẳng Tánh Trí**. Khi này ngoài duyên thức thứ tám (đã chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí), thức thứ bảy còn duyên chân như cùng tất cả các pháp khác, thấy được mọi căn cơ và sai biệt nơi mỗi loại chúng sanh.

Chúng ta hãy sang bài tụng kế tiếp để nghiên cứu những tâm sở tương ưng nơi Mạt na thức.

---o0o---

### *BÀI TỤNG THỨ SÁU*

Tứ phiền não thường câu  
Vị: Ngã si, ngã kiến  
Tinh ngã mạn, ngã ái  
Cập dữ Xúc đẳng câu.

Dịch là:

Tương ưng bốn phiền não  
Là ngã si, ngã kiến  
Cùng ngã mạn, ngã ái  
Và tâm sở Xúc thấy.

Bản chất của Mạt na thức là hằng thẩm và tư lương, có nghĩa là luôn luôn suy xét, tính toán, cân nhắc và so đo. Do bản chất này mà các chủng tử nơi A lại da thức cứ bị đem ra chiếu soi và suy xét. Chấp đó là mình, là của mình mà sinh tham đắm, si mê. Thấy có ta có người, thấy cái ta và cái của ta là đúng, là hơn, là đẹp. Những tánh chất này là những căn bản của phiền não và bởi đều do chấp ngã mà ra nên có tên là **Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn và Ngã Ái**.

**Ngã si** là vô minh, là mê muội vọng chấp các pháp không phải có ngã thành có ngã, chấp ngã là thật trong khi các pháp đều là vô ngã. Ngã si là

nguyên nhân của ảo tưởng và ảo giác khiến ta không thể tin được các pháp chỉ là giả dối, có đó rồi mất đó, biến hiện không ngừng như mộng huyễn, như hình ảnh của bong bóng nước, như sương sớm ban mai, như tia chớp trên trời mà kinh Kim Cương đã diễn tả:

Nhất thiết hữu vi pháp  
Như mộng huyễn, bào ảnh  
Như lộ diệc như điện  
Ứng tác như thị quán.

**Ngã kiến** là luôn coi điều mình thấy, điều mình suy nghĩ, điều mình quan niệm, điều mình tin tưởng là đúng, không chịu nghe lời chân thật, điều gì khác với mình suy nghĩ và quan niệm thì cho là sai, luôn ngoan cố không phục thiện.

**Ngã mạn** là coi mình là nhất, không coi ai ra gì, lấn lướt và khinh thường người khác.

**Ngã ái** là luôn luôn chấp ngã và sanh tâm mê thích ta và cái của ta, chỉ biết nghĩ đến mình, những người thân thuộc và những người thuộc phe nhóm của mình, sanh ra tánh cục bộ và địa phương.

Bốn thứ ngã này làm che đậy và làm vẩn đục nội thức tức làm như bản A lại da thức và làm phát sinh các ngoại thức tức là tiền lục thức khiến chúng sanh lạc mãi trong luân hồi sanh tử.

Trong Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận ngài Thế Thân chia **Căn bản phiền não** làm sáu món: **Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi và Ác kiến**. Trong sáu món này thì Mạn na thức chỉ tương ứng với bốn món là **Tham** tức tham đắm, yêu cái ta và cái của ta; **Si** là vô minh là ngu tướng; **Mạn** là thấy mình là nhất, là hơn tất cả, không coi ai ra gì; **Ác kiến** là thấy mình hay, mình đẹp, mình đúng, người khác là dở, xấu và sai, luôn không có ý tốt về người khác.

Vì có Ngã kiến, luôn thấy mình đúng nên không thể có phiền não căn bản Nghi được. Vì có Ngã mạn, không coi ai ra gì, không thèm để ý đến ai nên không có phiền não căn bản Sân được.

Chữ **ting** dùng trong câu **Ngã Si, Ngã Kiến ting Ngã Mạn, Ngã Ái** có ý muốn nói bốn món căn bản phiền não này luôn hiện khởi nơi Mạn na thức. Có Ngã Si, Ngã Kiến là có Ngã Mạn, Ngã Ái và ngược lại có Ngã Mạn, Ngã Ái là có Ngã Si, Ngã Kiến.

Ngoài ra Mạt na thức cũng tương ứng với năm món tâm sở biến hành Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư. Một điểm nên lưu ý là các tâm sở biến hành **Xúc đẳng** này khác với các tâm sở biến hành Xúc đẳng nơi A lại da thức. Năm tâm sở biến hành này chu biến khắp mọi nơi, luôn có mặt nơi các tâm vương liên hệ với chúng ví như các cận thân luôn sát cánh bên vua. Mỗi một Tâm vương có năm món Tâm sở biến hành riêng, cũng như mỗi vị vua có những cận thân riêng của mình. Vì muốn nêu rõ điểm này nên trong câu **Cập dữ xúc đẳng câu** có dùng chữ dữ, có nghĩa là riêng, là muốn nói năm thứ biến hành xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư của riêng Mạt na thức, ám chỉ rằng năm xúc đẳng này riêng rẽ với các xúc đẳng khác.

Hãy tiếp tục nghiên cứu bài tụng thứ bảy.

---o0o---

### **BÀI TỤNG THỨ BẢY**

Hữu phú vô ký nhiếp  
Tùy sở sanh sở hệ  
A la hán, Diệt định  
Xuất thế đạo vô hữu.

Dịch là:

Tánh hữu phú vô ký  
Sanh theo A lại da,  
Chứng La hán, Diệt định,  
Xuất thế đạo, không còn.

Với những phiền não chấp ngã và lo nghĩ (hằng tâm và tư lương) đó, Mạt na thức cứ ôm lấy A lại da thức mà chấp ngã, chấp là mình, là của mình, là ngã và ngã sở. Hành tướng này tạo nên **Nghiệp Nhân** và những nghiệp nhân này cứ trùng trùng duyên khởi tương tục tăng trưởng, sanh diệt cho đến khi đầy đủ yếu tố nhân duyên chín mùi thì hiện khởi ra căn thân và thế giới. Tùy theo nghiệp báo A lại da thức chuyển biến khởi sanh vào cõi nào thì Mạt na thức sanh vào cõi đó nên nói **Tùy sở sanh sở hệ** nghĩa là tùy theo A lại da thức sanh ở đâu thì Mạt na thức sanh ở đó.

Khi các nhân duyên đã đầy đủ và chín mùi, A lại da thức có thể chuyển biến và hiện hành thành một loài trong **Ngũ thú tạp cư địa**. Nói là Ngũ thú tạp cư địa vì ở cõi Dục giới có năm loài sống lẫn lộn ở đó. Năm loài này gồm loài Trời, loài Người, loài Súc Sanh, loài Ngạ quỷ và loài ở Địa ngục. Riêng loài A tu la thì có thể hiện hành thành bất cứ loài nào trong năm loài kể trên.

Hoặc A lại da thức có thể chuyển hiện thành một loài ở cõi **Sắc giới**, trong các địa như **Ly sanh hỷ lạc địa, Định sanh hỷ lạc địa, Ly hỷ diệu lạc địa và Xả niệm thanh tịnh địa**. A lại da thức cũng có thể chuyển hiện trong các loài ở cõi **Vô sắc giới**, trong các địa như **Không vô biên xứ địa, Thức vô biên xứ địa, Vô sở hữu xứ địa và Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa**.

Thế giới mà chúng ta đang hiện hữu là sự kết cấu lại của vô lượng những quang minh nơi tâm thức bị lưu ngại do những chuyển biến sanh diệt không ngưng nghỉ trong A lại da thức và Mạt na thức.

Vì có những **ngiệp nhân chung** mà chúng ta chịu **Quả Báo chung** trong thế giới loài người. Trong thế giới này những quang minh vi tế bị lưu ngại, kết cấu thô kệch lại thành **căn thân** và **thế giới**. Căn thân là con người với các **Phù Trần Căn, Tịnh Sắc Căn** và những **thức liên hệ**. Thế giới là nhà cửa, sông núi, biển cả núi rừng, cây cối thú vật, tinh tú, hành tinh, là cảnh giới xung quanh nơi căn thân nương vào đó để sanh trưởng.

Tất cả căn thân và thế giới đó hình như tách biệt khỏi A lại da thức và Mạt na thức. Nhưng thật ra A lại da thức luôn hiện hữu và bao trùm cả căn thân và thế giới đó. Ở đâu có A lại da thức là có Mạt na thức đi kèm và ôm chặt lấy như là sở hữu của mình. Những sự chấp trước, suy nghĩ và so đo của Mạt na thức làm bao phủ thêm một lớp vọng lên các pháp. Do đó nhận thức nơi Mạt na thức thì không trung thực.

Tánh chất của A lại da thức thì trung thực và không bị ngăn che, không có sự phân biệt tốt hay xấu. Cái tánh chất chính xác, không bị ngăn che và phân biệt nơi A lại da thức được gọi là **hiện lượng** và **vô phú vô ký**. Còn tánh chất của Mạt na thức bị ngăn che, không trung thực và được gọi là **phi lượng** và **hữu phú vô ký**.

Pháp sư Huyền Trang viết trong Bát Thức Quy Củ Tụng như sau:

Đối chất hữu phú thông Tình, Bôn

Tùy Duyên chấp ngã, Lượng vi Phi  
Bát đại, Biến hành, Biệt cảnh Huệ  
Tham, Si, Ngã, Kiến, Mạn tương tùy.

Căn thân và thể giới là cảnh giới được cấu kết và tích tụ lại do các quang minh đã bị lưu ngại bởi các vọng tưởng so đo chấp ngã nơi Mạt na thức. Căn thân và thể giới là cảnh giới thô kệch, bị ngăn che và có giới hạn nên được gọi là **Đối Chất Cảnh**, ngược lại là cảnh giới của Chân Tâm, thanh tịnh và vô ngăn mé.

**Đối chất** có nghĩa là có giới hạn, **hữu phú** là ngăn che, ý nói Mạt na thức thì có giới hạn và bị ngăn che. **Thông tình bản**, có nghĩa là Mạt na thức ở giữa làm giao liên cho **tình thức** tức là ý thức và **bản thức** tức là A lại da thức.

Khi có căn thân và thể giới thì có thức thứ sáu nương nơi Mạt na thức mà phát sinh gọi là **Ý thức**. Ý thức nhận xét và phân biệt cảnh giới bên ngoài, Mạt na thức làm trung gian giữa Ý thức và A lại da thức, lấy dữ kiện nơi Ý thức đưa vào A lại da thức hoặc đưa dữ kiện ở A lại da thức ra để giúp Ý thức so sánh để biết được đối tượng sở duyên là gì. Cảnh giới mà Mạt na nhận thức là cảnh giới nơi A lại da bị biến đổi qua lăng kính chấp trước và so đo, không còn chân thực nữa. Nhận thức nơi Mạt na này vì thế có tánh chất là **phi lượng** chứ không phải là **hiện lượng**. Nó cũng không phải là **tỷ lượng** vì nó không có tánh chất so sánh như nơi Ý thức.

Mạt na thức có công năng truyền các cảnh giới do Ý thức nhận biết vào Tầng thức và tổng các dữ kiện trong Tầng thức ra nơi Ý thức nên còn có tên là **Truyền Tổng Thức**.

Mạt na thức có tính cách trung gian, ở giữa A lại da thức và Ý thức. Khi nhận được dữ kiện của Ý thức đưa vào thì năm Tâm sở biến hành Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư tương ứng nơi Mạt na thức tác động. Mạt na thức lục loại tìm kiếm hình ảnh và cảm giác tương ứng trong A lại da thức để Ý thức so sánh và phân biệt đó là hình ảnh và cảm giác gì.

**Tùy duyên chấp ngã** có nghĩa là sự Chấp Ngã của Mạt na thức cứ thay đổi tùy theo duyên nên nhận thức của nó không được chân thực, lúc thế này lúc thế khác, được đánh giá là phi lượng, **lượng vi phi**.

Hai câu **Bát đại, biến hành, biệt cảnh huệ** và **Tham, Si, Ngã kiến, Mạn trung tùy** có nghĩa là Mạn na thức tương ứng với 18 món Tâm sở gồm **8 món Đại tùy** là Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri; **5 món biến hành** là Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư; **1 món biệt cảnh** là Huệ; **4 món căn bản phiền não** là Ngã tham, Ngã si, Ngã kiến và Ngã mạn. Chữ **tương tùy** là chỉ cho 4 món căn bản phiền não này luôn luôn có mặt.

Trong **5 tâm sở biệt cảnh** Dục, Thắng giải, Niệm, Định và Huệ thì Mạn na thức chỉ tương ứng với **tâm sở Huệ**. Huệ ở đây không phải là trí huệ bát nhã, cũng không phải là tri kiến do sự huân tập và học hỏi; huệ ở đây là ngã kiến là kiến giải chủ quan chấp ngã tức là cái thấy và biết chủ quan và chấp ngã.

Mạn na thức là nhận thức có tính cách suy xét, so đo về các chủng tử đang hiện khởi trong A lại da thức chứ không phải sự mong muốn một hiện tượng gì xảy ra nên không có **Dục**; không có quyết tâm làm một việc gì nên cũng không có **Thắng giải**; không ghi nhớ lại một điều gì nên cũng không có **Niệm**; không phải chăm chú vào một cảnh nào nên không có **Định**.

Mạn na thức có tánh cách hữu phú do các phiền não chấp ngã và những suy nghĩ so đo tạo ra nên không tương ứng với 11 món tâm sở thiện là những pháp thanh tịnh. Trong 20 món **tùy phiền não** thì Mạn na thức chỉ tương ứng với 8 món đại tùy như đã nói ở trên. Còn 10 món Tiểu Tùy và 2 món Trung Tùy thì thô động trái khác với đặc tính tiềm ẩn vi tế của Mạn na thức.

Ở đây cũng nhắc lại **10 món Tiểu Tùy** gồm có: Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuồng, Siểm, Hại và Kiêu; 2 món Trung Tùy là Vô Tàm và Vô Quý.

Mạn na thức thì lúc nào cũng mê mờ, không tinh táo, lúc thế này lúc thế khác nên tương ứng với **trạo cử** và **hôn trầm**; không tin tưởng vì lúc nào cũng suy xét và lo nghĩ, tương ứng với **bất tín**; không chăm chú nên **giải đãi** và **phóng dật**; không có ghi nhớ nên **thất niệm, tán loạn, bất chánh tri**. Mạn na thức tương ứng với tất cả **8 món Đại tùy** của tâm sở Tùy Phiền Não là Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn và Bất chánh tri.

Mạt na thức trước sau chỉ duyên hiện cảnh nên không có **Hối** việc trước. Thức Mạt na không duyên bên ngoài mà chỉ chấp ngã bên trong nên cũng không có **Thùy miên**, tức không bị ngoại cảnh làm nặng nề mệt mỏi mà sinh buồn ngủ. Thức này cũng không tìm cầu và truy cứu việc bên ngoài nên cũng không có **Tâm** và **Tứ**. Tóm lại thức mạt na không có duyên với bốn món **Bất Định Tâm Sở** là Hối, Miên, Tâm và Tứ.

Chữ A la hán dùng trong câu **A la hán, diệt định, Xuất thế đạo vô hữu** là chỉ các vị A la hán trong Tam thừa. Các vị này gồm có bậc La Hán của Thanh Văn, bậc Bích Chi Phật của Duyên Giác và bậc Bồ Tát Đệ Bát Địa của Đại Thừa. Các vị này khi tu thiền đã diệt được các thọ và tưởng, tức là nhập vào **diệt tận định** là cái định không còn thọ tưởng nữa, các nhiệm ô hiện hành hữu lậu không còn sanh khởi nên nói là **vô hữu**. Vô hữu là không còn, nghĩa là các pháp nhiệm ô hữu lậu, chấp ngã không còn sanh khởi trong mạt na thức nữa chứ không phải là thức Mạt na bị biến mất, không còn nữa.

Các pháp nhiệm ô có hai loại. Thứ nhất là các pháp nhiệm ô duyên sanh là các pháp mới sanh khởi trong hiện kiếp. Thứ nhì là các pháp nhiệm ô cấu sanh, sẵn có từ thuở vô thủy. Các vị A la hán thì đã sạch hết các nhiệm ô thứ nhất, còn các pháp nhiệm ô thứ hai thì chỉ tạm thời diệt khi nhập vào diệt tận định.

Ở quả vị Tam thừa trên, các La Hán của Nhị Thừa đã hồi đầu theo Đại Thừa và những Bồ Tát Bất Động Địa (tức đệ bát địa) có liễu giải chân thật về Vô ngã tức là đã đắc được Trí Căn Bản Chân Vô Ngã, tiếp tục quán pháp **hai không**, không **năng thủ** và không **sở thủ**, đắc được **vô lậu hậu đắc trí** tức là trí của bậc **đẳng giác**. Tới bậc **đẳng giác** mà khởi được **Kim Cang Dụ Định** thì chứng được quả **Điều Giác**, tức là quả vị **Phật**, là quả vị cứu cánh của xuất thế đạo. Lúc này các nhiệm ô ý và chấp trước về ngã và ngã sở cùng các phiền não chướng cấu sanh vi tế mới được loại trừ vĩnh viễn.

Khi ấy thức thứ bảy không còn gọi là Mạt na thức nữa mà là **Bình Đẳng Tánh Trí**. Ở giai đoạn này nó tương ứng với **21 món tâm sở** giống như thức thứ tám khi ở quả vị chuyển y, gồm **5 món biến hành**: Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư; **5 món biệt cảnh**: Dục, Thắng Giải, Niệm, Định, Huệ; và **11 món thiện**: Tín, Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn, Khinh An, Bất Phóng Dật, Hành Xả, Bất Hại.

Ở giai đoạn chuyển y Mạt na thức chuyển thành **Bình Đẳng Tánh Trí**. Khi này nó không những chỉ duyên thức thứ tám (khi này trở thành **Đại**



**Viên Cảnh Trí**) mà còn duyên thêm **Chân Như** và tất cả các pháp. Vị Bồ tát lúc này có trí giải biết rõ căn cơ và sự sai biệt của mọi loài chúng sanh, tùy duyên hóa thân ứng hiện thuyết pháp độ sanh (**ứng thân thọ dụng độ tha**).

---o0o---

## CHƯƠNG V: LIỄU BIỆT CẢNH THỨC

### ***BÀI TỤNG THỨ TÁM***

Thức năng biến  
Sai biệt hữu lục chủng  
Liễu cảnh vi tánh tướng  
Thiện, bất thiện, câu phi.

Dịch là:

Thức năng biến thứ ba  
Có sáu loại khác nhau  
Tánh tướng là biết cảnh  
Thiện, bất thiện và vô ký.

Có nghĩa là thức năng biến thứ ba có sáu loại khác nhau. Tánh chất và đặc tính của sáu thức này là nhận biết các đối tượng trần cảnh. Sáu thức này gồm đủ ba tánh thiện, ác và vô ký (không thiện không ác).

Sáu thức này tùy theo sáu căn nhận ra các sắc trần sai khác mà đặt tên. Sáu căn gồm có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý mà Duy thức đặt tên theo thứ tự là Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn và Ý căn. Sáu thức từ Nhãn thức cho đến Ý thức nương theo sáu căn mà phân biệt các pháp trần cảnh Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc và Pháp.

Năm thức đầu gọi là **Tiền Ngũ Thức** gồm Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức và Thân thức. Mỗi thức này chỉ nhận biết các đối tượng liên quan đến nó mà thôi. Nhãn thức chỉ nhận biết hình tướng tức Sắc trần, Nhĩ thức chỉ biết âm thanh tức Thanh trần, Tỷ thức chỉ biết mùi hương tức Hương

trần, Thiệt thức chỉ biết mùi vị tức Vị trần, Thân thức thì phân biệt sự xúc chạm tức Xúc trần.

Nhờ vào **Ý thức** mà các nhận biết nơi Tiền ngũ thức mới được ghi nhận đầy đủ và chính xác.

Chẳng hạn khi đối tượng là một bông hoa, nếu chỉ có Tiền ngũ thức hoạt động mà không có sự tác động của Ý thức thì ta không biết đó là bông hoa gì, màu sắc và hương vị ra sao.

Bài tụng nói **Liễu cảnh vi tánh tướng** là muốn nói cái dụng của sáu căn và sáu thức đầu này là phân biệt được đối tượng trần cảnh, biết được đặc tính và hình tướng của đối tượng. **Trần cảnh** còn được gọi là **pháp trần**, hay đơn giản hơn thì gọi là **pháp** hay là **cảnh**. Cảnh hay là pháp ở đây là tất cả mọi thứ có cái tánh chất mà ta có thể có khái niệm và nhận biết được (**nhậm trì tự tánh, quỹ sinh vật giải**) chứ không phải là phương pháp hay là giáo pháp.

Theo bài tụng thì sáu thức này gồm cả ba tánh thiện, bất thiện và vô ký.

Tất cả các pháp đem lại lợi ích cho đời này hoặc đời vị lai đều gọi là **thiện pháp**. Tất cả các pháp không có lợi ích gì cho kiếp hiện tại hay vị lai đều gọi là **bất thiện pháp**. Còn tất cả những gì không xác định được có lợi hay không có lợi, là thiện hay là ác thì gọi là **vô ký**, nghĩa là không thiện lẫn không ác thí dụ hành động đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống chỉ là đi đứng nằm ngồi và ăn uống thôi không có gì là tốt hay xấu trong đó. Tốt hay xấu là tùy theo chủ đích của hành động, như đi ăn cướp thì là xấu, đi làm việc từ thiện thì là tốt, ăn uống chừng mực thì là tốt còn tham ăn tham uống thì là không tốt rồi.

Khi tương ứng với các tâm sở thiện thì sáu thức này được xếp loại là thiện, khi tương ứng với các tâm sở phiền não thì được xếp loại là bất thiện và khi chúng không tương ứng với cả hai loại tâm sở trên thì được xếp loại là vô ký nghĩa là không thiện cũng không ác.

---o0o---

## **BÀI TỤNG THỨ CHÍN**

Thử tâm sở biến hành

Biệt cảnh, thiện, phiền não  
Tùy phiền não, bất định  
Giai tam thọ tương ưng.

Dịch là:

Các tâm sở biến hành,  
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não,  
Tùy phiền não, Bất định,  
Đều tương ưng ba thọ.

Có tất cả 51 tâm sở, được phân ra làm 6 loại: 5 biệt cảnh, 11 Thiện, 6 Căn bản phiền não, 20 Tùy phiền não và 4 Bất định.

**Năm món Tâm sở biến hành** Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư luôn luôn có mặt trong tất cả các loại Tâm vương, chu biến trong tất cả các giới và địa của cả ba thời nên gọi là tâm sở biến hành.

**Năm món biệt cảnh** Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ chỉ có mặt với các nhận thức riêng biệt liên quan đến đối tượng nhận thức nên gọi là Biệt cảnh. Dục có khả năng nhận biết tướng yêu thích và mong cầu, Thắng giải biết được tướng quyết định, Niệm biết được tướng đã thuần thục và ghi nhớ, Định và Huệ có khả năng biết được những chú tâm và các việc làm của Tâm vương.

**Mười một món tâm sở thiện** chỉ sanh khởi ở trong thiện tâm vương. Sẽ nói chi tiết khi giải bài tụng thứ mười một.

**Các tâm sở căn bản phiền não và tùy phiền não** chỉ sanh khởi trong các Tâm vương bị phiền não. Sẽ nói chi tiết về các tâm sở này sau.

**Tâm sở bất định** gồm có Hối, Miên, Tầm và Tứ thì có thể sanh khởi trong tâm thiện hay tâm phiền não nên gọi là bất định, sẽ từ từ bàn đến sau.

Tánh chất cảm thọ của sáu loại tâm sở này có thể là khổ thọ, lạc thọ hay là xả thọ tức là không khổ cũng không lạc nên nói chúng tương ưng với cả ba thọ.

## **BÀI TỤNG THỨ MƯỜI**

Sơ Biến hành: Xúc đẳng  
Thứ Biệt cảnh vị: Dục  
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ  
Sở duyên sự bất đồng.

Dịch là:

Các biến hành: Xúc thấy  
Các biệt cảnh gồm: Dục,  
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.  
Cảnh sở duyên không đồng.

Năm món Tâm sở biến hành là các loại tâm sở luôn có mặt cùng mỗi tâm vương trong tất cả mọi hoàn cảnh, mọi không gian và mọi thời gian. Tâm sở biến hành có năm thứ gồm **Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư**. Tất cả tâm sở này được gọi tắt là **xúc đẳng** tức là xúc cùng bốn biến hành còn lại gồm Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư. Xúc đẳng này đã được bàn đến ở phần nói về A lại da thức nhưng để làm sáng tỏ thêm cũng xin nêu ra thí dụ sau:

Thí dụ một người đang lang thang trên những bờ ruộng nơi thôn dã. Bỗng người thấy một mùi hương thơm man mát, dịu dịu. Người ấy chợt nhìn lên và thấy cảnh một hồ sen lớn với những đóa hoa sen đủ màu sắc đẹp đẽ. Các hoa sen với những cánh vàng, trắng, hồng đang lay động trước gió phơ phây những nhụy vàng lung linh múa nhẩy bên trong. Ngược nhìn lên người ấy thấy tượng Bồ tát Quán âm to lớn trắng tinh đứng trên một tòa sen lớn, gương mặt thật khả ái và từ bi, tay cầm bình nước như đang tưới những giọt cam lồ làm xoa dịu mọi khổ đau của chúng sinh. Người ấy cảm thấy lòng thật khoan khoái, nhẹ nhàng và mơ tưởng đến những cảnh giới trang nghiêm nơi cõi Tịnh độ.

Trong thí dụ trên mùi hương phảng phất đó dụ như tác dụng của tâm sở Xúc khiến cho chú tâm mà tập trung đến cảnh hồ sen đẹp đẽ, tươi mát với hình ảnh từ bi nhân ái của đức Bồ Tát Quán Thế Âm. Sự chú tâm và tập trung đó là Tác ý. Cảm giác nhẹ nhàng và khoan khoái cùng với sự tưởng tượng đến cảnh giới hoa sen nơi cõi tịnh độ đó là tác dụng của Thọ và Tưởng. Những thọ tưởng đó khiến người ấy suy nghĩ và tư duy rồi quyết định tìm hiểu thêm về Phật Pháp.

Do sự tìm hiểu đó mà người đó trở nên thích thú trong việc nghiên cứu kinh điển, hiểu rõ và ghi nhớ được những lời Phật dạy. Nhờ đó mà tin tưởng vào sự thực hành thiền định và lý giải được chân lý của đạo Phật. Đó là tiến trình của các tâm sở biệt cảnh Dục, Thắng giải, Niệm, Định và Huệ. Vì các tâm sở này chỉ xảy ra một lúc nào đó và trong hoàn cảnh nào đó chứ không phải luôn luôn tác động nên gọi là tâm sở biệt cảnh.

Năm món Tâm sở biệt cảnh gồm có: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.

**Dục** là một sự mong ước sở hữu cảnh giới mà mình yêu thích. Dục là chỗ nương cho những nỗ lực kiên trì để đạt được điều mong ước, là căn bản đưa đến sự siêng năng và chuyên cần. Nói Dục là cội gốc của các pháp vì dục khởi ra mọi sự tạo tác, mọi hành động, mọi nghiệp lực để đạt được lòng mong cầu. Có yêu thích, có mong cầu mới có Dục, nên Dục là tâm sở biệt cảnh chứ không phải biến hành.

**Thắng giải** là do sự hiểu rõ về một việc gì dù là ác hoặc thiện khiến cho có quyết định làm một việc gì mà không bị lay chuyển và thay đổi bởi các ý kiến khác. Không thể có Thắng giải đối với những sự việc chưa được hiểu rõ hoặc còn có lòng nghi ngờ. Không có thắng giải khi trong lòng chưa quyết tâm làm một việc gì. Do đó Thắng giải là tâm sở biệt cảnh chứ không phải biến hành.

**Niệm** là một sự lập lại, tập quen làm cho nhớ rõ không quên những gì ta đã kinh nghiệm trải qua. Niệm luôn giữ cho những hiểu biết và kinh nghiệm được hồi tưởng lại một cách dễ dàng, không thể khởi ra Niệm đối với những gì chưa kinh nghiệm vì những gì chưa biết, chưa thấy thì dựa vào đâu mà nhớ. Do đó mà Niệm là tâm sở biệt cảnh chứ không phải biến hành.

**Định** làm cho tâm chú tâm vào một việc gì mà không bị tán loạn. Định là căn bản, là nơi nương tựa của Huệ. Vì các pháp luôn thay đổi nên muốn đạt được sự hiểu biết các pháp đó thì phải chuyên tâm vào từng pháp một. Nếu không chú tâm vào một đối tượng thì không có định nên Định tâm sở là biệt cảnh chứ không là biến hành được.

**Huệ** là sự hiểu biết một đối tượng được quán sát. Huệ làm tiêu trừ sự nghi ngờ, bất chánh tri. Với Huệ thì mọi sự được giải trạch nghĩa là được giải nghĩa rõ ràng khiến không còn lòng ngờ vực nữa. Như khi đã hiểu rõ Phật pháp, ta sẽ dốc lòng, quyết tâm tu trì mà không còn nghi ngờ gì về những lời dạy của đức Phật nữa. Huệ không thể là biến hành vì ta không thể

có sự hiểu biết về một sự việc nếu sự việc đó chưa được quán sát và tư duy kỹ càng. Do đó Huệ là tâm sở biệt cảnh.

Mỗi món tâm sở biệt cảnh này duyên mỗi cảnh khác nhau và hành tướng không đồng nên năm món này có khi duyên cảnh chỉ khởi lên riêng rẽ một mình, có khi khởi lên hai thứ một lúc, có khi khởi lên ba thứ một lúc, có khi khởi lên bốn thứ một lúc, có khi khởi lên năm thứ một lúc nên bài tụng nói **Sở duyên sự bất đồng.**

Duyên cảnh chỉ khởi lên một tâm sở như với cảnh thuận chỉ khởi lên tâm sở dục tức mong cầu. Với việc đã quyết định chỉ khởi tâm sở thắng giải. Đối với cảnh đã quen thuộc chỉ khởi tâm ghi nhớ tức tâm sở niệm. Đối với cảnh đang chăm chú chỉ khởi tâm sở định. Với cảnh sở quán chỉ rong ruổi tìm cầu nên chỉ khởi tâm sở huệ chứ không có định. **Tất cả gồm 5 thứ.**

Duyên cảnh mà khởi lên hai loại tâm sở khác nhau như: tâm sở dục và thắng giải, dục và niệm, dục và định, dục và huệ, thắng giải và niệm, thắng giải và định, thắng giải và huệ, niệm và định, niệm và huệ, định và huệ. **Tất cả gồm 10 thứ.**

Duyên cảnh mà khởi lên ba loại tâm sở khác nhau như: dục, thắng giải và niệm; dục, thắng giải và định; dục, thắng giải và huệ; dục, niệm và định; dục, niệm và huệ; dục, định và huệ; thắng giải, niệm và định; thắng giải, niệm và huệ; thắng giải, định và huệ; niệm, định và huệ. **Tất cả có 10 thứ.**

Duyên cảnh mà khởi lên bốn loại tâm sở khác nhau như: dục, thắng giải, niệm và định; dục, niệm, định và huệ; dục, định, huệ và thắng giải; dục, huệ, thắng giải và niệm; thắng giải, niệm, định và huệ. **Tất cả có 5 thứ.**

Duyên cảnh mà khởi đủ năm tâm sở biệt cảnh dục, thắng giải, niệm, định và huệ thì **chỉ có 1 thứ.**

Tất cả gồm 5 trường hợp và có **31 loại kết hợp.**

---o0o---

## **CHƯƠNG VI: CÁC TÂM SỞ THIỀN, PHIỀN NÃO VÀ BÁT ĐỊNH**

## **BÀI TỤNG THỨ MƯỜI MỘT**

Thiện vị: Tín, Tàm, Quý  
Vô tham đấng tam căn  
Cần, An, Bất phóng dật  
Hành xả cấp Bất hại.

Dịch là:

Thiện gồm: Tín, Tàm, Quý,  
Vô tham thầy ba căn  
Cần, An, Bất phóng dật,  
Hành xả và Bất hại.

Mười một món Tâm sở Thiện chỉ tương ứng với các tâm thiện. Tất cả có 11 thứ: Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả và Bất hại.

**Tín** là tánh của sự hiểu biết và lòng tin sâu sắc vào phẩm chất và nghiệp dụng của các pháp mà vui lòng nhận chịu theo. Lòng tin vào các thật tế về lý và sự của các pháp hiện hữu, vào đặc tính và phẩm chất thanh tịnh của Tam bảo, vào các năng lực của thiện pháp mà khởi tâm ham muốn, dũng mãnh tu trì để vào được Thánh đạo. Do đó đối trị được tâm bất tín và giữ được tâm thanh tịnh.

**Tàm** là biết xấu hổ với chính mình. Do sự hiểu biết của chính mình hoặc do giáo pháp đã học được mà đem lòng tôn kính các bậc hiền thiện và ưa thích việc lành. Xấu hổ với việc làm ác, đối trị tâm không biết xấu hổ.

**Quý** là biết thẹn với người. Tánh của tâm sở này là khi làm việc ác hay việc gì sai quấy thì hay hổ thẹn với người, do đó mà không gần người dữ và không làm việc ác, đối trị với tâm không biết thẹn và ngăn việc làm ác.

**Vô tham, vô sân, vô si** được gọi chung **Vô tham đấng tam căn**, là ba thiện căn, là yếu tố cần thiết để phát sinh điều thiện và đối trị được ba độc tham, sân và si, là những nguồn gốc của các phiền não.

**Cần** là tinh tấn, chuyên cần, siêng năng đoạn các việc dữ và làm các việc lành. Nghiệp dụng của nó là đối trị sự giải đãi.

**An** là khinh an, là trạng thái trầm tĩnh, luôn giữ cho thân tâm được an nhàn, cõi mơ, xa lìa những gì rắc rối, thô trực, bực bội, khó chịu. Nghiệp dụng của nó là đối trị hôn trầm, giữ thân tâm được an vui, xa lìa các chướng ngại cho sự thiền định.

**Bất phóng dật** là sự phối hợp của tinh tấn với ba thiện căn vô tham, vô sân, vô si, xa rời các pháp ô nhiễm, vun trồng, bồi dưỡng và tu trì các pháp thiện trong thế gian và xuất thế gian. Nghiệp dụng của nó là đối trị sự giải đãi, buông lung và phóng túng, luôn nghiêm mật tu trì hầu đạt đạo quả.

**Hành xả** là không chấp trước, giữ cho tâm luôn được yên tịnh khiến được an trú nơi vô công dụng hạnh, làm mà như không làm, làm điều thiện mà không chấp trước. Nghiệp dụng của nó là đối trị sự lẳng xăng trạo cử, xa lìa mọi tạp nhiễm khiến tâm được bình lặng trong trạng thái thiền định.

**Bất hại** là không làm tổn hại đến các chúng sanh khác. Bản chất của nó là vô sân. Không sân hận nên không làm cho các chúng sanh khác đau khổ hay bị tổn hại. Vô sân và bất hại là hiển thị của Từ và Bi, sự cứu khổ và ban vui đến mọi người, lòng vị tha và thương xót khiến đem lại an vui và không làm tổn hại đến các loài chúng sanh khác.

---o0o---

## ***BÀI TỤNG THỨ MƯỜI HAI***

Phiền não vị: Tham, Sân  
Si, Mạn, Nghi, Ác kiến  
Tùy phiền não vị: Phẫn  
Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan

Dịch là:

Phiền não gồm: Tham, Sân,  
Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.  
Tùy phiền não gồm: Phẫn,  
Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan.

Các phiền não thuộc về Ác nghiệp được chia làm 2 loại là **Căn bản phiền não** và **Tùy phiền não**.



Căn bản phiền não gồm 6 món là **Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi và Ác kiến**. Tùy phiền não gồm 20 món được chia làm 3 thứ là 10 thứ Tiểu tùy, 2 thứ Trung tùy và 8 thứ Đại tùy.

**Tham** là tham lam, đắm nhiễm, muốn thủ đắc những gì ưa thích như tiền bạc, sắc đẹp, danh tiếng, ăn uống và ngủ nghỉ (tài, sắc, danh, thực, thù thuộc ngũ dục). Nghiệp dụng của nó là chướng ngại tánh Vô tham, là nguyên nhân của khổ đau, khiến bị lôi cuốn trong sanh tử luân hồi.

**Sân** là tánh khó chịu, bực mình, ghét giận những gì không vừa ý, khởi sinh nóng giận và khổ đau khi gặp những chướng ngại. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh Vô sân và khởi lên các ác nghiệp gây khổ não cho chúng sanh khác khiến chìm đắm trong tam giới.

**Si** là tánh vô minh mê muội đối với mọi sự lý, không phân biệt được đúng sai, phải quấy. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh Vô si, là nguyên nhân khởi sinh tánh nghi ngờ, tà kiến cùng các căn bản phiền não khác, khiến cho mê mờ ngụp lặn trong tam giới lục đạo.

**Mạn** là tánh cao ngạo, luôn thấy mình hơn người khác. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh không ngã mạn, khiến không được khiêm tốn với người khác, là nguyên nhân của khổ đau, sanh tử luân hồi. Tánh này sẽ đoạn được khi tu tập đến địa vị Kiến Đạo.

**Nghi** là tánh do dự không quyết định và không phân biệt rõ ràng các nguyên tắc và đạo lý. Nghiệp dụng của nó là nghi ngờ các thiện pháp khiến các pháp này không thể sanh khởi được.

**Ác kiến** là những nhận định và xét đoán nhiễm ô và sai lầm đối với các đạo lý và nguyên tắc, là những sự hiểu biết không chơn chánh. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại các thiện pháp và chân đế, chiêu cảm sự khổ đau trong sanh tử luân hồi. Ác kiến này lại được chia làm 5 loại:

- Thân kiến là chấp các uẩn cho là ngã và ngã sở.
- Biên kiến là chấp đoạn, chấp thường gây chướng ngại cho con đường trung đạo.
- Tà kiến là kiến chấp sai lầm, không nhận ra được luật nhân quả và sự thật của mọi sự việc. Thí dụ như mê tín dị đoan.
- Kiến thủ là chấp các tà kiến, biên kiến và thân kiến là đúng. Không chịu sửa đổi và không chấp nhận sự thật.

- Giới cấm thủ là chấp vào các giới cấm sai lầm do tà kiến khiến chịu đựng khổ đau vô ích. Như mù quáng thực hành những giới cấm của tà đạo.

Do các Căn bản phiền não trên mà phát sanh 20 thứ Tùy phiền não được nói đến ở hai câu cuối của bài tụng thứ 12, ở bài tụng thứ 13 và ở hai câu đầu của bài tụng thứ 14, sẽ được bàn đến ở đoạn sau.

---o0o---

### ***BÀI TỤNG THỨ MƯỜI BA VÀ MƯỜI BỐN***

Cuống, Siểm dũ Hại, Kiêu  
Vô tâm cập Vô quý  
Trạo cử dũ Hôn trầm  
Bất tín tinh Giải đãi  
Phóng dật cập Thất niệm  
Tán loạn, Bất chánh tri  
Bất định vị: Hối, Miên  
Tâm, Tứ nhị các nhị.

Dịch là:

Đối, Nịnh và Hại, Kiêu  
Vô tâm và Vô quý  
Trạo cử với Hôn trầm  
Không tin cùng Giải đãi  
Phóng dật và Không nhớ  
Tán loạn, Không chánh tri  
Bất định gồm: Hối, Miên  
Tâm, Tứ hai đều hai.

Hai câu kệ sau của bài tụng thứ mười hai

Tùy phiền não vị: Phẫn  
Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan

đi chung với bài tụng thứ mười ba và mười bốn ở trên liệt kê 20 món Tùy phiền não.

Tùy phiên nào gồm có 20 món, chia ra làm 10 món tiểu tùy: Phẫn, Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan, Cuồng, Siểm, Hại, Kiêu; 2 món trung tùy: Vô Tâm, Vô Quý; 8 món đại tùy: Trạo Cử, Hôn Trầm, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Thất Niệm, Tán Loạn và Bất Chánh Tri.

10 món tiểu tùy:

**Phẫn** là tánh hay tức giận khi gặp điều không vừa ý hoặc khi có ai làm trái ý mình. Tất cả những lời nói, ý kiến hay hành động của người khác không hợp với ý mình đều có thể làm mình phiền lòng và giận ghét. Tánh chất của nó là làm chướng ngại tánh Vô sân. Tánh chất của Phẫn là do Sân mà ra.

**Hận** là sự tiếp nối của Phẫn, là sự kéo dài của sự giận dữ khiến không quên được những việc không làm vừa ý mình. Nó làm chướng ngại sự buông xả. Vì không buông xả được nên luôn cảm thấy khổ đau và phiền não. Tánh chất của Hận cũng do Sân mà ra.

**Phù** là tánh hay che dấu những điều xấu hay ác đã làm của mình vì sợ mất quyền lợi hay danh dự và thể diện. Nó làm chướng ngại tâm ngay thẳng, không che dấu và khiến cho luôn luôn bị bức rức, không an tâm. Tánh này do Tham mà ra.

**Nảo** nghĩa là nảo loạn do Phẫn, Hận sanh ra, dễ nổi cơn nóng giận, thịnh nộ khiến có những lời nói thô bạo và hành động tàn ác. Nó làm chướng ngại tánh không nảo loạn. Tánh này cũng do Sân mà ra.

**Tật** nghĩa là tật đố, đố kỵ, không muốn thấy ai hơn mình. Luôn chạy theo danh lợi, ghen ghét khi thấy người khác thành công hay làm gì hay hơn mình. Nó chướng ngại tâm không tật đố và khiến luôn ưu phiền vì lúc nào cũng muốn hơn người khác. Tánh tật đố là do Tham và Sân sanh ra.

**Xan** là tánh bòn xén, xan tham, không san sẻ và giúp đỡ ai. Tham lam, luôn giấu giếm, bòn góp tài vật. Nó chướng ngại tánh không xan và lòng từ thiện. Tánh này do Tham mà sanh ra.

**Cuồng** nghĩa là dối trá, là tánh hay dối gạt, lừa dối để được lợi dưỡng cả về danh lẫn tài. nó làm trở ngại tánh ngay thẳng. Tánh này do Tham và Si sanh ra làm cho cuộc sống bị suy đồi, không còn lương thiện. Người luôn dối trá thì luôn tìm kế để nói dối nên tâm không được an nhiên.

**Siểm** là tánh a dua, nịnh hót, nói quanh co để làm vừa lòng hoặc để tán dương người khác hầu đem lợi dưỡng cho mình. Tánh này chướng ngại tánh thành thật, không nịnh hót và làm cho không thể học hỏi và nghe lời chỉ dạy của người khác. Tánh này do Tham và Si gây ra.

**Hại** là tánh hay hại người khác. Không có lòng từ bi và bác ái, luôn có lòng ác độc, đố kỵ và có ý muốn hãm hại người khác. Tánh này làm chướng ngại tánh Vô hại. Tánh này do Sân mà ra.

**Kiêu** là coi mình hơn người khác. Tánh này làm trở ngại tánh khiêm nhường, nhường nhịn. Tánh này do Tham ái mà ra.

2 món trung tùy:

**Vô tâm** là tánh không biết hổ thẹn với chính mình về những việc xấu, ác, bất thiện đã làm. Nghiệp dụng của Vô tâm là làm chướng ngại tánh biết hổ thẹn với chính mình, làm tăng trưởng các điều ác.

**Vô quý** là tánh không đếm xỉa đến người khác, không biết hổ thẹn với mọi người xung quanh về những việc ác và bất thiện đã làm. Nghiệp dụng của tánh này là chướng ngại tánh biết hổ thẹn đối với tha nhân về những việc làm bất thiện của mình khiến coi thường những người tốt và tăng trưởng các bất thiện pháp.

8 món đại tùy:

**Trạo cử** là tánh chao đảo, không trầm tĩnh và không giữ tâm được tĩnh lặng. Chướng ngại cho việc hành xả, khinh an và tu chỉ tức là không thể định tâm được.

**Hôn trầm** là tánh hay mệt mỏi, không chú tâm được vào một vấn đề gì. Không hòa hợp được thân tâm để quán sát và suy tư về một vấn đề gì. Thân tâm luôn trọng trước, nặng nề, chướng ngại cho sự khinh an, việc tu quán và sự phát triển trí huệ. Tánh này do Si sanh ra.

**Bất tín** là tánh không tin vào các pháp lành, tâm bị ô nhiễm không tin ở khả năng của mình và phẩm chất của các pháp chân thật. Vì không tin vào các pháp chân thật nên thường hay lừa dối, giải đãi, không tu trì và không mong cầu giải thoát. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại tâm thanh tịnh và sự tinh tấn.

**Giải đãi** là tánh lười biếng, không chịu tu trì các pháp thiện để xa rời nhiễm ô. Nghiệp lực của nó là chướng ngại tánh tinh tấn, không lo đoạn ác tu thiện khiến tăng trưởng tánh nhiễm ô.

**Phóng dật** là tánh phóng túng và buông lung. Không làm việc gì được cẩn thận và không để ý đến công việc đang làm khiến không thể đoạn được việc ác và trở ngại cho những việc lành. Nghiệp dụng là làm chướng ngại tánh Bất phóng dật, làm tăng trưởng việc ác và tiêu trừ việc thiện. Tánh này do giải đãi và tham, sân, si sanh ra vì khiến không ngăn ngừa được việc ô nhiễm và không tu tập được pháp thanh tịnh.

**Thất niệm** là tánh hay quên, không nhớ các việc đã trải qua tức các cảnh đã duyên. Nghiệp lực của nó là chướng ngại Chánh niệm và đưa đến Tán loạn.

**Tán loạn** làm cho tâm bị rối loạn, không nhất tâm được vào một việc gì, cứ hết duyên cảnh này rồi duyên cảnh khác. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại chánh định và khởi sanh các ác huệ nghĩa là không có trí huệ chân chính.

**Bất chánh tri** là không hiểu rõ cảnh sở quán, nhiều khi hiểu sai đi khiến trở ngại cho việc hiểu biết đúng. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại chánh tri và là nguyên do cho sự phạm các việc ác, các giới cấm.

Bây giờ hãy bàn đến Bốn món Bất Định Tâm Sở là **Hối, Miên, Tầm và Tứ** ở hai câu cuối của bài tụng thứ 14:

Bất định vị: Hối, Miên  
Tầm, Tứ nhị các nhị.

Dịch là:

Bất định gồm: hối, miên  
Tầm, tứ hai đều hai

4 món bất định tâm sở gồm có Hối, Miên, Tầm và Tứ. Cả hai loại Hối Miên và Tầm Tứ đều không nhất thiết là thiện hay là ác, có khi là thiện, có khi là ác nên luận chủ nhân mạnh là nhị các nhị. Chúng cũng không nhất thiết phải tương ứng với tất cả các thức tâm vương như năm tâm sở biến hành Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư. Chúng cũng không nhất định ở một cảnh nào mà duyên như năm tâm sở biệt cảnh Dục, Thắng giải, Niệm, Định và Huệ. Vì vậy chúng được gọi là Bất Định Tâm Sở.

**Hối** là hối tiếc những việc ác hay việc thiện đã làm, là cảm giác sanh ra do tánh không thích những việc làm ác hay là do tánh không thích việc làm thiện. Nếu hối tiếc những việc ác đã làm thì hối này thuộc về thiện pháp, nếu ngược lại chỉ hối những việc thiện đã làm thì hối này thuộc về bất thiện pháp. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại việc giữ tâm được an nhiên tức là chướng ngại việc tu chỉ.

**Miên** là tánh làm cho thân bị mệt mỏi, tâm bị chướng ngại, không chú tâm được. Khi đang làm việc gì, hoặc là khi làm xong việc gì rồi dù là thiện hay ác mà cứ suy nghĩ, tính toán liên miên, không biết phải làm gì, không nên làm gì, hoặc là hối tiếc những việc đã làm, cứ ám ức suy nghĩ tới lui

mãi, tinh thần dễ bị mệt mỏi. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại việc tu quán khiến không làm chủ được thân tâm.

**Tầm** là luôn luôn chạy theo cảnh, hết theo đuổi tìm hiểu việc này đến tìm kiếm việc khác.

**Tứ** là suy nghĩ sâu, theo dõi, truy cập chi tiết vào việc đã theo đuổi và tìm kiếm lúc đầu. Tứ là sự theo đuổi, dò xét và tìm hiểu các cảnh một cách sâu xa và tế nhị còn Tầm thì theo đuổi và tìm kiếm có tánh chất hời hợt và thô thiển hơn.

Thí dụ, nếu thấy một cô gái đẹp thì khởi niệm muốn biết tên tuổi của cô ta. Đó là bắt đầu của sự truy tâm. Sau đó bỏ công theo dõi để biết thêm về gia thế của cô đó, cô ấy ở đâu, bao nhiêu tuổi, con cái của ai, học trường nào, sở thích của cô ta, v.v.. thì đó là tiến trình của Tứ.

Nếu theo đuổi, tìm kiếm và suy nghĩ tính toán về các việc thiện thì hai Tầm và Tứ này thuộc về thiện pháp, nếu ngược lại chỉ thích tính toán và theo đuổi những việc có hại cho người khác thì hai pháp này thuộc về bất thiện pháp. Thí dụ, được người thân dắt đi chùa, từ đó khởi tâm tìm hiểu về sinh hoạt của chùa, tìm hiểu giáo lý Phật đà, khởi tín tâm, tìm cách thân cận và học hỏi nơi các vị tu sĩ và thiện tri thức trong Phật giáo thì đó là sự Tầm Tứ hướng về Thiện pháp. Còn như theo dõi tìm hiểu rõ về sinh hoạt của một người giàu có nào đó với mục đích làm một kế hoạch để tống tiền thì sự Tầm và Tứ này thuộc về Bất Thiện pháp.

Tóm lại hai cặp Hối Miên và Tầm Tứ này tùy theo cái dụng của chúng mà có thiện và có ác chứ không nhất định phải là ác hay là thiện nên bài tụng nói nhị các nhị nghĩa là hai đều hai, hai đều hai cả hai pháp này đều có cả hai tánh thiện và ác, không nhất thiết là thiện cũng không nhất thiết là ác, cặp tâm sở này khi thì là thiện khi thì là ác tùy theo mục đích, nghiệp dụng của chúng. Do đó chúng được xếp loại là **Bất Định Tâm Sở**.

---o0o---

## CHƯƠNG VII: SẮC PHÁP VÀ TIỀN LỤC THỨC

### ***BÀI TỤNG THỨ MƯỜI LĂM***

Y chỉ căn bản thức

Ngũ thức tùy duyên hiện  
Hoặc câu hoặc bất câu  
Như đào ba y thủy.

Dịch là:

Nương nơi thức căn bản  
Năm thức hiện theo duyên  
Hoặc cùng hoặc chẳng cùng  
Như sóng nương nơi nước.

Căn bản thức tức là thức A lại da được ví như mảnh đất chứa đựng tất cả mọi loại hạt giống, trong đó gồm có cả hạt giống của các thức khác. Không có pháp nào hiện khởi được nếu không có hạt giống chủng tử gieo trồng nơi mảnh đất A lại da thức. Sở dĩ có ngũ thức là vì trong A lại da thức có các hạt giống thấy, nghe, ngửi, nếm và xúc giác. Các hạt giống này khi đủ duyên thì chín mùi chuyển hiện ra ngũ căn và ngũ thức.

Thân người là chánh báo, cảnh giới bên ngoài là y báo. Y báo và chánh báo là những pháp có thể hình dung ra và cảm thấy được nên được xếp vào các loại pháp có sắc tướng gọi là Sắc Pháp. Sắc pháp bao gồm cả hình tướng, màu sắc, âm thanh, hương, vị và cảm giác. Sắc pháp có 11 món gồm 5 căn và 6 trần.

Năm căn là: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt và Thân căn. Sáu trần là: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc và Pháp.

**Nhãn căn** sanh ra là do hai thứ sáng tối đối đãi với nhau mà phát sinh ra cái thấy. Cái thấy muốn thấy được là phải nương vào bộ phận hay cơ quan nào đó có khả năng tiếp nhận cảnh giới bên ngoài. Do đó mà chủng tử con mắt được cấu kết lại trong A lại da thức mà chuyển hiện ra con mắt. Con mắt này do tứ đại thanh tịnh gồm đất, nước, gió và lửa làm thành. Tứ đại thanh tịnh được cái thấy huân tập, kết cấu lại làm thành con mắt này có hình như trái bồ đào.

Sở dĩ nói tứ đại thanh tịnh vì tứ đại này không thô thiển như đất, nước, gió và lửa mà ta thường nhận biết. Tứ đại này là tứ đại nhu nhuyễn, đã cấu tạo nên căn thân chánh báo này.

Tương tự như vậy, **nhĩ căn** được kết cấu lại do sự động và tĩnh đối đãi với nhau mà phát sinh cái nghe. Cái nghe này chuyển hiện thành sắc tướng. Sắc tướng này do tứ đại thanh tịnh được huân tập, cuộn lại thành cái tai có hình như lá sen non.

Tương tự như vậy, cái ngửi phát sinh do sự thông bít đối đãi nhau mà chuyển hiện thành cái mũi tức **tỷ căn**, có hình như hai ngón tay rũ xuống.

Cũng vậy, hai thứ nhậ và có vị đối đãi nhau mà phát sinh cái nếm, rồi chuyển hiện thành cái lưỡi tức **thiệt căn**, hình thể như mặt trăng mới khuyết.

Hai thứ ly và hợp đối đãi nhau mà phát sinh cái xúc chạm rồi chuyển hiện thành sắc tướng của **thân căn**, có hình như trổng com.

Tất cả **ngũ căn** đó nguồn gốc đều do tứ đại thanh tịnh cấu kết và hiện ra bên ngoài nên gọi là **Phù trần căn**. Các căn phù trần này luôn luôn rong ruổi chạy theo **Sắc, Thanh, Hương, Vị** và **Xúc** rồi đưa các dữ kiện nhận được lên bộ óc qua trung gian các giây thần kinh. Bộ óc và các giây thần kinh đó gọi là **tĩnh sắc căn** vì chúng nằm ẩn trong thân.

Nếu chỉ đơn độc các căn làm việc riêng rẽ thì các cảnh giới ghi nhận chỉ đơn thuần là những cảm nhận thôi chứ không thể biết chúng là gì, hình ảnh màu sắc ra sao; các tiếng động phát ra như thế nào, dễ chịu hay không dễ chịu; hương vị ra sao, thơm hay thối, ngọt bùi hay cay đắng; hình dáng ra sao, lớn hay nhỏ, vuông hay tròn, cứng hay mềm, trơn láng hay sần sùi.

Mắt chỉ thấy các hình ảnh, màu sắc thay đổi mà không biết đó là màu xanh của mặt hồ phẳng lặng, là chuyển động của những làn sóng bạc đầu, là những ngọn núi nhọn cao vút hay là những cánh đồng thấp hoang vắng, là những mái chùa cong đỏ hay là những nóc nhà bằng phẳng xám xịt của khu phố chợ, là thành Càn Thát Bà xa mờ ngoài biển khơi hay là ánh dương diễm nơi sa mạc nóng cháy.

Tai chỉ phân biệt có tiếng động hay không có tiếng động mà không biết đó là tiếng kèn hay tiếng trống, tiếng gõ mõ tụng kinh hay tiếng lên đồng lên bóng, tiếng thuyết pháp của bậc thiện tri thức hay là lời phỉnh gạt của tà ma ngoại đạo, tiếng chuông chùa ban mai hay tiếng gà gáy buổi sáng, tiếng sóng biển ì ầm hay tiếng vọng về từ rừng sâu núi thẳm, tiếng nổ của bom đạn pháo kích trong thời chiến tranh hay là tiếng sấm chớp vang rền trên trời.



Mũi chỉ phân biệt có mùi hay không có mùi chứ không biết đó là mùi thơm dịu của hoa sen hay mùi hôi sinh của bùn lầy, là mùi thanh tịnh của trầm hương hay mùi ô ứ của rác rến, mùi thơm của phấn hoa hay mùi hôi của hành tỏi, mùi khét của củ cháy hay mùi ô nhiễm của dầu xe.

Lưỡi chỉ phân biệt có vị hay không có vị chứ không biết đó là vị ngọt của đường phèn hay vị đắng của thuốc, là vị ngon của đề hồ hay vị nhạt nhẽo của cơm dư cháo thừa.

Thân chỉ biết có đụng chạm hay không có đụng chạm chứ không phân biệt được đó là sự mềm mại của nhung lụa hay là sự ve vuốt của đôi bàn tay dịu dàng, không biết đó là cái trơn của mặt gỗ bóng láng hay là cái nhám của những tảng đá sần sùi, không biết cái nóng là do mặt trời hay do bếp lửa, không biết được cảm giác đói khát là do lâu ngày không ăn uống hay là sự thèm khát khi thấy những vật ngon của lạ.

Sở dĩ biết được các đối tượng trần cảnh Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc là vì có các dây thần kinh chuyển những dữ kiện nhận được từ **phù trần căn** ở bên ngoài vào trung tâm thần kinh dọc theo đường xương sống dẫn vào não bộ **tĩnh sắc căn** bên trong, rồi tác động lên các thức tương ứng như **nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt** và **thân thức**.

**Ý thức** lấy các dữ kiện của **ngũ thức** phối hợp lại rồi so sánh với các dữ kiện trong A lại da thức do Mạt na thức chuyển ra mà biết được toàn thể tánh chất của đối tượng nhận thức là gì. Đối tượng nhận thức này gọi là **pháp trần**.

Khi mà các đối tượng trần cảnh không còn đối diện Ngũ căn nữa mà Ý thức nhớ lại được hình ảnh đã nhận thức thì hình ảnh này được gọi là **lạc tạ ảnh tử** tức là cái bóng bị rớt lại mà Duy thức xếp loại là độc ảnh cảnh, cảnh duy nhất chỉ còn ghi lại trong trí nhớ.

Các hình ảnh hiện ra sai khác khi tâm thức bị tán loạn do sự hốt hoảng hay quá sợ hãi hoặc quá mong cầu như hình ảnh sóng nắng mà tưởng là ao hồ, sợi dây gai tưởng là con rắn được gọi là **Độc Ảnh Cảnh** vì là hình ảnh tưởng tượng trong tâm thức mà lầm nhận là đối tượng trần cảnh ở ngoài.

Các hình ảnh thật nhỏ nhiệm như vi trần được gọi là **cực lược sắc**, xa xôi mờ mờ ảo ảo được gọi là **cực hánh sắc**.

Ngoài ra còn có định quả sắc và vô biểu sắc.

**Định quả sắc** là hình ảnh hiện ra trong khi thiền định tỳ như ngài Nguyệt Quang đồng tử quán nước trong kinh Lăng Nghiêm. Ngài quán tánh nước trong thân không ngăn ngại lẫn nhau, từ nước bọt cho đến tất cả các thứ tân dịch như tinh huyết, đại tiện, tiểu tiện, xoay vần trong thân đều là tánh nước. Quán thấy các nước trong thân và trong các Hương Hải Thủy đều bình đẳng như nhau không sai khác. Ngài quán đến nổi một đệ tử ở ngoài cửa sổ nhìn vào chỉ thấy đầy nước ở trong thất. Đệ tử này còn nhỏ dại không biết gì bèn lấy một miếng ngói thả vào cho phát ra tiếng. Sau khi xuất định ngài Nguyệt Quang thấy đau nhói trong tâm. Ta hãy nghe ngài kể sự việc tiếp sau đó cho đức Thế Tôn: Con tự suy nghĩ nay mình đã được đạo A La Hán, từ lâu không còn nhân duyên mắc bệnh được nữa, làm sao ngày hôm nay lại thấy đau trong tâm, không lẽ bị thối thất chăng. Khi ấy đệ tử của con đi đến kể lại cho con những việc như trước, con bảo nó sau này nếu thấy nước thì nên mở cửa vào phòng lấy miếng ngói trong nước ấy đi. Đệ tử vâng lời con bảo. Sau khi con nhập định, nó lại thấy nước và miếng ngói rõ ràng, nó liền mở cửa lấy miếng ngói bỏ ra ngoài. Sau khi xuất định thân thể con được trở lại như cũ.

**Vô biểu sắc** là một thứ sắc thể không biểu hiện ra ngoài của giới thể có công năng bảo vệ cho các tu sĩ khi đã thọ giới, phòng ngừa sự sai trái của thân và khẩu. Người thọ giới phát nguyện từ nay về sau quyết không phạm các điều tội ác, từ đó niệm niệm lúc nào cũng đều ngăn chặn không cho phạm tội ác ví như bờ đê ngăn chặn không cho nước tràn vào ruộng vườn.

Nhãn thức này dù nương theo A lại da thức nhưng không phải lúc nào cũng hiện khởi được. Muốn hiện khởi phải hội đủ các yếu tố nhân duyên, nên bài tụng nói **Ngũ thức tùy duyên hiện**.

Nhãn thức muốn hiện khởi là phải hội đủ 9 duyên. Đầu tiên phải có mắt tức **nhãn căn**, phải có **cảnh** để nhìn, cảnh muốn được mắt nhìn thấy thì phải có khoảng cách tức **hư không**, phải có **ánh sáng** và sự **tác ý**. Ngoài ra phải có **ý thức** để phân biệt đó là cảnh gì, xấu hay đẹp, màu sắc ra sao. Nhãn thức phải nương vào Nhãn căn là sự chuyển hiện dị thực của **chủng tử thấy** đã được huân tập chín mùi nơi a lại da thức và mạt na thức.

Tóm lại nhãn thức muốn được hiện khởi là phải có đủ 9 Duyên là: Căn, Cảnh, Hư không, Ánh sáng, Tác Ý, Phân biệt ý tức Ý thức, Nhiễm ô ý tức Mạt na thức, Căn bản ý tức A lại da thức và Chủng tử.

Nhĩ thức phải hội đủ 8 Duyên vì không cần Ánh sáng.

Ba thức Tỷ, thiết và thân thức chỉ cần 7 Duyên vì không cần 2 duyên Hư không và Ánh sáng.

Ý thức chỉ cần 5 Duyên: Căn tức Mạt na thức, Cảnh, Tác Ý, Căn bản ý thức là A lại da thức và Chủng tử vì không cần 2 duyên là Hư không và Ánh sáng. Sở dĩ bỏ 2 duyên mà còn 5 duyên vì Ý thức tự nó là Phân biệt ý rồi nên không tính, Mạt na thức là căn của Ý thức nên cũng không tính. 9 duyên mà không tính 4 duyên hư không, ánh sáng, mạt na thức và phân biệt thức thì còn lại 5 duyên.

Mạt na thức cần có 3 Duyên là A lại da thức, Tác ý và Chủng tử. Ở đây A lại da thức vừa là Căn vừa là Cảnh của Mạt na thức vì Mạt na thức luôn nương nơi A lại da thức và lấy A lại da thức làm cảnh đối tượng sở duyên, mạt na thức không cần ý thức vẫn hiện khởi được vì nó là căn của ý thức.

A lại da thức thì luôn hiện khởi.

Trong tám thức trên, A lại da thức và Mạt na thức thường hiện khởi và có khả năng dẫn dắt quả báo đời sau nên gọi xếp loại là **hằng hành**. A lại da thức ví như cái kho chứa đủ mọi hạt giống. Tất cả mọi hạt giống chủng tử và hiện hành đều được chứa vào trong đó mà không phân biệt là tốt hay là xấu. Tùy theo sự chiếu soi, so đo và chấp trước của Mạt na thức mà các hạt giống đó sanh diệt, tăng trưởng và chuyển biến. Sự chiếu soi và chấp trước của Mạt na thức làm cho A lại da thức càng ngày càng nhiễm ô nên **mạt na thức** còn được gọi là **thức nhiễm ô hằng hành**.

Sáu thức trước thì tùy theo duyên, khi thì hiện khởi, khi thì không hiện khởi, khi thì chung, khi thì riêng nên được xếp loại là **bất hằng hành**.

Trong bài tụng bồ tát Thế Thân viết **Hoặc câu hoặc bất câu** là ý muốn nói cái tánh chất bất hằng hành này, khi thì hiện khởi, khi thì không hiện khởi, tùy theo có hội đủ các duyên cần thiết hay không. Thức nào đòi hỏi nhiều điều kiện duyên cần thiết để hiện khởi thì càng khó sanh khởi. Do đó mà Tiền Ngũ thức sanh khởi thì ít và không sanh khởi thì nhiều. Khi đủ duyên sanh khởi thì hoặc các thức này có thể sanh khởi riêng rẽ hoặc là cùng sanh khởi, cho nên nói **hoặc cùng hoặc chẳng cùng**.

Thí dụ hằng ngày ta vẫn lái xe ngang qua một vườn hoa nhưng nếu không để ý thì ta cũng không biết được con đường mình hằng đi qua đó có một vườn hoa tuyệt đẹp. Chỉ cần thiếu một duyên là Tác Ý thì nhãn thức không nhận biết được cái vườn hoa này, mặc dù nó nằm sờ sờ ra đó. Nếu để ý thì ta thấy quả là một vườn hoa hồng tuyệt đẹp. Và hôm nào đẹp trời và có gió thổi hiu hiu thì ta còn ngửi được mùi thơm của muôn hoa hòa với tiếng chim hót gần đó. Trong thí dụ này thì có sự hiện khởi của nhãn thức với cảnh đẹp của bầu trời và vườn hoa, có sự hiện khởi của thân thức với cảm giác gió hiu hiu thổi, có sự hiện khởi của tỷ thức và nhĩ thức với mùi thơm của muôn hoa và tiếng chim hót, hẳn đã nói rõ sự hiện khởi và không hiện khởi, sự đồng thời và không đồng thời hiện khởi của năm chuyển thức trước.

Tất cả những hiện khởi của năm thức nương nơi A lại da thức cũng ví như sóng nương nơi nước, do theo duyên có gió nhiều ít mà nổi lên ào ạt hay nhẹ nhàng nên bài tụng nói **Như đào ba y thủy**.

Thức thứ sáu tức **Ý thức** vì đòi hỏi ít duyên nên luôn luôn hiện khởi trừ khi sanh ở **Vô Tướng Thiên** của cõi Sắc, khi nhập **Vô Tướng Định** hay **Diệt Thọ Tướng Định**, khi ngủ say mà không mộng寐 hay khi bị chết ngất. Dưới đây là bài tụng thứ mười sáu trong Tam Thập Tụng của bồ tát Thế Thân.

---o0o---

### **BÀI TỤNG THỨ MƯỜI SÁU**

Ý thức thường hiện khởi  
Trừ sanh Vô Tướng thiên  
Cập Vô Tâm nhị định  
Thùy miên dữ muện tuyệt.

Dịch là:

Ý thức thường hiện khởi  
Trừ sanh trời Vô Tướng  
Và hai định Vô Tâm  
Ngủ say và chết ngất.

Năm trường hợp mà Ý thức không hiện khởi là Sanh cõi trời Vô Tướng, nhập hai định Vô Tâm là Vô Tướng Định và Diệt Tận Định (hay là Diệt thọ tướng định), Ngũ Say không mộng mị và Chết Ngát.

Cõi trời Vô tướng là cõi trời ở đó mọi tư tưởng đều đã được diệt. Người tu định lấy sự hủy diệt tư tưởng làm chính thì sau khi chết sẽ được tái sinh lên cõi trời Vô Tướng thuộc Sắc Giới. Cõi trời này được đặt tên như vậy vì ở đó các Thức Bất Hằng Hành (sáu thức trước) đều đã đoạn do sự lấy việc diệt tướng làm chính. Vì thế sáu chuyển thức đều không hiện khởi ở cõi trời Vô tướng.

**Hai định vô tâm** gồm có **Vô Tướng Định** và **Diệt Tận Định**. Hai định này gọi là Định Vô Tâm vì không có sự hiện khởi của sáu thức trước.

**Vô tướng định** lấy sự diệt tướng làm chính.

**Diệt tận định** là cái định diệt được cả thọ lẫn tướng còn gọi là **Diệt thọ tướng định**.

Ở trong các định này thì sáu thức tâm vương và tâm sở đều không hiện khởi.

**Thùy miên và muộn tuyệt** là trạng thái ngũ say và ngất siu (chết ngất) quá trầm trọng khiến sáu thức trước không còn hoạt động được nữa. Đó là trạng thái ngũ quá mê mệt không có một chút mộng mị gì cả mà ta thường nói ngũ say như chết và trạng thái đau đớn hoặc bị kích động quá trầm trọng khiến sáu thức trước không thể hoạt động phối hợp với thân được nữa như trường hợp bị tai nạn đau đớn quá sức, cười hoặc khóc quá độ, bị cảm sốt nặng, vân vân,...

Cả ba thức năng biến A Lại Da thức, Mạt Na Thức và Tiền Lục Thức cùng các Tâm Sở của các thức đó đều là chuyển biến của Chân Tâm. Vì vô minh chấp trước nên Chân Tâm chuyển biến thành Tâm Thức và phân ra thành Kiến phần và Tướng phần.

Kiến phần là Năng phân biệt vì nó nhận ra Tướng phần. Tướng phần là Sở phân biệt vì nó là đối tượng của Kiến phần. Ngoài Kiến phần và Tướng phần thì không có gì hiện hữu. Cả Kiến phần lẫn Tướng phần đều không có thật vì chỉ là chuyển biến của Tâm thức mà thôi.

Bồ tát Thế Thân đã diễn tả ý trên trong bài tụng thứ mười bảy trong Duy Thức Tam Thập Tụng:

---o0o---

## **BÀI TỤNG THỨ MƯỜI BẢY**

Thị chư thức chuyển biến  
Phân biệt, sở phân biệt  
Do thử, bị giai vô  
Cố nhất thiết Duy Thức.

Dịch là:

Tất cả thức chuyển biến  
Phân biệt, bị phân biệt  
Do kia, đây đều không  
Nên tất cả Duy Thức.

Chân Tâm bị chiếu soi chuyển biến thành Kiến phần và Tướng phần. Các thức Tâm Vương và Tâm Sở đều là chuyển biến của Kiến phần và Tướng phần. Các thức Tâm Vương và Tâm Sở tiếp tục chuyển biến, cứ hết phân biệt rồi lại bị phân biệt, trùng trùng duyên khởi mà chuyển hiện thành Ngã và Pháp.

Tất cả những phân biệt và bị phân biệt đó đều là không vì đều là sự chuyển hiện nơi tâm thức. Các pháp đều do tâm mà biến hiện ra, **nhất thiết pháp duy tâm sở hiện, duy thức sở biến**. Không có gì hiện hữu ngoài tâm thức nên nói tất cả đều duy thức. Trong kinh thường nói là **tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức** cũng là ý nghĩa của câu **Cố nhất thiết duy thức**.

Hãy nghe Bồ tát Hạnh Lâm thừa oai đức của Phật nói kệ tại hội Hoa Nghiêm:

Tâm như nhà họa sư  
Hay vẽ những thế gian  
Ngũ uẩn từ tâm sanh  
Không pháp gì chẳng tạo

.....  
Nếu người muốn rõ biết  
Tất cả Phật ba đời  
Phải quán pháp giới tánh

## Tất cả Duy Tâm Tạo.

Tất cả các pháp bao gồm thân tâm và thế giới đều từ tâm sanh. Không gì là không do tâm tạo ra nên các pháp được ví như những hình ảnh do nhà họa sư vẽ ra. Tất cả đều là huyễn, đều không thật. Nếu như muốn biết tánh chân thật, không sanh, không diệt, vượt ngoài không gian và thời gian thì phải luôn luôn quán tất cả các pháp đều do tâm sanh.

Loài người là biểu hiện của một loại chúng sanh có đầy đủ muôn loại hạt giống tiềm ẩn sẵn sàng để phát triển, có một khả năng nhận biết và có thể quyết định điều muốn làm và không muốn làm. Con người đã biểu hiện được cái lý Duy Thức, cái lý Nhất Thiết Pháp Duy Tâm Tạo, một cách cụ thể.

Bởi sự mong muốn tìm hiểu và chế ngự thiên nhiên mà con người đã tiến bộ từ một đời sống man khai, bộ lạc đến một đời sống khoa học tân tiến ngay nay. Với sự quyết tâm và mong muốn, con người đã một phần chế ngự được thiên nhiên, đã chế tạo những phương tiện chuyên chở cực kỳ mau chóng từ nước này sang nước khác, từ đại lục này sang đại lục khác. Không những thế mà con người còn chế tạo được những vệ tinh thám hiểm không gian, đã đáp xuống Nguyệt cầu; chế tạo được những viễn vọng kính nhìn xa cả triệu triệu năm ánh sáng để thấy được thế giới vũ trụ bao la với hằng tỷ tinh tú và hành tinh, thấy được ngoài dãy ngân hà này có dãy ngân hà khác, ngoài vũ trụ này có vũ trụ khác; chế tạo được những kính siêu hiển vi để nghiên cứu những vật chất, những tế bào và những vi khuẩn nhỏ nhiệm vi tế; phát minh ra được hệ thống điện toán cùng mạng lưới thông tin giao lưu khiến lưu trữ được hằng tỷ tỷ dữ kiện, liên lạc và trao đổi tin tức với tất cả các nơi trên thế giới, giữa các vệ tinh ngoài vũ trụ trong không đầy một tích tắc; thấy được những điểm tương đồng cũng như những dị biệt của các chủng loài trong các cõi nước và thế giới khác nhau; thấy được những chuyển động muôn hình vạn trạng cực kỳ mau lẹ mà lại chu biến lưu thông không ngăn ngại của các tinh cầu.

Quả thật những gì Thế Tôn nói khi xưa thật khó hiểu, nay đều đã được kiểm chứng. Chẳng hạn như Thế tôn đã nói trong bát nước có vô lượng chúng sanh, ngày nay ta đã biết trong bát nước có vô số vi khuẩn; Thế tôn nói tất cả tam thiên đại thiên thế giới đều chứa trong một hạt cải thì bây giờ với khả năng vi tính chúng ta có thể chứa cả tỷ tỷ dữ kiện vào trong một con chip nhỏ.

Những sự hiểu biết và phát minh vĩ đại đó chỉ do hướng ngoại tìm cầu. Chỉ hướng ngoại tìm cầu mà đạt được những thành quả như vậy. Thì nếu một người đủ tin tâm xoay ngược vào tự tánh, xuyên qua năm lần mây mờ của ngũ âm sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đi sâu vào biển tâm thức, phá vỡ được những phiền não vô minh có từ vô thủy thì chắc rằng sự đột biến bùng nổ sẽ dẫn tới một cảnh giới mới vô cùng vĩ đại. Một cảnh giới mà không một lời nói và văn tự nào có thể diễn tả được, một cảnh giới phi thời gian và phi không gian, một cảnh giới của vô lượng quang và vô lượng thọ bất khả tư nghì. Đó là cảnh giới vô biên giới, vô ngăn mé và bất sanh bất diệt của **Chân Không Diệu Minh**, của **Chơn Tâm Thường Trú**, của **Bổn Nguyên Phật Tánh**, của **Pháp Thân Thanh Tịnh**, của **Như Lai Tạng Trang Nghiêm**, v.v...

Muốn trở về với Chân Tánh Bổn Nguyên Thanh Tịnh thì phải nương vào Thân Xác Thô Kêch này, là hiện tượng của vô lượng những quang minh đã bị lưu ngại cô đọng lại. Phải dựa vào Năm Giác Quan Thô Phù của nó gồm Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân để quan sát và cảm nhận các cảnh giới Trần Cảnh bên ngoài mà ý thức được rằng các đối tượng trần cảnh này chỉ là cảnh không thật có, không có tự tánh, chỉ nương nhau mà hiện hữu và không thường còn. Phải trở về với kinh điển để học hỏi những điều thâm sâu bất khả tư nghì của bậc Giác Ngộ Toàn Chân Toàn Giác. Thấy rõ các cảnh giới đều do **Y Tha Khởi**, bởi cái này có nên cái kia có, bởi cái này sinh nên cái kia sinh, bởi cái này không nên cái kia không, bởi cái này diệt nên cái kia diệt. Biết được tất cả đều nương nhau mà giả lập, không thường còn, đều biến chuyển theo luật nhân quả và lý nhân duyên. Nhờ hiểu biết như vậy mà tinh tấn tu trì, giữ gìn giới hạnh, thực hành thiền quán, xa rời những **Biến Kế Sở Chấp** của chấp ngã và chấp pháp, xa rời những chướng ngại của phiền não và của tri kiến thường tình, trở về được cái **Viên Thành Thật** tức là cái chân thật bất sinh bất diệt của **Bản Tánh Chân Như**.

---o0o---

## CHƯƠNG VIII: DUYÊN, CẢNH VÀ LƯỢNG

Chương này sẽ nói sâu về các loại duyên, cảnh và lượng thường dùng trong Duy Thức Học. Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn thế nào là nhân duyên, thế nào là sở duyên, sở duyên duyên, tăng thượng duyên, đẳng vô gián duyên; thế nào là đối chất cảnh, độc ảnh cảnh, tánh cảnh; thế nào là tự chứng phần, chứng tự chứng phần; thế nào là hiện lượng, tỷ lượng và phi lượng.



Khi khởi vọng niệm chiếu soi là lúc gieo vào tâm thức một chủng tử mới, chủng tử này chuyển biến và hiện khởi thành đối tượng được gọi là hiện hành. Các chủng tử và hiện hành cứ huân tập ra vô nơi tâm thức, khi thì là nhân chủng tử, khi thì là quả hiện hành. Chủng tử diệt thì khởi sanh hiện hành, hiện hành diệt thì khởi sanh chủng tử, những sự sanh diệt này nói thì lâu nhưng xảy ra thì chớp nhoáng được duy thức gọi là **sát na sanh diệt**.

Để đưa ra một hình ảnh cụ thể về việc chủng tử sinh hiện hành và hiện hành sinh chủng tử, thiền sư Thanh Từ có nói một ví dụ trong khi thuyết giảng về kinh Hoa Nghiêm. Tỷ như ta lấy một nắm hạt giống của cây mắc cở rải trên một mảnh đất hoang. Hạt giống này sẽ sanh ra cây mắc cở. Cây mắc cở giống như những cây cỏ gai, thường thấy mọc nơi những cánh đồng hoang ở Việt Nam, lá như lá me nhưng nhỏ hơn nhiều, bình thường khi có ánh mặt trời thì lá nở xòe ra nhưng khi ta đung vào thì lá cụp lại nên gọi là cây mắc cở. Chỉ một thời gian ngắn cây mắc cở trở hoa rồi trở thành hạt mắc cở. Những hạt mắc cở này rơi xuống đất và chẳng bao lâu cả mảnh đất hoang nói trên biến thành một rừng cây mắc cở.

Những hạt mắc cở ví như những hạt giống chủng tử nơi A lại da thức. Hạt giống được huân tập và chuyển biến thành hiện hành ví như hạt mắc cở khi rải xuống đất thì ăn rễ, nảy mầm rồi tăng trưởng thành ra cây mắc cở. Cây mắc cở lại trở ra hạt mắc cở là dụ cho hiện hành sanh chủng tử. Và cứ như thế sanh diệt chuyển biến tương tục, cây mắc cở nở hoa, hoa diệt sanh ra hạt, hạt chết rớt xuống thành mầm mắc cở, mầm tăng trưởng trở thành cây mắc cở, các chuyển biến cứ như vậy như vậy chuyển biến thành cả rừng mắc cở. Các mầm mống, thân lá, hoa và hạt mắc cở đó khi thì là nhân, khi thì là quả, nói theo duy thức học thì các thứ này khi thì là chủng tử khi thì là hiện hành. Tất cả mọi sự chuyển biến nơi A lại da thức cũng tương tự như vậy.

Các chủng tử và hiện hành cứ trùng trùng duyên khởi, sanh diệt và tăng trưởng một cách tương ưng, tương duyên, tương tức và tương tục. Từ một trở thành nhiều, các chủng tử và hiện hành càng ngày càng làm các quang minh nơi tâm thức bị lưu ngại, trì trệ và thô kệch thêm. Từ đó bắt đầu một dòng nghiệp lực với tất cả những giao thoa trộn lẫn những chấp trước có không, yêu ghét, thiện ác kèm theo vô lượng những cảm ứng vi tế phức tạp làm nhân duyên cho nhau, khiến cho chân tâm thanh tịnh khi xưa bị vọng tưởng phân biệt làm vẩn đục và chuyển hiện ra căn thân và thế giới mà chúng ta đang hiện hữu.

Các chủng tử khi đủ duyên thì chuyển biến ra hiện hành. Chủng tử là nhân, hiện hành là quả. Quả hiện hành này do nhân đã hội đủ các duyên nên chuyển biến và hiện khởi nên được gọi là **Sở duyên**. Sở duyên này lại trở thành nhân, và khi có đủ duyên mới thì chuyển biến thành một hiện hành mới. **Hiện hành mới** này được gọi là **Sở duyên duyên** của chủng tử đầu tiên. Ví dụ như cây lúa khi hội đủ các duyên như đất đai, phân bón, mưa thuận, gió hòa, có người săn sóc nhổ các cây cỏ hoang dại thì sau một thời gian sẽ tăng trưởng chuyển biến và trở ra những hạt lúa. Những hạt lúa này là sở duyên của cây lúa. Những hạt lúa này khi hội đủ các duyên khác như có người gặt đem về đập ra thành thóc, rồi đã ra thành gạo hay là xay ra thành bột thì những thóc đó, những gạo đó hay những bột đó gọi là sở duyên duyên của cây lúa.

Các nhân duyên khi thì thuận, khi thì nghịch. Khi thuận thì tăng trưởng, khi nghịch thì héo tàn, khô chết. Khi thuận thì gọi là **Thuận tăng thượng duyên**, khi nghịch thì gọi là **Nghịch tăng thượng duyên**.

Các nhân duyên nơi tâm thức thì trùng trùng duyên khởi, khi thì là sở duyên, khi thì là sở duyên duyên, cứ sát na loé lên rồi chợt tắt, quay cuồng liên miên bất tận không bao giờ ngưng nghỉ. Sự liên tục miên viễn, loé lên và chợt tắt không ngưng nghỉ đó gọi là **Đẳng vô gián duyên**.

Các tiến trình nhân duyên nơi tâm thức cứ tiếp tục triển miên cho đến khi chín mùi thì chuyển hiện ra cái thế giới và chúng sanh chấp chùng duyên khởi này. Duy thức gọi thế giới và chúng sanh đầy mê vọng, điên đảo và hạn hẹp này là cảnh giới đơi chất hoặc là **Đối chất cảnh**. Đơi có nghĩa là ngăn ngại, là bị bao lại.

Vì chân tâm bị vẩn đục nên các cảnh giới đều bị thấy một cách méo mó không còn trung thực nữa, ví như các cảnh giới bị nhìn qua một cặp kính màu, nếu đeo cặp kính màu đỏ, cảnh giới sẽ hiện ra đỏ, nếu đeo cặp kính màu xanh thì cảnh giới sẽ hiện ra màu xanh. Tất cả những nhận thức và phân biệt nơi tâm thức đều vì lý do này hay lý do khác bị biến đổi đi, không còn chân thật nữa được duy thức gọi là **Biến kế sở chấp**.

Trong cảnh giới chấp chùng điên đảo này ta đã bị chìm đắm trong mê đồ ảo phổ, không biết ta là ai, ta từ đâu đến và ta sẽ đi về đâu? Đâu là chân lý, và ta phải làm gì? Thế nào là đúng, thế nào là sai? Và cứ như thế, trăm nghìn vạn ức câu hỏi không giải đáp khiến ta chhuizen choáng, tay cầm bầu rượu lắc lư, say trong giấc mơ tiên, lao đảo trong bản luân vũ triển miên,

không biết đâu là mơ đâu là thật. Khi thì lấy giấc mơ để luận cảnh giới, khi thì lấy cảnh giới để luận giấc mơ. Trong Nam Hoa Kinh, Trang tử viết không biết ta mơ thấy thành bướm hay là bướm mơ thấy thành ta.

Vì một niệm mê vọng thôi, mà cái tâm thể uyên nguyên, bất sanh bất diệt đó bị nhiễm ô. Rồi những nhiễm ô cứ tăng trưởng, huân tập không ngưng nghỉ, tạo thành nghiệp nhân, cho đến khi đầy đủ nhân duyên thì chín mùi, cấu kết thô kệch lại và chuyển biến thành một thể giới có ngăn mé, có sanh, có diệt đối chất cảnh này. Chỉ vì một niệm bất giác mà khởi ra trùng trùng những điên đảo biến kế sở chấp, khiến cho cái tâm thể uyên nguyên này tách ra thành kiến phần và tướng phần. Kiến phần trở thành cái ta tức là cái ngã này và tướng phần trở thành cái thể giới tức là cái pháp này.

Khi chưa giác ngộ thì ta không thể nào tin được đó là hai khía cạnh của tâm thức, người bình thường chỉ thấy tâm ở trong ta và thuộc về ta, thể giới và mọi loài là những vật thể bên ngoài, không phải là ta và cũng không phải trong tâm. Ta có thể là sở hữu chủ của một cõi nước, một làng xã, một số đền đài, dinh thự, một vài nhánh sông, một vài bãi biển, v.v..., nhưng những vật sở hữu này không phải là ta và rõ ràng chúng ở ngoài tâm của ta.

Thật ra ta và thể giới không phải là một nhưng cũng không phải là hai. Nếu là một thì sao không gọi ta là thể giới, và nếu là hai thì tại sao ta và thể giới không thể hiện hữu tách rời khỏi nhau. Nếu tách ta ra ngoài thể giới thì làm sao ta biết có thể giới. Và nếu thể giới không có ta thì thể giới chỉ như lông rùa, sừng thỏ. Ta và thể giới ví như mặt trái và mặt phải của đồng tiền. Mặt trái và mặt phải không thể hiện hữu tách biệt khỏi đồng tiền và cả hai mặt trái phải này đều có đồng một thể, thể vàng hay thể đồng của đồng tiền. Ta và thể giới này cũng vậy thôi. Ta và thể giới tức là ngã và pháp chẳng phải khác, chẳng phải là chẳng khác và đều chung một bản thể, đó là tâm thức, một trạng thái vẫn đục của chân tâm.

Như trên đã nói, chỉ vì mê vọng mà tâm thể uyên nguyên bị chia thành kiến phần và tướng phần. Kiến phần là phần năng thấy và tướng phần là phần bị thấy tức là sở thấy. Khi ta thấy được đối tượng là ta biết được ta đang thấy. Cái biết được ta đang thấy đó duy thức gọi là **Tự chứng phần**.

Nếu tu thiên quán, quán chiếu ngược vào tự tâm, phá tan những mê vọng của phiền não chướng và sở tri chướng, thâm nhập được tự chứng phần, tiếp tục tu trì phá trừ được các mây mù ngăn che của ngũ ám, sống được trong tánh giác, có được một sự hiểu biết chân thật, sẽ thấu suốt được cái tự chứng

phần, đó là sự **Chứng tự chứng phần**, biết được nơi nương dựa của Tự Chứng Phần. Và cứ đi ngược mãi đến khi phá hết những mê vọng thì ta trở về được cái chân tâm bản hữu thường còn bất biến. Khi ấy mọi sự nhận biết đều là nhận biết chân thực, cái tánh chất chân thực đó được duy thức gọi là **Hiện lượng**; mọi đối tượng đều được thấy như thị, chân thực không bị biến kể sờ chấp. Cảnh giới chân thật này được duy thức gọi là **Tánh cảnh**. **Tánh** là chân thực, và **cảnh** là sở kiến, là đối tượng của nhận thức.

Đối chất cảnh được dệt nên bởi trùng trùng những mê vọng do tâm thức bị vọng niệm chuyển biến mà khởi hiện ra. Thế giới mà chúng ta đang hiện hữu là một cảnh giới đối chất. Con người sống trong cảnh giới này luôn luôn phân biệt và so sánh, rồi đưa ra những giả thuyết để đánh giá, biện minh và đặt tên cho mọi sự thể. Vì nương vào sự so sánh và phân biệt nên sự nhận xét và đặt tên này thuộc về **Tỷ lượng**. **Tỷ** là so sánh, **lượng** là đánh giá.

Cảnh tượng có thể hiện ra trong ý thức vì liên tưởng, hồi tưởng hay tưởng tượng, được gọi là **Độc ảnh cảnh** tức là cảnh giới nương vào sự tưởng nhớ lại nơi tâm thức.

Cũng có khi vì quá sợ hãi hoặc quá ao ước mà hình ảnh được thấy bị méo mó, khác hẳn với hình ảnh thật của nó. Thí dụ đang lo lắng và sợ hãi khi đi lạc trong rừng ta có thể nhận lầm sợi dây gai thành con rắn. Hoặc khi đang quá khát nước trong sa mạc, ta có thể nhận lầm ánh nắng phản chiếu ở đằng trước là hồ nước. Sự quá sợ hãi hay quá mong muốn này khiến chúng ta được lấy ra ở A lại da thức không được chính xác. Thay vì hình ảnh được đưa lên ý căn để so sánh là sợi dây hay là ánh nắng thì lại là con rắn và hồ nước. Tất cả những tánh chất của nhận thức này không thuộc về hiện lượng và cũng không thuộc về tỷ lượng được duy thức đánh giá là **Phi lượng**.

Ở đây mặc dù có sự hoạt động của nhãn căn, nhưng hình ảnh thấy lại không phải hình ảnh thật sự thấy ở cảnh giới đối chất bên ngoài mà là hình ảnh lấy từ A lại da thức chuyển đến Mạt na thức do sự quá hoảng hốt hay do sự quá mong cầu khiến cho Ý thức lầm nhận. Các hình ảnh nhận biết sai lầm này không phải là Đối chất cảnh nữa mà là **Độc ảnh cảnh**.

Các Độc ảnh cảnh dựa trên những hình ảnh đã được thấy trong cảnh giới đối chất, chẳng hạn như hình ảnh dây gai bị nhận lầm là con rắn, hình ảnh sóng nắng thấy lầm là hồ nước v.v được gọi là **Hữu chất độc ảnh cảnh** vì do những hình ảnh dây gai, con rắn, sóng nắng, hồ nước đã từng thấy qua nên mới có sự nảy sinh vọng tưởng sai lầm.

Các Độc ảnh cảnh có thể khác hẳn những gì ta đã kinh nghiệm, chưa thấy trong cảnh giới đới chất. Các hình ảnh này có thể thật lộng lẫy đẹp đẽ, thật thanh tịnh trang nghiêm như những cung điện cùng tiên trời trong cảnh giới thần tiên và cảnh giới ở cõi Tịnh Độ, hoặc thật kinh sợ như những cảnh giới ở địa ngục. Tất cả các cảnh giới này là do sự tưởng tượng nơi tâm thức, được gọi là **Vô chất độc ảnh cảnh**.

Chỉ khi nào đạt được Chân Như, trở lại được với cái Chân Không Diệu Hữu bản lai, chuyển được Thức thành Trí, A lại da thức chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí thì sự vật mới hiện ra một cách như thị, hiện ra một cách mà không lời nói và ngôn từ nào có thể diễn tả được. Nơi đây, mọi nhận biết mới thật là **chân hiện lượng**. Và hình ảnh nào được nhận biết cũng đều là chân thật, đều là **tánh cảnh**.

Duy Thức học tạm coi cái sát na đầu tiên mà ngũ căn tiếp xúc với đối tượng trần cảnh khi chưa có sự phân biệt của ý thức là một sự chiếu soi thuộc về **hiện lượng**. Các hình ảnh tiếp nhận được bởi ngũ căn được ngũ thức đưa thẳng vào A lại da thức mà không qua sự phân biệt của ý thức. Hình ảnh đó được coi như chưa bị bóp méo, một hình ảnh trung thực, một **tánh cảnh**. Tánh cảnh này xảy ra chớp nhoáng trong vô thức nên ý thức không thể nhận biết được, các hình ảnh được trực tiếp đưa thẳng vào A lại da thức.

Khi đã thấy có thể giới và chúng sanh thì tánh chất của bất cứ một cái thấy nào cũng xuyên qua nhiều lớp mây mờ của vọng thức nên tánh chất của nhận thức chỉ có thể là **Tợ hiện lượng**. Tợ hiện lượng có thể là **Tỷ lượng** hay là **Phi lượng**.

Ví dụ khi một bông hoa vừa tiếp xúc với nhãn căn, hình ảnh của nó được đưa thẳng vào A lại da thức, trước khi tâm thức nhận biết nó là cái gì, màu sắc và mùi vị ra sao, thì hình ảnh đó thuộc về tánh cảnh, tánh chất của nó thì như thị, chân thật mà Duy thức gọi là hiện lượng.

Tánh chất của hình ảnh này sẽ mất đi sự chân thực và không được gọi là hiện lượng nữa khi ta biết nó là bông hoa hồng, khi ta biết nó đẹp hay xấu. Khi biết là bông hoa hồng và bông hoa này màu vàng và đẹp là đã có sự so sánh trong tâm thức rồi nên tánh chất của cái thấy này là tỷ lượng. Hình ảnh bông hoa đó được đưa vào A lại da thức, xuyên qua ý căn (mạt na thức) và được ý thức so sánh với những chủng tử hoa tương tự được lấy ra từ kho

tàng A lại da thức. Do đó ý thức mới biết cái được thấy là hoa hồng màu vàng và rất đẹp.

Nhiều khi tánh chất nhận thức biến đổi vì một sự sợ hãi hoặc mong cầu quá độ, lục căn và lục thức bị che phủ thêm một lớp mây dày vọng thức thì tánh chất của nhận thức sẽ không chính xác nữa, cảm nhận không đúng và so sánh cũng không đúng. Tánh chất của nhận thức không là hiện lượng và tỷ lượng nữa nên được xếp loại là **phi lượng**.

Hình ảnh dây gai bị nhận lầm là con rắn và hình ảnh sóng nắng bị nhận lầm là hồ nước nói ở trên được coi là **độc ảnh cảnh**. Ở đây mặc dầu có sự hoạt động của nhãn căn nhưng vì quá sợ hãi hoặc quá mong cầu nên dữ kiện do nhãn căn đưa vào ý thức không phải là hình ảnh của sợi dây mà là hình ảnh con rắn do mặt na thức lấy từ a lại da thức chuyển đến ý thức.

Hình ảnh thành **Càn Thát Bà** là một thí dụ về **độc ảnh cảnh**. Ban mai đánh thuyền ra biển về hướng rạng đông, nơi mặt trời đang mọc lên, thấy ở nơi chân trời xa hiện lên một thành phố trắng lệt huy hoàng. Thành phố này tan biến khi mặt trời xuất hiện và bây giờ ta mới biết mê thành ảo phố Càn Thát Bà đó chỉ là ảo tượng nơi tâm thức, do ánh sáng, hơi nước và các sự phản chiếu hòa hợp tạo ra. Hình ảnh thành phố này không đích thực là hình ảnh được thấy nơi nhãn căn mà chỉ là hình ảnh sai lầm do ý căn đưa lên.

Trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật nói về **Độc Ảnh Cảnh** này lúc ngài diễn tả cảnh ngủ mê nghe tiếng chày giã gạo mà mộng là tiếng trống như sau: Như có người ngủ say trên giường gối, trong lúc người kia đang ngủ, trong nhà có người giã gạo, lầm cho là tiếng gì khác, hoặc cho là đánh trống, hoặc là đóng chuông. Tức ngay khi trong mộng, người ấy tự lấy làm lạ sao tiếng chuông lại vang lên giống như là tiếng cây tiếng đá. Khi ấy chợt tỉnh dậy biết là tiếng chày giã gạo thì người ấy bảo người trong nhà, chính khi tôi chiêm bao lầm tiếng chày này cho là tiếng chuông, tiếng trống trong chùa.

Trong trường hợp trên vì mê ngủ nên cảm giác do nhĩ căn nhận được chỉ có tánh chất mơ hồ và tiếng động được Ý thức phân biệt là tiếng động sai lầm do A lại da thức đưa lên Ý căn.

Tất cả tánh chất phức tạp của duyên, cảnh và lượng nêu trên chỉ nhằm đưa ra một vài đặc tính căn bản của nhận thức nơi tâm thức. Nếu cứ tiếp tục chia chẻ ra nữa thì ta cũng có thể tạo ra một rừng những danh từ, những khái niệm, định nghĩa và tỷ dụ. Những sự phân chia và những thí dụ đưa ra chỉ có

tánh chất tương đối cốt để làm sáng tỏ phần nào các tánh chất phức tạp của nhận thức để ta có một khái niệm về một số danh từ dùng trong Duy Thức Học mà thôi. Vì thế chúng ta cũng đừng nên chấp vào đó để tránh trở ngại cho việc nghiên cứu và tu tập.

Một lần nữa cần nhấn mạnh rằng tất cả những ngôn từ và hình ảnh, tất cả những gì ta có thể hình dung ra được, thấy được, tưởng tượng ra được, hiện ra trong khi tỉnh và khi mê chỉ là biểu hiện của tâm thức và là như huyền. Tánh cách chân thực của nó chỉ được nhận ra khi Thức chuyển thành Trí, khi A lại da thức chuyển thành Đại Viên Cảnh Trí. Khi ấy các đối tượng sẽ hiện ra như thị như hình ảnh hiện trên mặt gương sáng.

Hãy đọc một vài câu kệ trong kinh Hoa Nghiêm:

Tất cả đều như huyền  
Huyền làm hình nam nữ  
Và voi, ngựa, trâu, dê  
Nhà, cửa, núi, suối, ao  
Vườn, rừng cùng bông trái  
Vật huyền không tri giác  
Cũng không có trụ xứ  
Rốt ráo tướng tịch diệt  
Chỉ theo phân biệt hiện  
Bồ tát được như vậy  
Thấy khắp các thế gian  
Tất cả pháp hữu, vô  
Thấu rõ đều như huyền.

---o0o---

## CHƯƠNG IX: CĂN THÂN VÀ THẾ GIỚI

Con người và tất cả mọi loài chúng sanh trong thế giới và vũ trụ này đều là ảnh hiện của các chủng tử và hiện hành nơi A lại da thức đã được huân tập, tăng trưởng, chín mùi, duyên khởi chuyển biến mà hình thành. Cá nhân của mỗi chúng sanh trong thế giới này là biểu hiện của nghiệp báo của tự thân, là quả báo do những nghiệp riêng của từng chúng sanh đó tạo nên. Thế giới và mọi loài là quả báo chung của tất cả những gì hiện hữu trong thế giới này. Vì quả báo chung mà có thế giới và chúng sanh hiện hữu quanh ta. Vì

quả báo riêng mà mỗi chúng sanh có những hình thể, đời sống và tâm tư khác nhau.

Trong thế giới hiện tại mọi sự cứ lưu chuyển tiếp nối sanh diệt tương tục. Mặt trời hiện lên chiếu sáng hư không u minh, trái đất cứ việc quay và sáng tối cứ thay nhau tiếp diễn; gió mưa, nóng lạnh, bão tố, tuyết rơi, bốn mùa xuân hạ thu đông cứ diễn biến liên tục; sinh vật và cỏ cây cứ sinh sôi tăng trưởng, đâm trồi nảy mộng và đâm hoa kết trái.

Thế giới khi đã hiện thành là thế giới hữu chất, là thế giới vật chất hữu hạn, là thế giới do tâm cấu nhiễm chuyển biến, là thế giới không tự có, là thế giới không tự hiện hữu, là kết quả của những nhân duyên trùng trùng duyên khởi, nương nhau mà hiện hữu, là thế giới mà Duy thức gọi là **Đối Chất Cảnh**.

Những cảnh giới đối chất đó hình như hiện hữu ngoài tâm và có thực thể vì chúng ù lỳ và thô trực khiến cho người bình thường không thể tin được chúng chỉ là chuyển biến của tâm thức. Anh và tôi, tất cả chúng sanh và thế giới này rõ ràng hiện hữu. Rõ ràng trái núi này là trái núi, rõ ràng dòng sông kia là dòng sông. Tôi thấy được anh và anh thấy được tôi. Cả anh và tôi đều thấy trái núi này ngăn ngại và dòng sông kia thì lưu chuyển.

Cảnh giới đối chất này là sự chuyển biến và hóa hiện của những quang minh bị lưu ngại kết cấu lại thành cảnh giới thô kệch bên ngoài mà duy thức học gọi là **thế giới trần cảnh**, là thế giới cát bụi, là thế giới gồm sơn hà, hải địa, núi sông, cây cối và tất cả mọi loài chúng sinh y trú trong đó. Chúng ta là con người nhận biết được thế giới trần cảnh này qua cửa ngõ của năm giác quan gọi là **Ngũ Căn**. Ngũ căn này gồm Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi và Thân là những bộ phận thô kệch bên ngoài mà duy thức gọi là **Phù Trần Căn**. Năm căn này ăn thông với năm căn ẩn tàng bên trong nằm trong bộ não do các dây thần kinh đi dọc theo đường xương sống và tỏa ra khắp châu thân. Năm căn ẩn tàng này gọi là **Tịnh Sắc Căn** hay còn được gọi là **Thắng Nghĩa Căn**.

Ngũ căn tiếp xúc với cảnh giới bên ngoài, đưa dữ kiện tiếp xúc được vào tịnh sắc căn bên trong, rồi tác động vào ngũ thức. Mỗi phần của ngũ thức chỉ trực nhận được dữ kiện trong phạm vi hoạt động của mình. Nhãn thức chỉ phân biệt được hình ảnh là sáng hay tối, có màu sắc hay không có màu sắc nhưng không thể biết được hình ảnh đó là hình ảnh gì, màu xanh hay màu đỏ, đẹp hay là xấu. Nhĩ thức chỉ biết được động hay tĩnh, chứ không phân biệt được âm thanh đó là âm thanh gì, tiếng trống hay là tiếng chày, êm dịu



hay không êm dịu. Tỷ thức chỉ phân biệt có mùi hay không có mùi chứ không thể biết được mùi đó là mùi gì, thơm hay không thơm, mùi hương chiên đàn hay là mùi hôi của chồn hoang. Thiệt thức chỉ biết có vị hay không có vị chứ không phân biệt được vị được tiếp xúc là vị gì, là vị ngọt của mật hay vị đắng của thuốc. Thân thức chỉ biết có xúc chạm hay không xúc chạm chứ không thể biết đó là đó là trơn hay nhám, là sự xúc chạm của da thịt hay của nhung lụa.

Ngay sát na đầu tiên, các dữ kiện này được đưa ngay vào A lại da thức. Sau đó là tác dụng của Mạt na thức, còn được gọi là Ý căn. Ý căn quay vào A lại da thức lục tìm các chủng tử tương ứng với các dữ kiện nhận được. Khi này Ý thức được tác động, tập trung các dữ kiện của Ngũ thức lại so sánh với các dữ kiện do Mạt na thức lấy ở A lại da thức ra mà biết được đó là hình ảnh gì, âm thanh, mùi vị và xúc chạm ra sao; rồi khởi ra phân biệt yêu hay ghét, thích hay không thích.

Các cảm giác và nhận thức của Ý thức này lại được đưa vào Ý căn rồi lại huân tập vào A lại da thức thành một chủng tử mới làm tăng thượng duyên cho các chủng tử có sẵn trong A lại da thức. Cứ thế các chủng tử mới cũ cứ tương sanh, tương duyên làm nhân quả cho nhau, trùng trùng duyên khởi cho đến khi đầy đủ nhân duyên thì chuyển biến và hiện khởi thành một căn thân khác trong một thế giới khác khi căn thân hiện tại này bị suy yếu và hủy hoại.

Tùy theo nghiệp lực của những cộng nghiệp và biệt nghiệp mà tâm thức chuyển biến và hiện khởi thành căn thân trong một thế giới thuộc tam giới. Thế giới này có thể là một thế giới trong cõi Dục, là một cõi trời trong cõi Sắc hay trong cõi Vô Sắc.

Dù là một căn thân trong thế giới nào đi nữa thì cảnh giới chánh báo và y báo đó cũng đều là **cảnh giới đới chất**. Cảnh giới đới chất là cảnh giới bị lưu ngại và có ngăn mé mà sự khác biệt giữa các cõi chỉ là ở mức độ nhiễm ô trọng trược hay vi tế chứ không còn thanh nhẹ và uyên nguyên, không ngăn mé như cảnh giới của bản tánh Chân tâm.

Trong cảnh giới đới chất đó, không có gì là có tự tánh riêng biệt. Mọi sự đều do thất đại gồm đất, nước, gió, lửa, không đại, kiến đại và thức đại nương nhau mà xoay vần chuyển hiện. Mọi sự, mọi vật hiện hữu là do những cái không phải là nó tạo nên. Tất cả đều là **y tha khởi**.

Y tha khởi có nghĩa là do cái khác mà sanh khởi ra. Hãy nghe mẩu đối thoại giữa vua Di Lan Đà, một vị vua gốc Hy Lạp cai trị vùng Tây Bắc Ấn và tỳ kheo Na Tiên vào khoảng hơn 200 năm trước tây lịch. Vua hỏi:

- Đại đức pháp danh là gì?

- Người ta gọi bản tăng là Na Tiên, nhưng đó chỉ là tên suông đặt ra để phân biệt người nọ và người kia chứ thật ra trong cái đó không có gì là bản tăng hay cái gì của bản tăng.

- Người đáp trăm đây không phải Na Tiên sao?

- Không phải.

- Thế thì ai là Na Tiên? Tóc trên đầu ngài phải là Na Tiên không?

- Không phải.

- Mặt mày, da thịt của người đứng trước trăm phải Na Tiên không?

- Không phải.

- Mắt tai mũi lưỡi thân ý của ngài cũng không phải Na Tiên sao?

- Không phải.

- Ngoài các thứ đó có phải là Na Tiên không?

- Không phải.

- Thế sao lúc nãy Đại đức nói người ta gọi ngài là Na Tiên, vậy là Đại đức đã nói dối?

Tỳ kheo Na Tiên chậm rãi đáp:

- Tâu Đại vương! Chẳng hay Đại vương đến đây bằng gì?

- Trẫm đi bằng xe.

- Tâu Đại vương! Ngài nói đến đây bằng xe, điều đó có thật không?

- Trẫm nói thật.

- Vậy xin chỉ rõ cho bản tăng cái xe của Đại vương. Cái gọng xe này phải là xe không?

- Không phải.

- Trục, bánh xe, thùng xe, dây kéo có phải là xe không?

- Không phải.

- Các thứ ấy gom lại có phải là xe không?

- Không phải.

- Ngoài các thứ đó có thứ khác không dính dáng gì đến các thứ ấy gọi là xe chăng?

- Không phải.

Tỳ kheo Na Tiên ngưng một lúc rồi nói tiếp:

Vậy lúc nãy Đại vương nói với bản tăng là ngài đến đây bằng xe. Điều này cũng đáng ngờ vực lắm.

Qua câu chuyện trên ta đã thấy rõ Na Tiên cũng như cái xe chỉ là những tên gọi suông chứ không có người và xe thật. Tất cả vũ trụ này gồm núi

sông, biển cả, nhà đất, người và vật cũng đều không thật có, chúng chỉ là giả tượng giữa những mối tương quan, tương duyên của những gì không phải là chính nó.

Sở dĩ có tôi là vì có anh, vì nếu không có anh thì sao có cái gọi là tôi. Thế giới này gọi là thế giới vì có tôi và có anh trong đó, vì nếu không có tôi và anh trong đó thì làm sao biết rằng có thế giới. Bóng tối có được là vì có ánh sáng và ngược lại ánh sáng hiện hữu là do có bóng tối. Vì nếu lúc nào cũng sáng thì cái tên gọi ánh sáng chẳng có ý nghĩa gì và ngược lại lúc nào cũng không có ánh sáng thì chữ bóng tối cũng không gây nên một ý niệm gì. Vì thế mà nói tất cả đều là huyền mộng và không có tự tánh. Tất cả đều là quy ước và đều chỉ là sự chuyển hiện từ chân tâm khi bị vọng niệm làm vẩn đục ví như nước sông bị đục ngầu vì đất bùn dấy động.

Tất cả những giả dối, những huyền ảo biến hiện của tâm thức cứ chuyển biến tiếp diễn không ngừng, vật chiếu soi trở thành bị chiếu soi, năng thành sở, sở thành năng; được tô đậm và hằn sâu vào nơi A lại da thức khiến chúng không phải thật mà được nhận biết là thật có, không có bản ngã mà thấy là có bản ngã, sát na sanh diệt và không có tự tánh mà tưởng là thường còn và có thật thể.

Không những thế mà cảnh giới đối chất đó nhiều khi còn bị bao trùm thêm bởi những mê lầm do sự tán loạn thần kinh khi quá mong cầu hay khi quá sợ hãi, khi tưởng tượng và xét đoán sai lầm. Thí dụ như khi đi trong đêm tối ở nơi hoang vắng, có thể vì sợ hãi mà nhìn lầm sợi dây thành con rắn hoặc bóng cây thành ma quỷ; khi khát nước trong sa mạc, vì lòng khao khát mong cầu mà tưởng ánh nắng phản chiếu nơi xa là hồ nước. Có khi vì tu tập quá ráo riết và với một cái tâm quá mong cầu thì các hình ảnh của Tiên Nữ, các vị Trời, hay các vị Bồ Tát và đôi khi ngay cả hình ảnh của Phật và Thiên Ma cũng có thể hiện ra trong tâm khi đang thiền tập, khi ngủ mê hay khi bị hôn trầm.

Tất cả mọi hiện tượng hình như cứ tự nhiên sanh trưởng tiếp nối một cách liên tục, ví như hạt giống nảy mầm, tăng trưởng thành cây; cây đâm nhánh, trở lá, nở hoa, ra trái rồi tàn tạ khiến chúng ta có cảm tưởng như mọi vật cứ tự nhiên sanh ra. Thực ra tất cả các hiện tượng trong vũ trụ đều từ tâm sanh ra và đều nương nhau mà có, cái này có thành ra cái kia có, cái này diệt thì cái kia diệt hoặc cái này sanh thì cái kia diệt và cái này diệt thì cái kia sanh, không cái gì có tự tánh riêng biệt. Tất cả đều tùy duyên, sanh trưởng, tương sanh, tương diệt, tương tục, tương tức. Không có gì là thường còn và

tất cả đều bị chi phối bởi **mười hai nhân duyên**, bởi **thành trụ hoại không** và bởi **sanh lão bệnh tử**.

Khi nhận rõ được các pháp là không thật, là như huyễn, chỉ là những biến hiện nơi tâm thức rồi quyết tâm tu tập Thiền Quán hầu trở về với cái Chân Thật Uyên Nguyên Bản Hữu xa xưa thì lúc đó là lúc biết được con đường tu. Như đứa con bị lạc đã lâu, nay thấy được con đường trở về mái nhà xưa. Biết được như vậy gọi là kiến đạo. **Bậc kiến đạo** là bậc bồ tát đệ nhất địa, **bậc sơ địa bồ tát**, bậc đã biết được con đường phải đi và nhất quyết nguyện tu hành bất thối chuyển để đạt được giải thoát.

Từ giai đoạn kiến đạo cho đến khi được giải thoát thì hành giả phải qua **12 quả vị**. Từ **Sơ địa Bồ tát** đến Thất địa Bồ tát; sau đó tới quả vị Bất động địa tức Bát địa Bồ tát, tương đương với quả vị A La Hán của tiểu thừa. Từ quả vị này mà tiếp tục tu trì Vô Phân Biệt Trí diệt trừ được Phiền Nã Chương và Sở Tri Chương sẽ tiến đến **Thập địa Bồ tát**, rồi tới bậc **Đẳng Giác**. Tới địa vị Đẳng Giác rồi tiếp tục tu trì, khởi được **Kim Cương Đu Định** thì đạt tới bậc **Cứu Cảnh Diệu Giác** tức là thành **Phật**.

Khi này thì Tiền ngũ thức chuyển thành **Thành Sở Tác Trí**, Ý thức thành **Diệu Quan Sát Trí**, Mạt na thức thành **Bình Đẳng Tánh Trí**, A lại da thức thành **Đại Viên Cảnh Trí**. Lúc này cảnh giới chân thật của tánh **Viên Thành Thật** mới hiển bày. Tất cả mọi cảnh giới đều là Biểu Trí Huệ Bát Nhã, là Chân Không Diệu Hữu, là Như Lai Tạng, là Chân Như, là Thật Tánh, là Chân Tâm thường còn viên mãn vượt khỏi tất cả ý niệm về không gian và thời gian, tất cả đều tròn đầy và vô ngại tức tất cả đều **Viên Dung Vô Ngại**.

Trong phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm bồ tát Phổ Hiền đã giảng giải về Viên Dung Vô Ngại như sau:

Chư Phật tử! Đại Bồ Tát có mười Vô Ngại Dung: Chúng sanh vô ngại dung, Quốc độ vô ngại dung, Pháp vô ngại dung, Thân vô ngại dung, Cảnh vô ngại dung, Thần thông vô ngại dung v.v...

Chư Phật tử! Thế nào là Quốc độ Vô ngại dung? Là đem tất cả vào một cõi, Vô ngại dung. Là đem tất cả cõi vào một lỗ chân lông, Vô ngại dung. Là một thân ngồi kiết già đầy khắp tất cả cõi, Vô ngại dung. Là trong một thân biến hiện tất cả cõi, Vô ngại dung...

Chư Phật tử! Thế nào là Thân Vô ngại dung? Là đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình, Vô ngại dung. Là đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh, Vô ngại dung. Là đem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện

cho chúng sanh, Vô ngại dung. Là một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội, Vô ngại dung. Là nơi một thân thị hiện thân đồng số chúng sanh thành cảnh giác, Vô ngại dung...

Chư Phật tử! Thế nào là Thần lực Vô ngại dung? Là đem bất khả thuyết thế giới vào một vi trần, Vô ngại dung. Là trong một vi trần hiện khắp pháp giới tất cả cõi Phật, Vô ngại dung. Là đem nước tất cả đại hải đổ vào một lỗ chân lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc não chúng sanh, Vô ngại dung. Là đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông, Vô ngại dung. Là dùng một sợi lông buộc bất khả số núi Kim cang, núi Thiết vi cầm đi du hành tất cả thế giới chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ, Vô ngại dung. Là đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện các sự thành hoại sai biệt mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ, Vô ngại dung...

Ở đoạn kinh Hoa Nghiêm trên, cần để ý là các vị Đại Bồ Tát thị hiện thần thông vô ngại dung thì không bao giờ làm xúc não và kinh sợ chúng sanh, các vị ấy không bao giờ để lộ cho chúng sanh biết mình là Bồ tát, là mình có thần thông. Rải rác trong các kinh điển và trong các luận giải của các vị Tổ sư cho thấy rằng khi bị lộ hình tướng thì các vị Bồ tát thường chạy biến mất không để lại tung tích. Các vị chỉ thị thố thần thông để gây tín tâm sâu đậm trong chúng sanh rồi sau đó thị hiện tịch diệt, mục đích để thấp sáng ngọn đuốc Phật pháp hầu chánh pháp được duy trì dài lâu. Có vị thị hiện bay lên hư không xong ngồi kiết già hoặc trồng cây chuối để đầu xuống đất chân lên trời mà tịch diệt. Có vị để lại Chân thân bất hoại mà di tích bây giờ vẫn còn để lại như các ngài Huệ Năng, Hám Sơn và Đôn Điền tại chùa Nam Hoa bên dòng sông Tào Khê của Trung Hoa hay các ngài Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường tại chùa Đậu thuộc tỉnh Hà Tây của Việt Nam.

Để kết thúc chương này xin chép ra vài lời kệ trong kinh Hoa Nghiêm:

Tất cả quốc độ rộng vô biên  
Như ảnh, như huyễn, như dương diệm  
Mười phương chẳng thấy từ đâu sanh  
Cũng không có chỗ đi và đến  
Diệt, Hoại, Sanh, Thành xoay vần mãi  
Trong cõi hư không chẳng tạm dừng  
Tất cả do Nguyên lực thanh tịnh  
Cũng do Nghiệp lực chổ giữ gìn...

## CHƯƠNG X: BÁT TƯƠNG ỨNG HÀNH PHÁP

Trước khi bàn về Bát Tương Ứng Hành Pháp, những pháp không thuộc về Tâm và cũng không thuộc về Sắc, chúng ta hãy thử ôn lại khái quát về các chương trước.

Như các chương trên có nói, chỉ vì một niệm vô minh mà Tâm Thể nguyên nguyên ban đầu bị khuấy động chuyển biến thành tâm thức với những vọng kiến phân biệt và chiếu soi. Những phân biệt và chiếu soi đó khởi sanh ra các chủng tử và hiện hành. Chủng tử và hiện hành đó cứ trùng trùng điệp điệp, tương sanh, tương duyên làm duyên khởi cho vô lượng các chủng tử và hiện hành khác với đủ mọi tánh chất, thiện có, ác có và có cả không thiện lẫn không ác. Những hạt giống chủng tử và hiện hành này cứ quay cuồng, làm nhân duyên cho nhau mà tăng trưởng, sanh diệt không ngưng nghỉ, tạo nên vô số những chủng tử nghiệp. Những hạt giống nghiệp mạnh thì ngoi lên trên, những hạt giống nghiệp nhẹ thì bị đè xuống dưới trong mảnh đất tâm thức.

Tâm Thể nguyên nguyên ban đầu bị vẩn đục, chuyển biến thành Tâm Thức với các Tâm Vương cùng các Tâm Sở liên hệ. Các thức Tâm vương và Tâm Sở lại tiếp tục quấn quýt lấy nhau, tiếp tục chiếu soi vào các chủng tử và hiện hành, làm cho chúng tăng trưởng và trở nên càng ngày càng hiện đậm nét thêm, khiến tâm thức càng ngày càng vẩn đục và trở nên ngăn ngại, không còn thanh nhẹ, cho đến khi hội đủ tất cả những yếu tố về nhân duyên và thời gian thì chín mùi chuyển biến dị thực thành căn thân và thế giới.

Tâm Vương và Tâm sở thuộc về các pháp liên quan đến vấn đề tâm linh tinh thần gọi là tâm pháp, là các pháp thuộc về tâm.

Có tám thức Tâm vương là: A lại da thức, Mạt na thức, Ý thức và Tiền ngũ thức. Mỗi Tâm vương này lại có những Tâm sở tương ưng đi kèm như những vị vua có quân thân đi theo. Các Tâm sở này có nhiều hay ít là tùy theo chúng thuộc loại Tâm vương nào, nhưng tất cả không ngoài 51 thức. Năm mươi một thức tâm sở này gồm có: 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện pháp, 6 căn bản phiền não, 20 tùy phiền não, và 4 tâm sở bất định.

Căn thân và thế giới thuộc về sắc pháp, là các pháp liên quan đến các hiện tượng vật chất. Sắc pháp có 11 pháp gồm có 5 căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân (không kể ý căn vì nếu coi nó là Mạt na thức thì nó thuộc về tâm vương, nếu coi nó như bộ óc thì nó là tịnh sắc căn nằm bên trong, không lộ ra nên không tính) và 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Ở cõi Dục chúng sanh có đầy đủ ngũ căn và ngũ thức nên dùng đoạn thực để duy trì mạng sống. Chư thiên ở cõi trên không dùng đoạn thực để duy trì mạng căn. Cõi Sơ Thiên chỉ còn ba thức nhãn, nhĩ và thân (không có tỷ và thiệt). Từ cõi Nhị Thiên trở lên thì năm thức trước không hiện hành nữa vì từ đây trở đi chư thiên đã xa rời các cảnh thô chướng, vào được định cảnh vắng lặng và có thể dùng ý thức để duy trì mạng sống (ý sanh thân).

Ở cõi Dục có đủ mọi loài chúng sanh. Có loài nhỏ ly ty như những hộ trùng nằm trong thân thể của loài người hay trong thân thể của các loài chúng sanh khác, chúng nương dựa vào những thân thể ấy mà sinh sống, lấy đó làm nơi nương tựa, làm nơi y báo. Nếu là hộ trùng nương dựa trong các thân căn của loài ruồi muỗi thì cái thế giới y báo ruồi muỗi này đối với các hộ trùng này nở và sinh sống trong đó cũng vĩ đại ví như trái đất và vũ trụ của cõi Diêm Phù Đề này đối với loài người.

Có những loài nương vào các cây cỏ hoặc gỗ đá, có những loài ma quỷ sống vất vưởng, nương vào các hang miếu và các mồ mả. Có các loài bị giam hãm, kìm kẹp trong mười sáu tầng địa ngục nóng lạnh ở phía dưới châu Diêm Phù Đề, phía dưới các dãy núi Thiết Vi. Có các chư thiên trong các cõi trời tứ thiên do bốn vị Tứ Thiên Vương cai quản ở các cõi trời bao quanh lưng chừng núi Tu di, hay các vị ở trong các tầng trời cao hơn, tỷ như cõi trời tam thập tam thiên, cai quản bởi trời Đế Thích ngự trị nơi trung tâm trong cung trời Đao lợi trên đỉnh núi Tu di. Cao hơn nữa là các chư thiên ở cung trời Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc, Tha Hóa Tự Tại. Tất cả gọi chung là cõi Dục vì còn có dục ái dâm.

Bây giờ chúng ta bàn đến bất tương ưng hành pháp, là những pháp không thuộc về Tâm pháp và cũng không thuộc về Sắc pháp.

Duy thức học chia bất tương ưng hành pháp ra làm 24 món. Ta hãy rành học tên của 24 món này rồi sẽ từ từ bàn đến chúng sau. **24 món bất tương ưng là:** *đắc, mạng căn, chúng đồng phận, dị sanh tánh, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng báo, danh thân, cú thân, văn thân, sanh, trụ, lão, vô*

*thường, lưu chuyển, định vị, tương ứng, thế tức, thứ đệ, thời, phương, số, hòa hợp tánh và bất hòa hợp tánh.*

Những nghiệp nhân đã tạo ra trong kiếp trước và những nghiệp nhân lưu lại từ vô thủy làm nhân duyên cho nhau, tăng trưởng và chín mùi tương ứng với cộng nghiệp của loài nào thì thần thức khi rời chánh báo cũ sẽ bị cuốn hút đến thế giới cộng nghiệp của loài mới này. Thần thức khi sắp rời thân trung ấm sẽ cảm thấy rất hãi hùng và kinh sợ vì bóng tối và những vang động làm chấn động tâm tư nên khi vừa thấy ánh sáng ở phía trước thì gia tốc xâm nhập vào như thiêu thân đâm đầu vào lửa. Đó là diễn trình của một chuyển biến đến thế giới cộng nghiệp mới, khởi đầu cho một quả báo mới tức là bắt đầu một dòng nghiệp mới với một căn thân mới. Sự bắt đầu có một căn thân mới đó gọi là **đắc** và căn thân có được trong kiếp sống mới này gọi là **mạng căn**.

Thần thức là tâm thể bị lưu ngại mà chuyển biến liên tục trong ba cõi và sáu đường. Ba cõi và sáu đường tiếng Hán Việt gọi là tam giới và lục đạo. Tam giới gồm dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Lục đạo là sáu cõi gồm trời, người, a tu la, ngạ quỷ, súc sanh và địa ngục.

Nếu nghiệp báo được làm người thì thần thức bị thu hút và chiêu cảm đến cái thế giới cộng nghiệp của loài người, là thế giới mà chúng ta đang hiện hữu. Khi này những tia sáng rực rỡ lóe lên để thần thức nương theo đó mà gá vào như đã nói ở các chương trước là những tia sáng phát sinh do sự giao cấu cọ sát của đôi nam nữ.

Sự cấu kết và hòa hợp giữa tinh trùng trong tinh dịch của người nam và huyết dịch nơi noãn sào của người nữ cùng với thần thức gá vào đó đã tạo nên căn thân của kiếp này. Nghiệp báo là nhân, thần thức, tinh trùng và huyết dịch là duyên. Khi đủ điều kiện tăng trưởng thì chuyển hiện thành căn thân loài người tức là đắc được mạng căn của loài người. Thần thức của loài người được chia làm bốn thứ **Sanh hữu, Bản hữu, Tử hữu và Trung hữu**.

Khi tạo ra nghiệp thì có thiện có ác. Nghiệp thiện thì sanh vào ba đường lành gồm trời, người, a tu la. Nghiệp dữ thì sanh vào ba đường ác gồm ngạ quỷ, súc sanh và địa ngục. Nhưng những mạng căn đã đắc được này thì không phải là thiện cũng không phải là ác, thiện hay ác là những suy nghĩ và hành động của mỗi một loài sau khi có được mạng căn đó.



Khi đã đắc được mạng căn rồi thì tâm thức không còn ở trong thể uyên nguyên thanh tịnh nữa. Cho dù đắc được mạng căn ở cõi trời Vô Sắc Giới, không còn có cái sắc thân ù lý thô kệch như Dục giới, thì tâm thức vẫn còn những ô nhiễm vi tế nên các quang minh nơi tâm thể vẫn còn bị lưu ngại. Vì vẫn còn lưu ngại nên vẫn còn cái nhân vi tế của tham, sân và si nên vẫn còn tạo nghiệp và do đó vẫn còn sanh diệt luân hồi.

Trong kinh có kể câu chuyện một vị tu thiền phi tướng phi phi tướng, khi gần chứng quả bị phiền não vì các tiếng động gây ra bởi các loài cá phóng lên và phóng xuống ở ven suối và các loài chim bay nhảy, kêu hót ở chung quanh, đã nổi lên một niệm sân hận là muốn sát hại tất cả các loài chim và cá đó, nên sau này khi đã hết thọ mạng ở cõi trời phi tướng phi phi tướng thuộc Vô sắc giới thì bị luân hồi trở lại làm kiếp phi ly, một loại chồn biết bay bắt được cả cá dưới nước lẫn chim trên trời.

Trở lại việc đắc được mạng căn ta sẽ thấy trong cùng một cõi tỷ dụ như trên trái địa cầu, nơi chúng ta đang sinh sống có rất nhiều loài chúng sinh. Nào là loài người, loài trâu bò, sư tử, hươu nai, loài chim, loài cá, loài rắn rít, côn trùng, loài cỏ cây và gỗ đá cùng những ma quỷ, thần hoàng ở các hang miếu, v. v... Nếu cùng có một cộng nghiệp chung thì sanh cùng một loài thí dụ như cùng loài người, cùng loài trâu, cùng loài hươu. Cùng chung một loài với nhau thì gọi là **chúng đồng phận**. Loài người do thai sanh và sống nhờ ăn uống và hít thở không khí trên mặt đất, loài cá do noãn sanh sống ở dưới nước, ăn các rong rêu và sinh vật ở dưới nước. Người không thể sinh sống trong nước và cá không thể sinh sống trên mặt đất.

Tuy cùng sanh ra là người nhưng không phải ai cũng có đời sống vật chất và tâm linh giống nhau. Không một người nào giống in hết người nào, không một người nào có cách sinh sống và tư duy giống người nào dù rằng là anh em sinh đôi. Mỗi người có một phần số riêng do nghiệp lực đã tạo ra từ thuở vô thủy, từ những kiếp trước và những nghiệp đang tiếp tục tạo ra. Chính vì thế có những người thông minh, có những người đần độn. Có những tài năng thiên phú về tâm linh, thi ca, âm nhạc, học thuật, y thuật, công xảo thuật; có những người đần độn, sanh ở nơi thật nghèo nàn đói khổ, có những người tàn tật, có những người hung dữ tàn nhẫn và có những người thật từ bi nhân ái.

Sở dĩ có những khác biệt như thế vì ngoài những nghiệp chung mỗi người còn có những nghiệp riêng rẽ khác biệt với các người khác gọi là **biệt nghiệp**. Trong cuộc sống vì mê đắm, mỗi cá nhân lại tạo cho mình một cá

tánh hay một nhân dáng cá biệt, khác với các cá nhân khác. Có người nhuộm tóc màu xanh, có người nhuộm tóc màu đỏ, quần áo thay đổi nay thời trang này một thời trang nọ. Có người phải độn cái mũi cho cao lên, cắt cái má cho lúm đồng tiền, cắt cái mí mắt cho thành hai mí, cắt cái cằm ra cho có cằm chẻ, có những người phải cố gắng trang cái bằng cấp và địa vị cho người khác thấy, có những vị mặc những y phục đặc biệt của bác sĩ hay kỹ sư để dự những buổi họp mặt mà không liên can gì đến nghề nghiệp, v.v...

Ngoài ra người ta còn bày đặt ra các lễ lạc, các cuộc vui chơi, ca hát, nhảy múa, hội hè, cờ bạc, ăn uống, rượu chè để suốt đời mê say, đắm đuối với những giả dối mà không biết tất cả chỉ là huyễn hóa không thường hằng.

Mọi người đều tham đắm chạy đua theo những huyễn hóa ngoài đời mà quên cái chân thật nên càng ngày càng xa rời chân tâm và chịu quả khổ đau lặn hụp trong sanh tử luân hồi. Tánh chất của những chạy theo đua đòi, khoe khoang, nắm giữ, tìm kiếm đã làm con người càng ngày càng đi sâu vào tăm tối mờ mịt khiến lạc mất đường về và xa rời chân tánh đó gọi là **đị sanh tánh**.

**Đị sanh** là tiếng Trung Hoa có nghĩa là **phàm phu**. Đị sanh tánh là tính chất của phàm phu bị vô minh phiền não che bít, khiến đắm say trong những giả dối và chìm đắm trong Sanh Tử Luân Hồi. Tánh chất này ngược với tánh chất hướng thiện, luôn muốn đạt đến cái tinh hoa, cái chân thiện mỹ của các hàng Thánh Hiền.

Phàm phu ngoại đạo tu tập **vô tướng định**, diệt tất cả tâm tướng, khi mạng chung được hưởng quả **vô tướng báo**, sanh lên cõi Trời Vô Tướng thuộc Sắc Giới thì được thọ mạng dài lâu nhưng vì hãy còn những phiền não vi tế nên vẫn còn bị ràng buộc trong sanh tử luân hồi. Xin nhắc lại là **9 tầng trời trong cõi Tứ Thiên** thuộc Sắc giới gồm có: *trời Vô Vân, trời Phước Sanh, trời Quảng Quả, trời Vô Tướng, trời Vô Phiền, trời Vô Nhiệt, trời Thiện Kiến, trời Thiện Hiện và trời Cứu Cánh*.

Các bậc Thanh văn và Duyên giác khi chưa đạt đến bậc Hữu Đảnh tức bậc cao nhất trong Tứ Thiên Thiên tức là chưa đến được cõi trời tốt cùng Sắc Cứu Cánh thuộc Sắc Giới thì dù nhập được diệt tận định tức là nhập được cái định trong đó không còn có thọ và tưởng nữa nhưng khi xuất định thì các chủng tử ô nhiễm vi tế vẫn tác động trở lại. Do đó vẫn còn bị quả báo sanh tử luân hồi.

Chỉ có các vị Bồ tát đệ bát địa và các vị A La Hán mới diệt được hai chướng về ngã và pháp. Ở quả vị này các chủng tử ô nhiễm và các phiền não mới bị loại trừ và do đó các vị đó mới ra khỏi Tam giới, thoát được sanh tử luân hồi. Sự thật thì các vị này vẫn còn một chút kiết sử thật vi tế. Trừ phi các vị này nhất quyết phát bồ đề tâm, nguyện trên cầu Phật đạo, dưới cứu giúp chúng sanh, khởi Vô Phân Biệt Trí tiếp tục tu trì vượt được bậc Bồ tát thập địa đến bậc Đẳng Giác, vào được Kim Cang Dụ Định, đạt quả vị Diệu Giác tức thành Phật thì các chướng ngại vi tế của phiền não và sở tri chướng mới hoàn toàn bị hủy diệt.

Khi thọ thân làm người thì ta đã xa rời cái tâm thể thanh tịnh uyên nguyên xa xưa, thấy có sự chia cắt giữa ta và thế giới bên ngoài. Chúng ta bắt đầu mò mẫm tìm hiểu các sinh vật cùng các hiện tượng trong quốc độ, không gian và thế giới mà ta đang sinh sống. Loài người phân biệt và đặt tên cho mỗi sự vật, dùng ngôn từ và ký hiệu để diễn tả các sự vật cùng những tánh chất và tình cảm liên quan. Từ đó từng nhóm người phát minh ra ngôn ngữ và chữ viết để liên lạc với nhau. Đó là nguyên nhân sự thành lập **danh thân, cú thân và văn thân**.

**Danh thân** là tên hay là danh từ, gồm danh từ đơn và danh từ kép.

**Cú thân** là câu nói do nhiều danh thân hợp lại. Câu nói thì có câu ngắn và câu dài.

Nhiều câu hợp lại thành **văn thân**, tức là thành một câu chuyện, một vấn đề.

Khi đã đắc mạng căn là ta đã xa rời cái thể rỗng rang, thanh nhẹ và không lưu ngại của Tâm thể uyên nguyên xa xưa, ta bị chi phối bởi hoàn cảnh chung quanh, chi phối bởi luật tuần hoàn của vũ trụ, không còn được tự tại nữa. Khi đắc cái căn thân thô kệch, ù lý này thì ta đã bị dòng nghiệp lực của vọng tưởng đưa đẩy xa rời chân tâm. Ta đã bị lôi kéo vào cái vòng luẩn quẩn của nhân duyên, của Sanh Trụ Dị Diệt mà Duy Thức gọi là **sanh, trụ, lão và vô thường**.

**Sanh** tức là khởi sanh một dòng nghiệp lực, là lúc đắc được cái mạng căn mới.

**Trụ** là thời gian tăng trưởng từ khi đắc được mạng căn cho đến khi trưởng thành qua các giai đoạn của thời ấu thơ, đồng tử, thiếu niên và đến

tuổi thành niên ví như mũi tên từ lúc bắn lên trời cho đến khi hết đà hoặc một bông hoa từ khi là nụ hoa cho đến khi nở xoè hết ra.

**Lão** là thời gian suy thoái của một kiếp người, là thời lão niên, khi thể xác không còn tráng kiện nữa, khi mà bệnh tật kéo đến, khi mà thân thể không còn tương ứng với tinh thần nữa ví như đóa hoa đã nở hết và đang héo tàn dần hoặc như mũi tên hết đà đang rơi xuống.

**Vô thường** ở đây là lúc chấm dứt mạng căn, là khi thân xác rã rời, là khi ngũ ấm không còn hòa hợp nữa, là lúc thức ám phải lìa sắc ám, là lúc chấm dứt dòng sinh mệnh hiện tại để bắt đầu một dòng sinh mệnh mới, một quả báo mới, một dòng nghiệp lực mới.

Thật ra mọi sự chuyển biến, sanh diệt liên tục không bao giờ ngưng nghỉ, những sanh diệt này thật là nhanh chóng, không thể ngay đó nhận biết được. Thật vậy, trong kiếp sống, mỗi giây phút ta đã trải qua vô lượng những thay đổi sanh diệt của cả thân lẫn tâm. Những sự thay đổi này thật âm thầm, ta không thể nhận biết được cho đến khi có một sự biến chuyển đột ngột như khi bị bạo bệnh hoặc khi thấy người thân đột ngột từ giã cuộc đời thì ta mới nhận ra có sự chuyển biến. Ngày nay khoa học chứng nghiệm được rằng cứ mỗi mười hai năm thì tất cả các tế bào trong con người sẽ thay đổi hoàn toàn. Để nói đến sự chuyển biến âm thầm và nhanh chóng này, duy thức có danh từ **sát na sanh diệt**. Theo nghĩa rốt ráo thì danh từ vô thường diễn tả một sự không cố định, không thường còn, một sự chuyển biến thay đổi liên tục.

Từ thờ vô thủy, khi khởi mê vọng cho tới khi đắc được mạng căn làm người như bây giờ là ta đã trải qua vô lượng kiếp chúng sanh. Từ những chúng sanh vô hình ở trên cõi trời Vô sắc, những chúng sanh có thân báo trang nghiêm của loài trời (phạm thiên) ở cõi trời Sắc giới, các thần tiên, thiên thân, a tu la, ngạ quỷ, chim cá, hổ báo, trâu bò, sâu bọ v.v...trong cõi Dục giới. Nói chung là ta đã ngụp lặn lưu chuyển trong tam giới lục đạo không biết bao nhiêu lần.

Cứ sanh rồi diệt, diệt rồi sanh, trùng trùng duyên khởi, **lưu chuyển** không ngưng nghỉ. Có phước lớn thì được sanh làm thần tiên trong các cõi trời như cõi trời Tứ Thiên Vương, trời Đạo Lợi, trời Dạ Ma, trời Đâu Xuất, trời Hoá Lạc hay trời Tha Hóa Tự Tại. Tu trì nghiêm mật thì được sanh lên ở các cõi trời Sắc giới và Vô sắc giới.

Hưởng phước mà sao lãng việc tu trì, không làm việc thiện thì khi hưởng hết quả báo thì lại bị đẩy xuống làm trâu làm chó hoặc làm những loài quý đỏi nơi Địa ngục. Tất cả những quả báo, những nơi thác sanh đều rõ ràng, có một vị trí rõ ràng, một **định vị** phù hợp với luật nhân quả, nhân nào thì quả ấy rất là tương ứng.

Nói đến quả báo thì xin kể lại một câu chuyện trong điển tích của Phật nói đến một vị tỳ kheo hưởng sự cúng dường của cặp vợ chồng nọ mà không chịu tinh chuyên tu hành, cũng không chỉ giáo một điều gì cho cặp vợ chồng thí chủ kia. Sau này khi viên tịch thì thần thức của vị tỳ kheo ấy phải thọ sanh thành một loại nấm gá vào một cái cây mọc lâu đời ở sau vườn của cặp vợ chồng này. Chỉ có cặp vợ chồng thí chủ này mới lấy ăn được loại nấm đặc biệt này thôi, còn những người khác thì không thể lấy ăn được. Cứ mỗi lần nấm được ngắt đi thì thần thức của vị tỳ kheo này chịu đau đớn khôn cùng. Nhờ có loại nấm này mà cặp vợ chồng thí chủ ấy đã sống qua được nạn đói xảy đến cho địa phương họ.

Làm phước nhiều thì được hưởng phước báo nhiều, làm phước ít thì được hưởng phước báo ít. Làm ác nhiều thì bị đọa xuống địa ngục, ít thì bị làm thân trâu, thân ngựa. Thiện ác không hơn không kém thì được làm người, thiện nhiều thì làm trưởng giả, thiện ít thì làm người nghèo khó. Phước báu nhiều thì được sanh lên cõi trời cao hơn và thọ mạng dài lâu hơn. Phước báu ít thì được sanh ở cõi trời thấp hơn và thọ mạng ngắn hơn. Tất cả đều có **nhân quả tương ứng** và **định vị rõ ràng**.

Cái thể uyên nguyên của thuở nguyên thủy xa xưa là cái thể tánh không ngại ngại của Âm Thanh và Ánh Sáng, của các Quang Minh không lưu ngại, không hình không tướng, của Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, của phi không gian và phi thời gian.

Cái thể giới vật chất ngày nay là cái thể giới đã bị lưu ngại và chuyển biến thô kệch lại. Trái đất mà chúng ta đang sống tưởng chừng như đứng yên một chỗ nhưng thật ra đang quay tít xung quanh mặt trời và đồng thời lại quay quanh chính nó. Chính vì thế mà có ngày và đêm, có bốn mùa Xuân, Hạ, Thu và Đông. Khi trái đất quay gần mặt trời thì khí hậu nóng bỏng, khi xa thì rét cóng. Đối diện mặt trời thì là ban sáng, bị che khuất là ban đêm.

Mặt trời thì lại xoay trong quỹ đạo của nó. Cứ vậy trùng trùng, lớp lớp các hành tinh và thể giới cứ cái này xoay quanh cái kia, cái nhỏ xoay quanh cái lớn, cái lớn xoay quanh cái lớn hơn. Ngay đến cái nhỏ bé li ti như

nguyên tử cũng chứa những điện tử chạy không ngưng nghỉ chung quanh nhân của nó. Hãy tưởng tượng hình ảnh chuyển động của một vòng lửa khi một người cầm hai sợi dây lửa vừa quay tròn vừa cầm đầu chạy trong đêm tối. Sự chuyển động của trái đất và các hành tinh ví như sự chuyển động cực kỳ thần tốc của muôn vàn sợi dây lửa như vậy. Hình ảnh của các sự chuyển động này cũng giống như hình ảnh của các cơn bão lốc, cứ cuộn tròn xoay chuyển trong không gian.

Những sự xoay vùn đó nhanh chậm khác nhau tùy theo hấp lực lôi kéo mà duy thức gọi là **thế tốc**. Những xoay vùn này đều theo một quy luật, một thứ tự khiến cho mọi sự tuy quay cuồng nhưng lại nhịp nhàng thứ lớp, không chướng ngại lẫn nhau. Cái quy luật và thứ tự này duy thức gọi là **thứ đệ**.

Do sự xoay chuyển đó mà có thời gian và không gian tức là có **thời và phương**, có lâu, có mau, có nhiều, có ít tức là có **số lượng**, có **sự hòa hợp** và **bất hòa hợp**. Khi hòa hợp thì sanh khởi, khi bất hòa hợp thì tan rã và tàn lụi.

Hãy tưởng tượng trái đất vừa quay quanh mặt trời, vừa xoay quanh chính nó. Khi đối diện với mặt trời thì sáng, khi không đối diện mặt trời thì tối. Vì có sáng và có tối nên có ý niệm về sự thay đổi giữa ngày và đêm tức là có ý niệm về thời gian, duy thức gọi là **thời**. Vì muôn so sánh lâu mau mà có sự chia chẻ thời gian ra làm nhiều phần.

Bây giờ thì hầu hết đều chấp nhận cách chia thời gian một ngày và một đêm thành làm 24 giờ, bắt đầu từ 0 giờ sáng đến 12 giờ giữa trưa và tới 24 giờ nửa đêm.

Xưa ở bên Trung Hoa chia ngày đêm ra làm 12 canh và đặt tên theo tên 12 con giáp. Bắt đầu là Canh Một tức giờ Tý là từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng, rồi Canh Hai tức giờ Sửu từ 1 giờ tới 3 giờ, đến Canh Ba tức giờ Dần từ 3 giờ đến 5 giờ, Canh Bốn tức giờ Mão từ 5 giờ đến 7 giờ, Canh Năm tức Thìn từ 7 giờ đến 9 giờ, Tỵ từ 9 giờ đến 11 giờ, Ngọ từ 11 giờ trưa đến 1 giờ trưa và tiếp tục có giờ Mùi, Thân, Dậu, Tuất rồi đến giờ Hợi là từ 9 giờ tới 11 giờ đêm tức là hết một ngày và một đêm.

Bên Ấn độ chia thời gian ra làm 6 thời. Buổi sáng từ 5 giờ đến 9 giờ, buổi trưa từ 9 giờ đến 1 giờ chiều, buổi chiều từ 1 giờ đến 5 giờ, buổi tối từ 5 giờ đến 9 giờ tối, ban đêm từ 9 giờ tối đến 1 giờ khuya, buổi khuya từ 1 giờ khuya đến 5 giờ sáng.

Và cứ thế trái đất quay quanh mặt trời đủ một vòng là hết 365 ngày đêm mà ta gọi là một năm.

Để chỉ một thời gian dài, trải qua thật nhiều kiếp, trong kinh thường nói đến danh từ A tăng kỳ kiếp, có nghĩa là vô lượng, vô số kiếp.

Để chỉ thời gian thật ngắn thì có danh từ Sát na. Sát na được hiểu là khoảng thời gian thật ngắn ngủi, một thoáng thời gian thật mau lẹ. Có nơi nói sát na là một khoảng khắc của một ý nghĩ, là khoảng thời gian của một niệm. Có nơi nói trong một niệm có 90 sát na, trong một sát na có 90 lần sanh diệt. Thành thật luận nói sát na là một khoảng thời gian rất ngắn ở đó có muôn pháp sanh diệt, từ sát na này đến sát na kia các pháp cứ tiếp tục sanh diệt mãi nên còn gọi là **sát na sanh diệt**.

Mặt trời hiện ra và lặn biến ở một phương hướng nhất định được gọi là hướng Đông và hướng Tây theo thứ tự.

Các sự xoay chuyển của các tinh tú trên bầu trời có vận tốc nhanh hơn vận tốc của trái đất nên các tinh tú cứ di chuyển gần lại với trái đất, sau đó lại di chuyển ra xa rồi biến đi vì đã di chuyển vòng qua sau mặt trời. Vì thế mà mỗi đêm khi nhìn lên bầu trời, ta thấy các chòm tinh tú cứ càng ngày càng di chuyển xa ra và hướng về một hướng nhất định mà ta gọi là hướng Tây. Các chòm tinh tú đó lại di chuyển xa dần cho đến khi bị che khuất. Sau khi di chuyển vòng qua sau mặt trời, các chòm tinh tú đó lại hiện ra từ phương Đông, tiến gần lại trái đất, rồi lại di chuyển ra xa về hướng Tây.

Có những tinh tú luôn luôn hiện ra ở một hướng nhất định như sao hôm và sao mai còn gọi là sao Nam Tào và sao Bắc Đẩu, luôn luôn hiện ra ở hướng Nam và hướng Bắc theo thứ tự. Do các phương hướng và vị trí của các ngôi sao mà các thủy thủ biết được vị trí của mình trên biển cả. Đó là nói đến sự thành lập của phương hướng mà duy thức gọi là **phương**.

Nói do sự xoay chuyển mà có thời gian và phương hướng phải được hiểu theo nghĩa là do sự xoay chuyển mà có khái niệm về thời gian và không gian chứ không phải là sự xoay chuyển sanh ra thời gian và không gian.

Thật ra phương và thời cũng như mọi việc mọi sự trong cái thế giới sai biệt đời chất cảnh này đều Như Huyền vì đều là sự biến hiện của Chân Tâm. Quá khứ, hiện tại và vị lai chỉ là khái niệm về thời gian mà thôi chứ xét cho

cùng thì ngay cả đến hiện tại cũng không thành lập được thì làm sao mà thành lập quá khứ và vị lai. Mọi việc vừa xảy ra đã không còn là hiện tại nữa thì lấy cái gì làm mốc để nói lúc nào là quá khứ, lúc nào là vị lai.

Thời gian cũng như những bước chân nối tiếp nhau, cứ chân phải đạp xuống thì chân trái bước lên, chân trái đạp xuống thì chân phải bước lên. Vừa đạp chân xuống thì hiện tại đã qua đi và vừa bước chân lên thì cũng không còn hiện tại nữa. Không bước chân và đạp chân nào là hiện tại thì lấy gì làm mốc để phân biệt quá khứ và vị lai. Và cũng tương tự như vậy không có gì làm mốc để phân biệt phương hướng. Tất cả chỉ là khái niệm, quy ước và tương đối.

Về đêm các tinh tú trên bầu trời khi thì hiện rõ, khi thì ẩn tàng, tùy theo bầu trời trong sáng không có mây che hay là tăm tối vì có mây che. Các tinh tú có khi họp thành từng chùm, có khi nhiều, có khi ít và kết thành những hình thể khác nhau tùy theo mùa Xuân, Hạ hay Thu, Đông. Xa xa tí thật xa còn có hằng triệu triệu các vì tinh tú thuộc các giải ngân hà khác, ngoài giải ngân hà của chúng ta. Do đó mà có khái niệm về **số lượng**, về nhiều và về ít.

Trong kinh Kim Cang, đức Phật thường dùng số cát của sông Hằng để chỉ cho một số lượng thật nhiều. Hãy đọc một đoạn kinh sau của Phật nói với Tu bồ đề trong kinh Kim Cang:

Này Tu Bồ Đề, như trong sông Hằng có bao nhiêu số cát. Số sông Hằng bằng số cát như thế. Ý ông nghĩ sao? Số cát của những sông Hằng ấy gom lại có thật nhiều chăng? Tu Bồ Đề thưa: Bạch Thế Tôn, rất nhiều! Chỉ số cát của một sông Hằng đã là vô số rồi, huống chi là số cát của tất cả các sông Hằng đó.

Trong kinh Hoa Nghiêm, Phật có nói mười con số lớn là: Vô số, Vô lượng có nghĩa là nhiều không thể lường được, Vô biên là không có bờ bến, Vô đẳng là không có gì bằng, Bất khả số là không thể đếm hết được, Bất khả xưng là không thể nói ra được, Bất khả tư là không thể nghĩ ra được, Bất khả lượng là không thể đo lường được, Bất khả thuyết là không thể diễn tả ra được và Bất khả thuyết bất khả thuyết tức là không thể nào nói không thể nào nói được.

Trong kinh Hoa Nghiêm, Thế Tôn nói mọi vật trùng trùng duyên khởi, tương tức, tương sanh, tương diệt. Khi đủ duyên thì sanh khởi, cái này duyên cho cái kia, không có gì là không tương quan với nhau, có cái này tức là có



cái kia. Các sự vật dường như riêng rẽ nhưng lại không trở ngại lẫn nhau, mọi sự có nhanh có chậm nhưng lại chuyển động theo một trật tự cực kỳ vi tế khiến cho chúng sanh đều tưởng là do sự tạo tác và sắp xếp của một vị thần linh toàn năng cai quản cái vũ trụ này hoặc là một sự cấu tạo tự nhiên sẵn có từ nguyên thủy mà nào ngờ đâu tất cả đều là những biến hiện từ nơi Chân Tâm.

Chỉ vì một niệm vô minh mà Chân Tâm bị vẩn đục chuyển thành Tâm Thức, nơi mà mọi sự vật trùng trùng duyên khởi, chuyển biến thành vô lượng kiếp chúng sanh trong vô lượng quốc độ. Khi mà chúng sanh và thế giới chuyển hiện ra thì bị vận hành theo luật tương sanh tương duyên, tương tức tương diệt của luật Nhân Quả, của Sanh, Trụ, Di, Diệt hoặc của Thành, Trụ, Hoại, Không hay là Sanh, Lão, Bệnh, Tử.

Ở nơi chúng sanh thì nói Sanh, Lão, Bệnh, Tử; ở trong tâm thức thì nói Sanh, Trụ, Di, Diệt; ở trong vũ trụ thì nói Thành, Trụ, Hoại, Không.

Ví như bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân cây cối đâm chồi nảy mống, mùa Hạ kết thành hoa trái, mùa Thu tàn úa và đến mùa Đông thì khô chết. Khi hòa hợp thì mưa thuận gió hòa, mọi sự sinh sôi nảy nở tốt tươi. Khi hết hòa hợp thì thiên tai, động đất, bão lụt, hạn hán tàn phá. Mọi sự trở nên tiêu điều, âm đạm, tàn tạ và bị hủy diệt. Đó là khái niệm về **hòa hợp và bất hòa hợp**.

Tóm lại Bát Tương Ứng Hành Pháp gồm 24 món: **Đắc, Mạng Căn, Chúng Đồng Phận, Di Sanh Tánh, Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, Vô Tướng Báo, Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô Thường, Lưu Chuyển, Định Vị, Tương Ứng, Thế Tốc, Thứ Đệ, Thời, Phương, Số, Hòa Hợp Tánh và Bất Hòa Hợp Tánh**.

Các pháp số này không thuộc về tâm pháp và cũng không thuộc về sắc pháp, chúng là những quan niệm trừu tượng nói về những quan hệ, những trạng thái và tánh chất của cả sắc pháp lẫn tâm pháp nên được gọi là **BÁT TƯƠNG ỨNG HÀNH PHÁP**.

---o0o---

## CHƯƠNG XI: TAM TÁNH

Các sự chuyển biến bên trong tâm thức đều do các chủng tử và hiện hành làm nhân duyên cho nhau mà hiện khởi. Tất cả đều trải qua các chu kỳ của nhân duyên, sở duyên duyên, đẳng vô gián duyên và tăng thượng duyên. Tất cả các hành tướng này đều thật âm thầm và vi tế mà tri giác không thể nhận biết được. Như đã nói trong các chương trước, các chủng tử và hiện hành cứ bị chiếu soi, phân biệt, khi thì là nhân, khi thì là quả. Chủng tử bị chiếu soi thành quả hiện hành, hiện hành này lại được đưa vào tâm thức để thành một chủng tử mới. Các chủng tử và hiện hành trong A lại da thức cứ liên tục huân tập và chuyển biến, cứ hết làm nhân thì lại làm quả, tương duyên tương sanh, cứ thế mà chuyển biến mà huân tập, làm sanh khởi ra đủ loại mầm mống của các pháp khác nhau. Vì A lại da thức có cái khả năng lưu giữ tất các mầm mống của đủ mọi pháp trong tam giới lục đạo nên duy thức còn gọi nó là **Nhất Thiết Chủng Thức**. Hãy bàn về bài tụng thứ mười tám của Bồ tát Thế Thân.

---o0o---

### ***BÀI TỤNG THỨ MƯỜI TÁM***

Do Nhất Thiết Chủng Thức  
Như thị như thị biến  
Dĩ Triền Chuyển lực cố  
Bỉ bỉ Phân Biệt sanh.

Dịch là:

Do thức Nhất Thiết Chủng  
Biến như vậy như vậy  
Vì năng lực Triền Chuyển  
Kia kia Phân Biệt sanh.

Chỉ vì mê vọng mà Tâm thể vốn yên nguyên trong sáng và không ngăn mé khởi ra có cái năng chiếu soi và cái sở chiếu soi, khiến bị nhiễm ô và lưu ngại rồi kết cấu lại thành cái tàng thức chứa đủ mọi hạt giống của sanh tử luân hồi.

Bồ tát Thế Thân nói biến như vậy như vậy là muốn diễn tả sự chuyển biến liên tục không ngưng nghỉ. Sự chuyển biến trùng trùng duyên khởi của các chủng tử nơi Tàng Thức là nguyên nhân của tất cả các nghiệp chương sau này.

Cái năng lực tự tăng trưởng, xông ướp, huân tập, chuyển biến sanh khởi liên tục triền miên không ngưng nghỉ của các chủng tử và hiện hành nơi A lại da thức, được gọi là cái **Năng Lực Triền Chuyển**. Vì cái năng lực Triền Chuyển chiếu soi này mà các chủng tử và hiện hành trong A lại da thức bị phân biệt liên tục mà khởi sanh ra vô lượng hạt giống sanh tử. Các hạt giống này có đủ loại, xấu có, tốt có và có cả không tốt lẫn không xấu.

Ngài Thế Thân dùng chữ bỉ bỉ (kia kia) là có ý nói rất nhiều, vô lượng hạt giống của các pháp đều do cái năng lực Triền Chuyển này mà khởi sanh.

Sự chiếu soi và huân tập liên tục trong A lại da thức tạo nên một dòng nghiệp lực. Vì sức mạnh của các nghiệp lực này mà chúng sanh bị luân hồi trong sanh tử.

Hãy nghe Bồ tát Thế Thân nói về các nghiệp lực này trong bài tụng thứ mười chín.

---o0o---

### ***BÀI TỤNG THỨ MƯỜI CHÍN***

Do chư nghiệp tập khí  
Nhị thủ Tập Khí câu  
Tiền Dị Thục ký tận  
Phục sanh dư Dị Thục.

Dịch là:

Do tập khí các nghiệp  
Cùng tập khí hai Thủ  
Nên Dị Thục trước hết  
Lại sanh Dị Thục sau.

Như trên đã nói các chủng tử có cái khả năng tự chuyển biến, tự huân tập, tự tăng trưởng thuần thực và chín mùi rồi chuyển hiện ra quả Dị Thục. Những huân tập, tăng trưởng và chuyển biến đó tạo ra những **tập khí**, tức là những thói quen. Những thói quen này lâu dần sẽ tạo ra cái nghiệp lực. Khi

nghiệp lực chín mùi thì sanh ra nghiệp báo. Khi cái nghiệp báo này hết rồi thì lại có nghiệp báo khác sanh ra.

Tóm lại nguyên nhân của sanh tử luân hồi là vì các thói quen phân biệt do mê vọng mà khởi sanh. Do mê vọng mà Chân tâm bị chia ra làm hai phần, kiến phần và tướng phần tức là phần chủ thể và phần đối tượng. Mạt na thức chấp chặt vào hai phần này và khởi ra hai cái thủ (**nhị thủ**) mà duy thức gọi là **năng thủ** và **sở thủ**.

**Năng thủ** tức là cái năng chiếu soi và phân biệt, là cái chủ thể chiếu soi và phân biệt. **Sở thủ** là các pháp bị chiếu soi và phân biệt nghĩa là cái đối tượng bị chiếu soi và phân biệt. Nói một cách đơn giản thì các năng chiếu soi và phân biệt đó gọi là các niệm khởi nơi tâm thức. Các niệm này cứ liên tục sanh khởi như dòng thác lũ, cứ hết dòng nước này qua thì có dòng khác chảy tới, không lúc nào ngưng nghỉ. Cứ mỗi lần niệm khởi là có một dòng nghiệp lực, theo thời gian khi đủ duyên thì sanh khởi một quả báo tương ứng. Các niệm thì cứ liên tục sanh khởi, niệm niệm sanh khởi, nên các quả báo cũng vậy. Vì thế cho nên bài tụng nói *dị thực trước hết lại sanh dị thực sau*.

Các phân biệt và chiếu soi đó làm cho các pháp bị biến đổi khác với cái chân thật của chúng. Sự thấy khác đó được duy thức học gọi là **Biến Kế Sở Chấp**. Hãy nghe Bồ tát Thế Thân diễn tả tánh Biến Kế Sở Chấp trong bài tụng thứ hai mươi.

---o0o---

## ***BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI***

Do bi bi biến kế  
Biến kế chủng chủng vật  
Thử Biến Kế Sở Chấp  
Tự tánh vô sở hữu

Dịch là:

Do kia kia biến kế  
Biến kế mọi mọi vật  
Biến Kế Sở Chấp này

Tự tánh không thật có

**Bỉ bỉ biến kế** là muốn nói đến cái tác dụng biến kế tức là cái năng biến kế. Do cái năng biến kế này mà mọi vật, mọi sự, mọi ngã và pháp trong tam giới lục đạo bị phân biệt và chấp trước.

**Biến kế chủng chủng vật** là nói đến đối tượng bị biến kế tức là cái sở biến kế. Chủng chủng là mọi sự, mọi vật, mỗi cái, mỗi cái đều bị so đo và phân biệt. Tất cả các ngã và pháp đều do phân biệt chấp trước mà chuyển biến sai khác.

Bồ tát Thế Thân nói biến kế sở chấp này tự tánh không thật có. Tánh biến kế sở chấp không thật có mà chỉ vì mê lầm mà hiện khởi. Tánh biến kế sở chấp ví như sự tưởng tượng một vật không thật có thành ra có, hoặc thấy một sự việc một cách sai lầm thành ra sự việc khác. Tỷ như trong hư không không có hoa đốm mà vì bị bệnh nơi con mắt mà thấy có hoa đốm; như trong sa mạc, nhìn ánh nắng chiếu nơi xa tưởng là mặt nước hoặc trong bóng tối nhận lầm sợi dây là con rắn.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật nói với ông Phú Lô Na rằng các pháp nguyên là Chơn, là Tánh Giác Diệu Minh nhưng nếu mình vọng chấp phát minh ra có hư không, đất, nước, gió, lửa thì mỗi thứ mỗi hiện ra. Các sự hiển hiện ra đó là do hư vọng. Hãy đọc lời kinh này:

"Tánh Giác Diệu Minh chơn thật cũng lại như thế. Nếu ông phát minh cái hư không thì có hư không hiện ra; địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại mỗi thứ mỗi phát minh thì mỗi thứ hiện ra; nếu cùng phát minh thì cùng hiện ra. Thế nào là cùng hiện ra? Phú Lô Na, như trong một ao nước hiện ra một bóng mặt trời. Hai người đồng xem bóng mặt trời trong ao nước, một người đi qua hướng đông, một người đi qua hướng tây, thì hai bên đều có mặt trời đi theo mình, một về phương đông, một về phương tây, không có chuẩn đích trước. Không nên gạn hỏi mặt trời đó chỉ có một, làm sao mỗi cái lại đi theo mỗi người? Mặt trời đã thành hai, làm sao hiện chỉ có một? Hư vọng xoay vần như thế, không thể lấy gì làm bằng cứ".

Trong một đoạn kinh trước đó, Phú Lô Na hỏi Phật rằng chân tâm vốn là giác rồi thì tại sao lại khởi vọng chiếu soi để đến nỗi nó chuyển biến ra sơn hà hải địa, thế giới và vũ trụ như chúng ta hiện thấy. Phật hỏi ông Phú Lô Na rằng theo ông thấy thì cái sáng suốt gọi là tánh giác (**vi phục tánh minh xưng danh vi giác**) hay là cái không sáng suốt gọi là tánh giác (**vi**

**giác bất minh xung vi minh giác**). Phú Lô Na trả lời nếu nói không sáng suốt là tánh giác thì không có gì là sáng cả (**nhược thử bất minh danh vi giác giả, tắc vô sở minh**). Phật dạy: Theo ông thì không sáng suốt không phải là tánh giác vì nó không thấy đúng, nhưng nếu nói sáng suốt là tánh giác thì cũng không đúng vì khi thấy là có phân biệt thì không còn là chơn nữa, không còn là tánh giác trạm minh (vắng lặng mà sáng suốt) nữa. Tánh giác vốn vắng lặng nhưng vì vọng động mà có năng đối với sở.

Thật ra không thể dùng lời nói để chỉ ra cái rốt ráo của Chân Tâm. Không thể dùng lời lẽ giới hạn để chỉ bày một cái vô giới hạn. Phật nói ra thì chỉ cho hạng A la hán đã có công năng tu trì thâm hậu mới nương vào đó trực ngộ thôi chứ hạng sơ cơ như chúng ta cứ lấy cái tâm phân biệt để tìm hiểu thì biết đến bao giờ mà khai ngộ.

Lời nói của Phật là lời nói của vị đã tu hành đến quả vô lậu thì không thể nào nghĩ bàn được. Chúng ta phải tin và dựa vào đó để tu hành thiền quán, diệt tham sân si cho đến khi đắc quả bồ đề. Lời Phật nói chưa từng sai. Khoa học càng tiến bộ thì con người càng thấy rõ sự chân thực của các lời kinh. Phật từng nói hãy quán trong bát nước có tám vạn bốn ngàn chúng sanh, sau này khoa học quả nhiên khám phá trong nước có rất nhiều vi trùng. Kinh thường nói đến chữ tam thiên đại thiên thế giới, có nghĩa là ngoài vũ trụ này còn có hằng tỷ tỷ vũ trụ khác và quả nhiên bây giờ với những siêu viễn vọng kính con người đã có thể thấy hằng triệu triệu các dải ngân hà khác ngoài dải ngân hà mà chúng ta đang hiện hữu. Phật nói chỉ có một cái khủy móng tay thôi mà âm ba của nó cũng đi tận tới tam thiên đại thiên thế giới và quả nhiên bây giờ với hệ thống vệ tinh ta có thể bắt được các làn sóng âm thanh thật nhỏ nhiệm và vi tế từ nơi thật xa xôi và do đó đã phát minh ra mạng lưới liên lạc viễn thông bằng những điện thoại không dây. Phật nói tam thiên đại thiên thế giới có thể thu tóm trong một hạt cải và một hạt cải có thể chứa được tam thiên đại thiên thế giới thì nay với đà phát minh của điện toán người ta có thể phát minh ra một thứ kim loại nhỏ xíu mà khả năng của nó có thể lưu giữ hàng tỷ tỷ dữ kiện. Trong kinh Phật thường nói đến những quang minh tức những ánh sáng thì bây giờ với sự nghiên cứu về vật lý quang năng, các nhà khoa học có thể dùng các kính cực vi điện tử, phóng đại cái nhỏ nhiệm nhất mà ta thường gọi là nguyên tử, nhìn sâu vào trung tâm cái nhân của nó và quả nhiên thấy các vật chất không còn hoàn toàn là vật chất nữa mà là những làn sóng chuyển biến kỳ diệu, chợt hiện rồi chợt biến, khi thì là vật chất khi thì là những làn sóng với những tần số và chu kỳ thay đổi chuyển biến thật nhịp nhàng và linh động.

Đó là chỉ nói sơ sơ thôi chứ viết ra hết thì không cùng. Ta đã thấy những cái bất khả tư nghi như thế trong các lời kinh, thế mà sau Phật cả hơn hai ngàn năm, vào khoảng thế kỷ thứ 16 giáo hội Ky Tô giáo đã hành hạ, tra tấn và bỏ tù Galileo Galilei vì ngài dám nói trái đất tròn trong khi kinh thánh hồi đó nói trái đất hình vuông. Galileo là một nhà toán học và đã dùng toán học mà chứng minh rằng trái đất tròn. Bị hành hạ và tra tấn quá nên trước toà án ngài cũng phải thề thào nói vâng nếu quý ngài muốn tôi nói nó là vuông thì tôi nói nó là vuông, nhưng dù nói nó là vuông thì sự thật nó vẫn tròn. Vì vậy mà Galileo bị bỏ tù chung thân.

Albert Einstein, một nhà vật lý học của thế kỷ 20, nổi tiếng với thuyết tương đối vì đã tìm ra định luật tương quan giữa vật chất và năng lượng với công thức  $E=mc^2$ , có nghĩa là năng lượng bằng tích số của khối lượng và bình phương của vận tốc, trong đó E là năng lượng, m là trọng khối và c là vận tốc. Nhưng với một tốc độ nhanh hơn tốc độ của ánh sáng tức là nhanh hơn 300,000 km/sec thì định luật này không đứng vững được. Einstein với trực giác siêu việt đã phải tuyên bố trước khi chết là nếu phải lựa chọn một tôn giáo để theo thì tôi chọn Phật giáo vì Phật giáo thật sự nhân bản và hợp với khoa học. Đó là nói sơ lược về những bất khả tư nghi, những điều không thể nghĩ bàn, vượt trên sự suy luận của tri thức thường tình đối với những lời kinh xưa.

Các pháp vốn như huyền nhưng vì Biến Kế Sở Chấp mà chuyển hiện ra có chủng tử và hiện hành, kiến phần và tướng phần, tâm thức và hiện tượng. Các năng và sở này làm nhân duyên cho nhau, trùng trùng duyên nhau mà hiện khởi chứ thật ra không có tự tánh cố định chân thật. Vì cái này có nên cái kia có, nên nói các pháp đều duyên khởi.

Cái nhà không phải là cái nhà, chỉ là tên gọi thôi. Cái nhà sở dĩ có được là do có người muốn xây dựng, có người vẽ họa đồ, có người thợ hồ, thợ mộc, có các vật dụng như thang, dây, cuốc, xẻng, gỗ, đá, vôi, hồ, v.v... Cho nên nói cái nhà không có tự tánh cái nhà, không có cái tánh nhất định của nó. Vì bởi do những cái không phải là nó duyên hợp lại nên cái nhà không có tự tánh là cái nhà mà chỉ là quy ước đặt tên cho nó là cái nhà mà thôi.

Nói rộng ra mọi sự, mọi vật, tất cả các ngã và pháp trong tam giới lục đạo đều không có tự tánh chân thật, không có tự tánh cố định. Chúng chỉ nương nhau mà hiện hữu, vì cái này có nên cái kia có nên nói chúng đều là **tha khởi**.

Bồ tát Thế Thân nói về Y Tha Khởi trong bài tụng thứ hai mươi một như sau.

---o0o---

## ***BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI MỘT***

Y Tha Khởi tự tánh  
Phân biệt duyên sở sanh  
Viên Thành Thật ư bỉ  
Thường viễn ly tiền tánh.

Dịch là:

Tự tánh Y Tha Khởi  
Do duyên phân biệt sanh  
Viên Thành Thật nơi đó  
Xa lìa Biến Kế trên.

Tất cả các cảnh giới, tất cả các Ngã và Pháp trong Tam Giới Lục Đạo, đều do Tâm thức chuyển hiện ra bởi những chiếu soi, phân biệt và chấp trước có từ vô thủy. Sự chiếu soi, phân biệt và chấp trước cũng được gọi là tánh Biến Kế Sở Chấp, là tánh so đo chấp trước cùng khắp mọi thứ.

Vì biến kế phân biệt mà các pháp làm nhân duyên cho nhau, tương duyên tương sanh, trùng trùng duyên khởi làm hiện ra thân mạng chánh báo và thể giới y báo của chúng ta. Y báo và Chánh báo này là Đới Chất Cảnh, là cảnh giới không có tự tánh chân thật, không có cái thể tánh cố định, là cảnh giới dời đổi và sanh diệt liên tục.

Trong cảnh giới này, tất cả đều nương nhau mà hiện hữu. Cái cây kia không thể nào hiện hữu được nếu không có mảnh đất để bám víu vào. Nó không thể tăng trưởng nếu không có đầy đủ ánh sáng và nước. Nó sẽ khô héo và tàn lụi khi bị hạn hán tức là khi bị nóng cháy và không có mưa. Khi đủ duyên, tức là khi mưa nắng thuận hòa thì tăng trưởng xanh tươi, khi hết duyên tức là khi nắng cháy hoặc ngập lụt thì héo hon hay mục nát mà tàn tạ. Cái cây đó không có tự tánh là cái cây vì nó do rất nhiều thành phần tạo thành. Nào là rễ cây, vỏ cây, nhánh, lá, hoa, quả, v.v... Cái cây không phải là rễ, vì nếu nó là rễ thì gọi nó là rễ chứ không gọi là cây. Nó cũng không phải



là thân, vì nếu là thân thì gọi nó là thân chứ không gọi là cây. Tóm lại cái cây có được là do những thành phần không phải là cây duyên nhau mà hiện hữu.

Tất cả mọi cảnh giới đều do những đối tượng của cái tâm phân biệt duyên nhau mà sanh khởi. Tất cả mọi cảnh giới đều không có tự tánh cố định, chúng đều do các thành phần khác với chúng duyên nhau mà thành lập. Nên nói tất cả các pháp đều là Y Tha Khởi. Hai câu đầu của bài tụng này Y tha khởi tự tánh phân biệt duyên sở sanh có ý muốn nói tất cả các ngã và pháp đều do phân biệt duyên khởi mà sanh ra, chúng đều là giả hợp, không cố định, không thường còn, không có tự tánh, chúng đều nương nhau mà hiện hữu.

Vì sự chấp trước và phân biệt của Biến Kế Sở Chấp mà các Ngã và Pháp vốn là huyền mà lại được chấp là thật có, rồi khởi sinh phân biệt là có hiện hữu, không hiện hữu, giống nhau, khác biệt, là có cả hiện hữu lẫn không hiện hữu, có cả khác biệt lẫn không khác biệt, là không có cả hiện hữu lẫn không hiện hữu, không có cả khác biệt lẫn không khác biệt. Tất cả những đối đãi có không đó đều do biến kế sở chấp mà có.

Các thí dụ sợi dây bị nhận lầm là con rắn, sóng nắng mà tưởng là mặt hồ và các cây lau gác lên nhau mà tưởng là người được thấy rải rác trong các kinh luận, đặc biệt là khi nói về tâm pháp.

Ban đêm đi trên đường hoang vắng vì lo sợ nên khi thấy sợi dây lại tưởng lầm là con rắn nhưng khi định tâm nhìn kỹ lại thì nhận ra đó là sợi dây chứ không phải con rắn. Khi đi trong sa mạc nắng cháy, vì quá khát nước nên ánh nắng chiếu sáng trên mặt cát trước mặt thường bị nhận lầm là mặt hồ cho đến khi tới gần thì mới biết đó là ánh dương diệm. Trong các cánh đồng những cành lau chặt được thường được dựng gác lên nhau, nhìn xa tưởng là người nhưng khi lại gần thì đó chỉ là những cành lau gác lên nhau mà thôi.

Vì Biến Kế mà các cảnh giới được nhận biết không còn chân thật nữa tỷ như sợi dây bị nhận lầm là con rắn, như ánh dương diệm mà tưởng là hồ nước. Ngay nơi con rắn đó mà định tâm lại không còn bị biến kế nữa thì ta sẽ thấy đó là sợi dây gai. Nơi ánh dương diệm đó mà định tâm không còn bị biến kế nữa thì ta thấy ngay đó là sóng nắng chứ không phải mặt hồ nữa.

Cũng vậy nương nơi cảnh giới **Y Tha Khởi** mà không còn bị **Biến Kế Sở Chấp** nữa thì ta sẽ thấy được cái chân thật của các pháp tức là thấy được cái **Viên Thành Thật**.

**Viên Thành Thật** là sự viên mãn và toàn hảo, là thể tánh chân thật của tất cả các pháp. Tánh chất này phổ biến và không có ngăn mé, như như bất sanh bất diệt.

Do nơi Y Tha Khởi mà lìa được vọng chấp, xa rời Năng thủ và Sở thủ tức là xa rời được tánh Biến Kế thì ngay nơi đó thấy được tánh Chân Như tức là ngay đó là thấy được tánh viên thành thật. Bồ tát Thế Thân nói **Viên thành thật ư bỉ, Thường viễn ly tiền tánh** là vậy. Ư bỉ ở đây nghĩa là nơi Y Tha Khởi Tánh. Viễn ly tiền tánh tức là xa rời cái tánh nói ở trên, ở đây nghĩa là xa rời Biến Kế Sở Chấp Tánh. Cả câu này nghĩa là ngay nơi Y Tha Khởi mà xa rời được Biến Kế Sở Chấp thì đó là Viên Thành Thật.

Hãy nghiên cứu bài tụng thứ hai mươi hai của Bồ tát Thế Thân nói về tánh Viên Thành Thật này.

---o0o---

### ***BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI HAI***

Cố thử dữ Y tha  
Phi dị phi bất dị  
Như Vô thường đẳng tánh  
Phi bất kiến thử bỉ

Dịch là:

Nên nó cùng Y tha  
Chẳng khác không chẳng khác  
Như các tánh Vô thường  
Thấy đây mới thấy kia

Viên Thành Thật và Y Tha Khởi không phải khác và cũng không phải chẳng khác. Nếu là khác thì làm sao nói được rằng nếu lìa được Biến Kế Sở Chấp thì Y Tha Khởi tức là Viên Thành Thật. Nếu là giống thì gọi Y Tha Khởi là Viên Thành Thật chứ không gọi là Y Tha Khởi và cũng không nói Viên Thành Thật là bản thể Chân Như của Y Tha Khởi.

Y Tha Khởi và Viên Thành Thật cũng tử như sóng và nước. Biển Kế Sở Chấp tử như gió. Sóng chẳng khác nước vì sóng do nước bị gió thổi mà khởi sanh, nhưng không thể nói sóng là nước được, vì nếu sóng là nước thì ta gọi nó là nước chứ không gọi là sóng. Đó là ý nghĩa của cái chẳng khác và không chẳng khác.

**Tánh Y Tha** và **Viên Thành Thật** cũng giống như các tánh **Vô Thường**, **Vô Ngã** và **Không** mà ta thường thấy trong các kinh điển. Vô thường, Vô ngã và Không thường được gọi là Tam pháp ấn. Vì hiểu được các pháp là vô thường và vô ngã nên ta khởi được cái tâm tu hành không tạo tác và do đó đạt được cảnh giới Không tịch tức cảnh giới không sanh không diệt của Niết Bàn tịch tĩnh.

Nếu thấy được các pháp là vô thường, vô ngã mà phát tâm tu trì phá bỏ vọng chấp về ngã và pháp thì sẽ thấy được Như Lai. Nói cách khác nếu trở về được với tánh Như Lai thường tịch thường chiếu rọi thì ta sẽ thấy rõ tánh vô thường, vô ngã của các pháp.

Viên Thành Thật đối với Y Tha Khởi cũng giống như Vô thường, Vô ngã và Không đã nói ở trên. Biết được các pháp là Y Tha Khởi mà khởi tâm tu hành xa rời được Biển Kế Sở Chấp thì ta sẽ thấy Viên Thành Thật. Nếu không biết các pháp là Y Tha Khởi thì sẽ không xa rời được Biển Kế Sở Chấp nên sẽ chẳng bao giờ thấy được Viên Thành Thật. Khi đã thấy được Viên Thành Thật thì phải rõ là các pháp đều là Y Tha Khởi.

Đó là ý nghĩa câu: **Như vô thường đẳng tánh, Phi bất kiến thử bỉ**. Phi bất kiến thử bỉ dịch là không thấy đây thì cũng không thấy kia, ở bài tụng này dịch là thấy đây mới thấy kia cũng là một nghĩa thôi.

---o0o---

## CHƯƠNG XII: TAM VÔ TÁNH

Các ngã và pháp do nhân duyên hòa hợp mà sanh khởi, không có thật tánh ví như hoa đốm giữa hư không. Do Biển Kế Sở Chấp phân biệt vọng chấp đối đãi cho các pháp là có, là không, là đồng, là dị nên chúng sanh cứ mãi điên đảo trôi lăn trong lục đạo sanh tử luân hồi, không bao giờ trở về được với chân tánh. Muốn chúng sanh xa rời được các điên đảo vọng chấp của Biển Kế Sở Chấp nên đức Thế Tôn nói đến Y Tha Khởi tức là các pháp

đều do duyên khởi, không có tánh nhất định thường còn. Nương nơi y tha này mà tu hành cho hết biến kế sở chấp thì sẽ chứng thực được chân tướng của các pháp, thấy tất cả các tướng đều không có thật tánh, đều là như huyễn, như bong bóng nước, như sương sớm đầu mai, như tia chớp, đã được nói trong kinh Kim Cương:

Nhất thiết hữu vi pháp  
Như mộng huyễn, bào ảnh  
Như lộ diệt như điện  
Ứng tác như thị quán

Tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh và đều không có tự tánh riêng biệt, cố định, tỷ như sợi dây thừng không có tự tánh của sợi dây thừng mà là do nhiều sợi gai khô bện lại mà thành. Các sợi gai khô đó cũng không có tự thể của sợi gai khô vì chúng là do những cây gai phơi khô đem tước ra. Ngay đến cả cây gai đó cũng không thể hiện hữu nếu không có mảnh đất để bám víu vào. Xem thế thì tất cả đều là Y Tha Khởi, không có cái tướng nhất định của nó nên nói đến **Tướng Vô Tánh**.

Tất cả mọi sự vật mỗi mỗi đều do những cái không phải là nó hòa hợp, duyên nhau mà sanh chứ không có cội nguồn nhất định và cũng không phải tự nhiên sanh. Không có gì tự nhiên sanh mà tất cả đều là biến hiện nơi tâm thức. Cũng vì nghĩa này mà đức Thế Tôn nói đến cái **Sanh Vô Tánh** tức là các pháp không có nguồn gốc sanh khởi rốt ráo hoặc do một đấng quyền năng nào tạo ra. Sanh Vô Tánh cũng phải được hiểu thêm rằng dù các pháp không có nguồn gốc sanh khởi rốt ráo nhưng không phải là chúng tự nhiên được sanh ra, vì thế nên cũng được gọi là **Vô Tự Nhiên Tánh**.

Nương nơi Y Tha Khởi mà xa rời được Biến Kế Sở Chấp sẽ thâm nhập được Viên Thành Thật tức **Thắng Nghĩa** của các pháp, tức Chân Như, tức Tự Tánh, tức Phật Tánh.

Hãy nghiên cứu bài tụng thứ hai mươi ba của Bồ tát Thế Thân.

---o0o---

## **BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI BA**

Tức y thử tam tánh

Lập bỉ tam vô tánh  
Cổ Phật mật ý thuyết  
Nhất thiết pháp vô tánh

Dịch là:

Nương nơi ba tánh kia  
Lập ba không tánh này  
Nên Phật mật ý nói  
Tất cả pháp không tánh

Vì muốn nói đến cái không tánh của mọi pháp mà trước hết Phật phải nói về **tam tánh**, để rồi nói đến **tam vô tánh**.

Bài tụng nói Phật mật ý nói **nhất thiết pháp vô tánh** là muốn nói đến ba cái không tánh: **tướng vô tánh**, **sanh vô tánh** và **thắng nghĩa vô tánh**. Vì muốn nói đến cái không tánh của mọi pháp nên Phật phải khởi đầu bằng Tam Tánh, từ tam tánh Phật nói đến Tam Vô Tánh để chúng sanh rốt ráo thâm nhập cái không tánh của các pháp. Ngược lại khi nói đến cái không tánh của các pháp thì ta phải thấu rõ về tam tánh và tam vô tánh để thật sự xa rời được mọi chấp chước sai lầm.

Trong 49 năm thuyết pháp, Phật phải bỏ ra 12 năm nói về pháp hữu vi, dùng thí dụ thật tế trong các kinh A Hàm; sau đó Phật bỏ ra 8 năm thuyết kinh phương đẳng hay quyền thừa nói đến sự hóa độ chúng sanh; tiếp sau đó Phật thuyết về pháp vô vi, lý bát nhã, thuyết minh về cái thật tướng, không tướng của các pháp trong các thời kinh Bát Nhã; sau cùng ngài mới nói đến sự ngộ nhập tri kiến Phật tức Phật tánh, tức Thắng nghĩa của các pháp trong suốt 8 năm còn lại, điển hình là các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn. Sau cùng trước khi thị tịch Phật nói rằng trong 49 năm hoằng pháp Phật chưa từng nói một lời, mục đích cũng vì muốn chúng sanh bỏ tất cả những chấp trước dù vào lời nói của Phật để có thể hội nhập được tri kiến của Phật.

Tam Vô Tánh này sẽ được bàn rộng trong các bài tụng kế tiếp.

---o0o---

**BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI BỐN**

Sơ tức Tướng Vô Tánh  
Thứ Vô Tự Nhiên Tánh  
Hậu do viễn ly tiền  
Sở chấp ngã pháp tánh

Dịch là:

Trước là Tướng Không Tánh  
Kế Không Tự Nhiên Tánh  
Sau do lia tánh trước  
Là tánh chấp ngã pháp

Do Biến Kế Sở Chấp Tánh mà thấy có tướng của các pháp chứ thật ra các pháp đều như huyễn, không thật có nên Tướng Không Tánh được thành lập. Tất cả mọi pháp đều như huyễn và hiện ra như "hoa đốm trong hư không". Trong kinh Kim Cương Phật nói tất cả những gì có tướng đều là giả cả, nếu thấy các tướng không tướng tức là thấy Như Lai:

Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng  
Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai

Khi nói đến Y Tha Khởi, sợ rằng chúng sanh bị vọng chấp và khởi niệm cho rằng có một đấng quyền năng nào đó đã sáng tạo ra cái thế giới, vạn vật vũ trụ này nên Phật nói đến cái Vô Sanh Tánh. Các pháp không phải là do một đấng quyền năng nào tạo lập ra nhưng cũng không phải tự nhiên mà có. Nếu cho rằng các pháp cứ đột nhiên mà khởi sanh thì chẳng khác gì các trò huyễn thuật. Đó là ý nghĩa của cái gọi là Vô Sanh Tánh, cũng gọi là Vô Tự Nhiên Tánh. Mọi pháp thật sự không có nơi sanh khởi nhất định, không có cái nguyên nhân sanh khởi đầu tiên và cũng không phải tự nhiên mà có, chúng chỉ là những giả hợp, duyên khởi từ những chủng tử và hiện hành nơi Tâm thức.

Do Viên Thành Thật mà nói Thắng Nghĩa Không Tánh vì trên cái nghĩa tuyệt đối rốt ráo thì mọi vật đều như huyễn. Chỉ khi nào xa lia được tánh Biến Kế Sở Chấp tức là bỏ được tánh chấp trước vào ngã và pháp thì sẽ thấy Thắng Nghĩa của các pháp tức là thấy được cái chân thật của các pháp nên bài tụng nói: *Sau do lia tánh trước, Là tánh chấp ngã pháp.*

Biến Kế Sở Chấp tức là tánh chấp vào ngã và pháp, chấp mọi hiện hữu là thật có và có pháp để mà đắc. Nếu bỏ được tánh này thì chứng được cái

gọi là **Pháp Thắng Nghĩa**. Gọi là Thắng Nghĩa hoặc Viên Thành Thật nhưng thật ra không có gì để nắm bắt cả. Để nhấn mạnh đến cái tánh chất không thể nắm bắt này nên nói là **Thắng Nghĩa Không Tánh**. Nói không tánh là giả nói chứ không phải thắng nghĩa thật sự là không, ví như hư không mặc dù bao trùm và thâm nhập tất cả các sắc nhưng lại được hiển bày bằng sự không hiện hữu của các sắc. Vì Thắng Nghĩa được hiển lộ ra bởi sự không hiện hữu của ngã và pháp cũng như hư không được hiển bày ở sự không hiện hữu của các sắc nên nói là Thắng Nghĩa Không Tánh.

Trong Lăng Kính Đại Thừa giáo sư Nghiêm Xuân Hồng viết:

"Mọi vật đều đến từ nơi Chân Không, từ những chủng tử, từ những cơn lốc hư minh khởi lên từ nơi Chân Không, những cơn lốc đó tạo nên quang minh, rồi kết tập thành vật:

Mọi vật đến từ đó  
Đột hiện rồi đột tan  
Tương tự như bào ảnh  
Chẳng khác một giấc mơ...

Suy nghĩ thì sẽ thấy rằng mọi vật hình như Nở ra rồi Tàn Lụi đi trên cái Biển Pháp Thân Thường Tịch Quang".

Trước khi sang bài tụng thứ hai mươi lăm ta hãy suy ngẫm mấy câu tụng của Bồ tát Long Thọ trong Trung Quán Luận:

Các pháp không phải từ duyên sanh  
Cũng không phi duyên sanh  
Bởi vì các pháp vốn không thực có  
Nên duyên và phi duyên cũng không  
Các pháp không phải tự nó sanh ra  
Cũng không phải do cái khác sanh ra  
Không do cộng sanh, cũng không vô nhân sanh

---o0o---

## ***BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI LĂM***

Thử chư pháp thắng nghĩa

Diệc tức thị Chân Như  
Thường như kỳ tánh cố  
Tức Duy Thức Thật Tánh.

Dịch là :

Đây thắng nghĩa các pháp  
Cũng tức là Chân Như  
Vì tánh thường như vậy  
Tức Thật Tánh Duy Thức.

Tánh Viên Thành Thật chính là nghĩa thù thắng của các pháp, là Thắng Nghĩa của tất cả các pháp. Thắng Nghĩa này cũng tức là Chân Như. Chân là Chân Thật là muốn nói Viên Thành Thật không phải là giả. Như là Như Thị, là lúc nào cũng như vậy, ý muốn nói Viên Thành Thật luôn như vậy, không thay đổi. Chân Như là biểu thị pháp chân thật, không biến dịch, nơi tất cả ngôi vị có tánh thường như vậy, cố định không thay đổi, vắng lặng tịch tĩnh, không hư vọng.

Bài tụng dùng chữ "Diệc" nghĩa là "Cũng" là để chỉ Thắng Nghĩa còn có nhiều tên tử như Pháp Giới, Thật Tánh, Chân Tâm, Chân Như, v.v...

**Thắng nghĩa** này chính là **Thật Tánh Duy Thức**. Nói thật tánh là vì Duy Thức có thể hiểu theo hai cách. Thứ nhất là tánh hư vọng tức Biến Kế Sở Chấp. Thứ hai là tánh chân thật tức là tánh Viên Thành Thật cũng là Chân Như, là Thắng Nghĩa. Nói Thật Tánh là muốn nói tới cái tánh chân thật để phân biệt với tánh hư vọng.

Mặt khác Duy Thức cũng có hai tánh. **Tánh Tương Đối** hay Thế Tục tức là Y Tha Khởi. **Tánh Tuyệt Đối** hay là Thắng Nghĩa là tánh Viên Thành Thật. Vì muốn nhấn mạnh tánh thắng nghĩa đó mà nói **Thật Tánh Duy Thức**.

Hãy tư duy bài kệ trong kinh Lăng Già Tâm Ấn:

Ví như nai khát tưởng, Động chuyển tâm mê loạn  
Nai tưởng là nước, Mà thật không có nước.  
Như thế chúng tử thức, Động chuyển thấy cảnh giới  
Người ngu vọng tưởng sanh, Như mắt nhậm bị che  
Nơi sanh từ vô thủy, Chấp trước tánh nhiếp thọ.



Như ngược chột tháo chột, Xa lìa tham nhiếp thọ  
Như huyền chú máy động, Mây nổi mộng điển chớp.  
Quán thể được giải thoát, Hằng đoạn ba tương tục  
Nơi kia không người tạo, Ví như nắng trong không  
Như thể biết các pháp, Tức là không chỗ biết.

Các kinh luận Phật giáo thường lấy ví dụ như Nai khát tưởng nước, Hoa đốm trong hư không, Người huyền được chú thuật, Con của thạch nữ, Trăng đáy nước, Hoa trong gương để chỉ những điều không thật có.

Trên đường nắng, nai bị khát, nhìn ánh nắng ở xa tưởng là nước nhưng khi lại gần thì không thấy có nước. Cũng như người đi trong sa mạc quá khát thấy ánh dương diệm tức ánh chiếu của tia nắng mà tưởng là nước.

Có những nhà huyền thuật dùng chú làm những hình nộm mó máy, cử động được, in tuồng như người thật nhưng thật ra chỉ là giả dối. Con của người đàn bà bằng đá thì không thể có được vì người làm bằng đá thì sao có con được.

Người bị nhắm mắt thấy hư không có hoa đốm hoặc có những vòng tóc chứ sự thật hư không làm gì có sắc tướng. Cũng thế trăng ở dưới đáy nước hay hoa ở trong gương đều là những ảnh phản chiếu của mặt trăng và hoa ở ngoài nên chúng đều như huyền, không có thật.

Trong bài kệ trên, đức Thế Tôn nói tất cả ba cõi đều như mộng huyền và không thật tánh. Do vọng mà các chủng tử thức động chuyển thành cảnh giới như mắt nhắm thấy hoa đốm, như nai khát tưởng ánh nắng là nước. Các cảnh giới chỉ là chấp trước nhiếp thọ mà sanh, tức là do biến kế sở chấp mà sanh.

Nếu xa rời được tánh chấp trước nhiếp thọ biến kế sở chấp này thì biết tất cả đều là mộng huyền, là không tánh. Quán như vậy cũng như biết cách tháo được các mấu chốt của các gút mắc, biết được các pháp như mộng, như người máy của nhà huyền thuật, như mây nổi, như điển chớp. Do đó chúng được giải thoát, đoạn được **ba cái tương tục**. Ba tương tục đó là tương tục của **sanh tử luân hồi**, của **nghiệp báo** và của **thế giới cùng chúng sanh**.

---o0o---

### CHƯƠNG XIII: CÁC ĐỊA VỊ TU TẬP

Trong các chương trước chúng ta đã biết Duy Thức Học cho rằng thế giới hiện tượng mà chúng ta đang hiện hữu chỉ là một sự chuyển biến nơi tâm thức. Căn bản của tâm thức là thức A lại gia, là nơi chứa đựng tất cả mọi hạt giống chủng tử, những nghiệp nhân mà chúng ta đã tạo tác ra từ thuở vô thủy cho đến bây giờ. Các chủng tử này chuyển biến, tăng trưởng tiềm ẩn cho đến khi hội được đầy đủ nhân duyên thì hiện khởi ra một loài nào đó trong tam giới. Hiện tại đây chúng ta mang hình hài của con người sinh sống trên trái đất này mà Phật giáo gọi là cõi ta bà.

Đã có thân xác là chúng ta bị vận hành bởi luật nhân quả, bởi thập nhị nhân duyên, bởi sanh lão bệnh tử mà luân hồi trong sáu cõi. Mặc dù vậy với kiếp làm người ta có cái khả năng tu tập để thoát ra khỏi các sự vận hành đó. Sự tu tập này có những điều kiện căn bản cốt yếu và có những thứ lớp địa vị trước khi đạt đến một sự giải thoát hoàn toàn mà ta thường gọi là Giác Ngộ, là Chân Tâm, là Phật tánh, là Chân Không Diệu Hữu, là Chánh Đẳng Chánh Giác, là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề và rất nhiều danh từ trừu tượng khác được nói tới trong tam tạng kinh điển.

Quả vị tối thượng bồ đề mà chúng ta đang nói đến đây chỉ là tạm dùng danh từ để hiển bày chứ thật ra không thể gọi được là quả vị nào cả vì cảnh giới này chỉ thật sự được trực nhận khi ta đã kinh nghiệm được một sự đột biến nơi tâm thức. Cái cảnh giới này vượt khỏi tầm suy nghĩ và tưởng tượng của con người nên không thể dùng lời nói để hiển bày ra được. Không thể nào có thể dùng ngôn từ, một phương tiện có giới hạn để diễn tả một cảnh giới vô giới hạn được. Tuy nhiên xin hãy tạm chấp nhận là có cái cảnh giới vô thượng hầu có thể bàn luận và học hỏi.

Điều kiện tiên quyết là phải phát bồ đề tâm, thượng cầu Phật đạo, hạ hóa độ chúng sanh, nhất quyết phát nguyện đời đời kiếp kiếp tu trì theo đường lối của bậc giác ngộ đã chỉ dạy, giữ tâm không lùi sụt, kiên trì dũng mãnh tu tập cho tới khi đạt được thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, có được sự tự tại vô ngại, một năng lực bất khả tư nghì, tùy duyên ứng hiện hóa độ chúng sanh.

Kinh Lăng Nghiêm có nói đến 57 quả vị dẫn đến Phật quả. Những quả vị đó là: **càn huệ địa, thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, tứ gia hạnh, thập địa, đẳng giác và diệu giác.**

Khi mới phát tâm tu hành, căn cơ còn non nớt, sự hiểu biết còn nông cạn nên địa vị này gọi là **cần huệ địa**. Cần tức là nông cạn, khô cạn ví như mảnh đất mới được vun sới chưa được tưới tắm nhiều.

Sở dĩ hành giả phát tâm tìm hiểu và tu hành pháp đại thừa là vì trong A lại da thức vốn sẵn có hạt giống đại thừa gọi là **chủng tánh đại thừa**. Khi hạt giống này được vun sới đầy đủ sẽ tăng trưởng và vươn lên từ nơi căn bản thức khiến ta cảm thấy thao thức muốn tìm cầu học đạo, khiến ta có cơ duyên gặp được thiện tri thức, hướng dẫn, khai mở tâm thức, làm ta tin tưởng ở pháp đại thừa, hiểu được sự như huyền của vạn pháp, xa rời được sự chấp trước, xa rời được vọng tưởng, tin tưởng vào đạo vô thượng mà phát bồ đề tâm, tu tập thăng tiến qua các địa vị từ thập tín lên đến thập địa, rồi đăng giác và diệu giác.

Trong kinh Lăng Nghiêm, A Nan sau khi được Phật cho Văn Thù Sư Lợi dùng thần chú cứu thoát khỏi chú thuật của Ma Đăng Già, đến trước Phật khóc lóc, giận mình từ vô thủy đến nay, một bề học rộng nhớ nhiều mà chưa có được định lực rốt ráo, cầu xin Phật chỉ cho các pháp **Xa Ma Tha** (Samatha), **Tam Ma Đề** (Samadhi) và **Tam Ma Bạt Đề** (Samapatti) là những phương tiện căn bản để thành đạo quả của chư Như Lai.

Xa Ma Tha, Tam Ma Đề và Tam Ma Bạt Đề ở kinh Lăng Nghiêm phải được hiểu theo thứ tự là Chỉ, Quán và Thiền na. Chỉ là pháp tu định của tiểu thừa, giữ cho tâm được yên, chẳng hạn như pháp chú tâm vào sự đếm hơi thở, chú tâm vào hơi thở dài hoặc ngắn, chú tâm vào bụng phình lên hay xẹp xuống, chú tâm vào đầu một que nhang đang cháy, v.v... Quán là pháp quán tưởng của tiểu thừa, chẳng hạn như quán về màu sắc xanh, trắng hoặc vàng, quán nước, quán ảnh tượng của Phật hay các vị bồ tát, quán hình ảnh hoa sen, quán các chữ phạn như án hay lam, ngũ đình tâm quán (sổ túc, bất tịnh, từ bi, nhân duyên, 18 giới), quán tứ niệm xứ, quán nhân duyên, v.v...Thiền na còn gọi là thiền hay thiền định là phương pháp của đại thừa bao gồm cả chỉ lẫn quán.

Bàn luận sâu về các pháp Chỉ và Quán không phải là phạm vi của bài này. Ở đây chỉ muốn nhấn mạnh rằng muốn đạt đến cảnh giới Chánh Đẳng Chánh Giác không thể loại bỏ Thiền Định. Tùy theo phương pháp chỉ dạy của các vị tổ mà có nhiều pháp môn và tông phái. Hiện nay những tông phái đại thừa chính thường được nói tới là Tào Động, Tịnh Độ, Mật Tông và Lâm Tế. Mỗi tông phái có chủ trương, đường lối, tông chỉ và cơ phong riêng. Tùy

theo cơ duyên và trình độ, theo tông phái nào thì phải giữ tông chỉ và cơ phong của tông phái đó.

Tào Động cũng gọi là thiền mặc chiếu tức là phương pháp tọa thiền giữ tâm tĩnh lặng, biết các vọng niệm khởi lên mà không để vọng niệm lôi cuốn.

Tịnh Độ dùng câu Nam Mô A Di Đà Phật còn gọi là lục tự Di Đà để giữ tâm được an định.

Mật Tông dùng lục tự chân ngôn Om Ma Ni Bát Mê Hồng để an trụ tâm.

Lâm Tế thì khán thoại đầu, hiện nay câu thoại đầu thông dụng được thực tập trong các thiền đường bên Trung Hoa là câu Niệm Phật Là Ai?

Tâm càng định thì tánh giác càng phát triển. Khi tâm tư đã lắng đọng thì những sự ồn ào hay huyên náo bên ngoài không còn ảnh hưởng nhiều đến sự định tâm của chúng ta, các vọng tưởng cũng ít khởi lên, và ta từ từ sẽ cảm giác được những chuyển biến bên trong. Thoạt đầu là những vi vu có thể là do những chuyển động của các luồng khí huyết lưu chuyển trong châu thân, đi lên não bộ, cảm ứng đến các giây thần kinh. Rồi tánh giác phát triển tinh tế hơn khiến ta cảm nhận được những cảnh giới ở xa, ở trong màn đêm; đó là lúc tánh giác phá được những ngăn ngại của sắc âm.

Sau đó tánh giác phát triển thêm khiến hành giả thoát khỏi các ngăn ngại của thọ, tưởng, hành và thức âm, cảm nhận được tất cả những gì ta chưa từng cảm nhận được, thấy được sự vận hành của tâm thức, vượt ra ngoài tầm giới hạn của cả không gian lẫn thời gian.

Chính sự phát triển của tánh giác này sẽ đưa ta đến đạo quả vô thượng. Sự phát triển tánh giác này là sự phát triển âm thầm trong vô thức hay tiềm thức, là cái nhân không tạo tác, là cái nhân vô vi sẽ hướng chúng ta đến quả giác ngộ vô vi, một sự giác ngộ viên mãn, một cảnh giới không cảnh giới, một chân không vô vi.

Hãy nghiên cứu bài tụng thứ hai mươi sáu nói về địa vị gia hạnh.

---o0o---

## **BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI SÁU**

Nãi chí vị khởi thức  
Cầu trụ Duy Thức Tánh  
Ư nhị thủ tùy miên  
Do vị năng phục diệt

Dịch là:

Khi chưa khởi được thức  
Cầu trụ Duy Thức Tánh  
Thì hai thủ tiềm ẩn  
Vẫn chưa thể diệt trừ

Chúng sanh từ vô thủy bị vô minh chấp chước che lấp chân tâm nên mãi lưu chuyển trong luân hồi sanh tử. Những chấp chước đó là **phiền não chướng** và **sở tri chướng**. Hai chướng này còn gọi là hai thủ, một là **năng thủ**, hai là **sở thủ**, là sự chấp chước vào khả năng nhận thức và hiểu biết cùng đối tượng của sự nhận thức và hiểu biết đó, luôn luôn thấy có **ngã** và có **pháp**.

Hai thủ này rất khó khắc phục, khi chưa tu được đến bậc kiến đạo thì chưa thể có cái khả năng diệt trừ được chúng vì chúng rất vi tế, nằm núp sâu trong tâm thức, là căn nguyên của mọi chướng ngại ngăn trở tiến trình tu hành.

Vậy bậc kiến đạo là gì? **Bậc kiến đạo** là bậc **sơ địa bồ tát**, đã trải qua 45 quả vị, từ quả vị càn huệ địa, qua thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng rồi tứ gia hạnh.

Đến quả vị sơ địa thì mới thật sự nhận biết và thật tin nơi chánh pháp, mới thật sự phát bồ đề tâm dũng mãnh, bỏ được hết các vị kỷ, quên được những lợi ích riêng tư và làm điều gì cũng hồi hướng đến lợi ích và hạnh phúc cho muôn loài. Vị bồ tát sơ địa đã trải qua địa vị tứ gia hạnh là địa vị mà hành giả biết rõ con đường tu tập đưa đến giải thoát mà danh từ chữ hán khi xưa gọi là **thuận hướng đến phần quyết trạch**, tức là thuận hướng đến phần giải thoát chân thật. Vì biết rõ con đường tu hành nên có cái khả năng diệt trừ hai cái thủ là năng thủ và sở thủ, còn gọi là hai cái chấp, chấp ngã và chấp pháp.

Ở đây tưởng cũng nên nói sơ về bốn cái gia hạnh này. Bốn gia hạnh gồm có noãn, đánh, nhẫn và thế đệ nhất.

Con người khi hiện hữu họp nhóm lại thành từng nhóm, từng địa phương, phát minh ra cách thức để liên lạc với nhau, đặt ra các quy ước về dấu hiệu và âm thanh để diễn tả các đối tượng vật chất bên ngoài và tình cảm bên trong, nhận xét và đặt tên, định nghĩa, phân biệt đặc tánh của từng hiện tượng. Thành Duy Thức gọi đó là **bốn pháp tâm tư. Tâm tư danh, tâm tư nghĩa, tâm tư đặc tánh và tâm tư sai biệt.**

Ở **bậc noãn**, vị bồ tát phát sanh tâm tư bậc hạ, quán bốn pháp tâm tư đều do tự tâm biến hiện, giả nói là có chú kỳ thực không có gì để nắm bắt, tức là không có tướng sở thủ. Các pháp đều như huyễn, và do cái huyễn đó mà đặt ra có tên gọi, do tên gọi đó mà biết ý nghĩa và đặc tánh của các pháp, từ đó mới phân biệt được sự khác biệt của các pháp. Các vị bồ tát tiếp tục quán như vậy tới lúc đạt được hơi lửa đầu tiên của mặt trời trí huệ, là đạt được bậc noãn, là hơi ấm, là tướng nóng.

Ở **bậc đánh**, vị bồ tát phát sanh tâm tư bậc thượng, vẫn quán thấy bốn pháp tâm tư nói trên đều do tự tâm biến hiện, các pháp đó chỉ giả thiết nói ra mà thôi chứ thật sự không có gì để nắm bắt. Ở giai đoạn này tướng sáng của lửa trí tuệ tăng thêm. Địa vị này là tột đỉnh của địa vị tâm tư nên gọi là đánh, vị bồ tát đã đứng trên đỉnh núi vượt trên mọi sự mê lầm, thấy được khoảng không gian trong sáng bao la.

**Noãn và Đánh** đều nương bốn tâm tư mà thành lập.

Ở **bậc nhẫn** thì phát khởi Trí Như Thật bậc hạ, lìa khỏi Sở Thủ và Năng Thủ, nhẫn chịu cảnh và thức đều không nên gọi là nhẫn. Khi ấy trí giác ngộ sáng tỏ, thân tâm giữ được sự yên lặng trong sáng, không bị các pháp vẫn đục ở chung quanh chi phối.

Ở **bậc thế đệ nhất** thì phát khởi Trí Như Thật bậc thượng, lìa Năng Thủ và Sở Thủ liên tục không gián đoạn nên chắc chắn sẽ nhập vào Kiến Đạo. Vì đây là pháp tối thắng hơn cả của phàm phu nên gọi là thế đệ nhất, phá hết được các kiến hoặc sai lầm của Phi tướng phi phi tướng, sẵn sàng nhập vào dòng thánh.

**Nhẫn và Thế Đệ Nhất** đều nương bốn như thật trí mà thành lập. Bốn Như Thật Trí là **Như Thật Trí Danh, Như Thật Trí Nghĩa, Như Thật Trí Đặc Tánh và Như Thật Trí Sai Biệt.**

Như Thật Trí là trí biết hai thủ năng và sở đều không có thật tánh tức là rõ biết rằng lia thức thì không có bốn tướng Danh, Nghĩa, Đặc Tánh, Sai Biệt và lia bốn tướng đó thì cũng không có thức chấp thủ. Tất cả chỉ là sự chuyển hiện nơi tâm thức, không có gì là hiện lượng (chân thật) để nắm bắt.

Hãy tiếp tục nghiên cứu bài tụng thứ hai mươi bảy nói về điều kiện để trụ được Duy Thức tức địa vị tư lương.

---o0o---

### ***BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI BẢY***

Hiện tiền lập thiểu vật  
Vị thị Duy Thức Tánh  
Dĩ hữu Sở Đắc cố  
Phi thật trụ Duy Thức.

Dịch là:

Nếu còn một chút gì  
Cho là Duy Thức Tánh  
Là còn có Sở Đắc  
Chẳng thật trụ Duy Thức.

Khi tinh tấn tu hành thì thế nào cũng nếm được hương vị an lạc của sự tu hành, hiểu những ý nghĩa thâm sâu trong các lời kinh, thấy được những cảnh giới khó có thể lý giải, có thể biết trước được một vài sự việc, có thể thấy được trong đêm tối hay là có những giấc mơ thật là kỳ lạ, kinh nghiệm được những giây phút thoải mái trong khi thiền định. Lấy những kinh nghiệm này làm pháp hỷ mà vững tin, dũng mãnh tu hành tinh tấn thì tốt, nhưng lấy đó để mà khoe khoang chứng đắc thì là rất sai lầm.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật liệt ra 50 loại ma chướng trong khi tu tập, Phật nói nếu thiền quán mà được những năng lực gì mà không khởi tâm thấy mình có chứng đắc thì tốt, còn khởi tâm ưa thích hay là thấy mình

chứng bậc thánh thì rơi vào tà kiến. Hãy xem một đoạn kinh nói về tà kiến, về sự chứng được ban đêm thấy phương xa:

"Lại dùng tâm ấy nghiên cứu sâu xa, bỗng ở giữa đêm thấy rõ chợ búa, làng mạc, bà con quyến thuộc phương xa, hoặc nghe lời họ nói. Đây gọi là dẫn ép tâm cùng tốt mà phóng hiện ra, nên thấy được cách xa như thế, không phải là chứng bậc thánh; nếu không khởi tâm chứng thánh thì gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc thánh tức là mắc các tà kiến".

Hãy xem thêm một đoạn kinh nói về ma chướng của sự Chấp Sanh Vô Sanh, trong pháp Vô Sanh mà lại chấp có tứ đại sanh ra các pháp, chấp có cái Sanh trong pháp Vô Sanh:

"Lại thiện nam tử, xét cùng tánh không của hành âm, đã hết sanh diệt nhưng chưa viên mãn về sự tinh diệu của tánh tịch diệt. Khi đã được tùy thuận các căn viên dung, dùng thay lẫn nhau được, nơi tánh viên dung biến hóa tất cả, phát sanh cầu cái ánh sáng của hỏa đại, ưa cái thanh tịnh của thủy đại, yêu cái châu lưu của phong đại, xét cái thành tựu của địa đại, rồi sùng phụng mỗi mỗi cái, nhận những tứ đại kia làm bản nhân và lập nó làm cái nhận hiểu thường trụ, thì người đó sa vào cái chấp 'Sanh Vô Sanh', thành bè bạn với ông Ca Diếp Ba và bọn Bà La Môn, đem hết thân tâm thờ lửa, thờ nước, để cầu ra khỏi sanh tử, mê muội tánh Bồ Đề của Phật, bỏ mất chánh tri kiến; ấy gọi là bọn thứ năm chấp trước, phụng thờ, mê tâm theo vật, lập cái nhân mong cầu hư vọng, để cầu cái quả mong mỗi giả dối, tránh xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết Bàn, sanh ra giống điên hóa".

Dù đạt đến cảnh giới phi tướng phi phi tướng của cõi trời vô sắc thì cảnh giới này cũng chưa phải rốt ráo thanh tịnh vô vi, trong tâm thức vẫn còn tiềm ẩn những hoặc lậu thật vi tế của tham, sân và si. Trong kinh có nói đến vị hành giả kia tu tập trong khu rừng bên bờ suối, khi sắp đắc quả phi tướng phi phi tướng, bị nhiễu loạn bởi những tiếng động gây ra bởi những đàn chim bay ríu rít xung quanh và bởi những bầy cá nhào lộn trong dòng suối, đã khởi lên một niệm sân nên sau này khi hết hưởng phước ở cõi trời vô sắc thì bị đọa xuống làm con hồ phi ly, là một loại chôn có cánh, vừa biết bay, bắt được chim trên trời, vừa biết lội, ăn được cá dưới nước.

Trong Trung Bộ Kinh, phẩm Pháp Môn Căn Bản, Phật nói nếu kẻ nào đạt được Niết Bàn mà nghĩ rằng mình có chứng đắc thì đó không phải là chứng đắc mà chỉ là một sự tham ái thôi:



" Người ấy nhận biết Niết Bàn là Niết Bàn, người ấy nghĩ mình là Niết Bàn, mình ở trong Niết Bàn, mình ở ngoài Niết Bàn, Niết Bàn là của mình, người ấy tham đắm Niết Bàn. Vì sao thế? Vì người ấy không hiểu rõ Niết Bàn. Ta nói thế!"

Cũng trong phẩm này, ở một đoạn khác, Phật nói:

"Này các tỳ kheo, Như Lai là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác thật biết Niết Bàn là Niết Bàn, ngài không nghĩ mình là Niết Bàn, mình ở trong Niết Bàn, mình ở ngoài Niết Bàn, ngài không nghĩ Niết Bàn là của mình, ngài không tham đắm Niết Bàn. Vì sao thế? Vì ngài hiểu rõ tham đắm là cội rễ của khổ đau, từ đó có sự hiện hữu, có sanh, lão, bệnh và tử. Do vậy này các vị tỳ kheo, với sự diệt trừ hoàn toàn, xa lìa, đoạn trừ, xả bỏ, từ bỏ tất cả tham đắm, Như Lai đã giác ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác."

Trong kinh Kim Cang, Phật nói với ông Tu Bồ Đề:

"Thật vô hữu pháp Như Lai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhược hữu pháp Như Lai đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề giá, Nhiên Đăng Phật tức bất dữ ngã thọ ký: Nhữ ư lai thế đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni. Dĩ thiệt vô hữu pháp đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thị cố Nhiên Đăng Phật dữ ngã thọ ký thị ngôn: Nhữ ư lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni ."

Có nghĩa là:

"Thật không có pháp Như Lai đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nếu có pháp Như Lai đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho ta: Ở đời sau, ông sẽ đắc thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Vì thật không có pháp đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nên Phật Nhiên Đăng mới thọ ký cho ta như thế này: Ở đời sau, ông sẽ đắc thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni."

Các vị bồ tát chưa đạt đến bậc Bất Động Địa tức bồ tát đệ bát địa thì tuy thấy rõ được con đường tu Giải Thoát nhưng vì vẫn còn thấy có Pháp để tu, còn có cảnh giới Niết Bàn Tịch Tĩnh, còn có tướng Không để chứng, vẫn còn chấp vào một chút tướng mà cho đó là Thắng Nghĩa của Duy Thức, là còn có sở đắc nên chưa thật trụ ở nơi Chân Thật của Duy Thức.

Hãy nghiên cứu bài tụng thứ hai mươi tám nói về địa vị thông đạt.

---o0o---

## **BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI TÁM**

Nhược thời u sở duyên  
Trí đồ vô sở đắc  
Nhĩ thời trụ Duy Thức  
Ly nhị thủ tướng cố.

Dịch là:

Nếu khi đối sở duyên  
Trí đều không sở đắc  
Mới thật trụ Duy Thức  
Vì đã lìa hai thủ.

Các vị bồ tát ở bậc thất địa tiếp tục tinh tấn tu tập không lùi sụt sẽ phát sanh được **trí vô sở đắc** hay là **trí vô phân biệt**, không còn chấp vào hai thủ là năng thủ và sở thủ, không còn có cái tướng đối đãi chấp có lẫn chấp không nên có cái khả năng trực nhận được thể tánh chân như. Địa vị này gọi là **thông đạt vị**.

Những vị A la hán và Bích chi phật đã hồi đầu theo đại thừa cùng những vị bồ tát đệ bát địa tiếp tục tu tập vô phân biệt trí (còn gọi là vô sở hữu trí) có được đầy đủ các phẩm chất ưu việt để đạt tới đạo quả bồ đề, có được trí xuất thế gian, đoạn dứt được hai tướng thô trọng của phiền não chướng và sở tri chướng, phát khởi được tâm từ bi chân thật, thật lòng thương xót cho những chúng sanh hãy còn mê muội, đắm say trong sanh tử luân hồi.

Hãy nghiên cứu bài tụng thứ hai mươi chín nói về địa vị tu tập.

---o0o---

## **BÀI TỤNG THỨ HAI MƯƠI CHÍN**

Vô đắc bất tư nghi  
Thị xuất thế gian trí

Xả nhị thô trọng cố  
Tiện chứng đắc chuyển y.

Dịch là:

Không đắc chẳng nghĩ bàn  
Là trí xuất thế gian  
Xả hết hai trọng chướng  
Nên chứng quả chuyển y.

Trí thế gian bị phiền não chướng và sở tri chướng làm trở ngại. Hai cái chướng này làm cho sự chứng quả Giải Thoát Bồ Đề trở nên khó khăn và nặng nề mệt nhọc nên còn được gọi là hai trọng chướng.

Người thế gian thường bị ngăn trở bởi hai trọng chướng của năng và sở, chấp vào khả năng nhận biết của mình và chấp vào sự đánh giá các đối tượng của sự nhận biết đó. Chính chúng là nguyên nhân tạo ra các thành kiến, phê phán, dẫn đến những thị phi, hiểu lầm, tranh cãi, đấu tranh và hận thù. Chúng làm trở ngại cho tình giao hảo, sự cởi mở và sự tiếp thông giữa cha mẹ, vợ chồng, con cái trong gia đình, giữa bạn bè và những người thân thuộc, giữa mọi người xung quanh. Chúng làm sút mẻ tình thân hữu, bế tắc sự thông cảm khiến cho lòng từ bi và thương yêu không thể phát triển được.

Các vị bồ tát đệ bát địa và các thanh văn duyên giác hồi đầu là những vị tu tập được trí vô sở đắc là cái trí có khả năng loại trừ tận cội gốc hai trọng chướng này để hành giả kinh nghiệm được sự chuyển biến nội tại, một sự đột biến nơi tâm thức mà đắc được quả **chuyển y**.

Chuyển y là gì?

**Chuyển** là thay đổi, biến đổi như chuyển từ xấu sang đẹp, từ nhơ sang sạch, từ cấu sang tịnh, từ hạn hẹp sang rộng lớn, từ có giới hạn sang vô giới hạn.

**Y** là nơi nương tựa, nơi được lấy làm căn bản, làm cơ sở tựa như cái nhà là cơ sở cho người ở, thế giới là nơi cho chúng sanh nương tựa và sinh sống, A lại da thức là căn cứ cho các chủng tử và hiện hành.

Khi chưa chuyển y thì chân tâm bị che lấp bởi hai chướng. Hai chướng này cũng gọi là vô minh, vì làm cho chân tâm bị che khuất, mê muội tăm tối, không được sáng suốt, làm cho sự nhận biết bị biến kể.

Chân tâm bị nhiễm ô sẽ trở nên hạn hẹp, giới hạn nên không được gọi là chân tâm mà là **A lại da thức**, là cái tạng thức chứa mọi hạt giống phân biệt, cả tốt lẫn xấu và có cả không xấu lẫn không tốt.

Nương nơi A lại da thức mà khởi được vô phân biệt trí còn gọi là vô sở đắc trí thì sẽ dần dần loại bỏ được các cấu nhiễm, xả được hết **hai trọng chướng** của năng thủ và sở thủ. Khi ấy thức A lại da trở nên thanh tịnh, trong sáng, không còn gọi là thức A lại da nữa mà là **laø Bạch tịnh thức, Đại viên cảnh trí hay là Viên thành thật**. Lúc này là lúc không còn có phiền não chướng và sở tri chướng nữa. Đó là lúc đắc được quả chuyển y, còn gọi là **Đại Giải Thoát** hay là **Đại Bồ Đề**.

Chính vì những lý do này mà bồ tát Thế Thân nói cái trí vô sở đắc là cái trí xuất thế gian không thể nghĩ bàn, có khả năng đưa hành giả tới bờ giác.

Vị bồ tát nương nơi Duy Thức Tướng tu tập Vô Sở Đắc Trí hay là Vô Phân Biệt Trí, xả được hai tướng thô trọng của phiền não chướng và sở tri chướng mà đắc quả chuyển y là vị bồ tát đã vượt khỏi bậc Thập Địa, lên bậc Đẳng Giác, khởi được Kim Cương Dụ Định chứng được quả vị Diệu Giác của Phật, nhập vào được Duy Thức Tánh tức là cái tánh chân thật của Duy Thức.

Vì thế mà phương pháp tu đạo của Duy Thức được gọi là phương pháp **Tùng Tướng Nhập Tánh**, nương nơi hiện tướng mà nhập được thể tánh chân như.

Thể tánh chân như là **Thật Tánh Duy Thức, là Vô Lộ Giới, là Đại Niết Bàn, là Đại Giải Thoát, là Đại Bồ Đề** hay là **Vô Thượng Giác**.

Các điều vừa trình bày trên chẳng có gì khác với những gì nói trong Bát Nhã Tâm Kinh mà chúng ta trì tụng hằng ngày. Hãy thử ôn lại vài đoạn:

"Dĩ vô sở đắc cố, bồ đề tát đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố đắc A Nậu Đa La Tam Miệu tam Bồ Đề"

Lời Việt như sau:

"Vì không có sở đắc, khi một vị bồ tát nương Diệu Pháp Trí Độ thì tâm không chướng ngại. Vì tâm không chướng ngại nên không có sợ hãi, xa lìa mộng tưởng, xa lìa điên đảo, đạt Niết Bàn Tuyệt Đối, Chư Phật trong ba đời y Diệu Pháp Trí Độ nên đắc Vô Thượng Giác".

Trong Thiên Tông có nói đến Đầu Sào Trăm Trượng, khi tới đầu sào rồi phải làm thêm được một bước nhảy vọt, buông bỏ tất cả, vào được cái Không của Hồ Sâu Vực Thẳm, là ý nghĩa của cái Vô Sở Đắc này.

Hãy nghiên cứu địa vị cứu cánh nói trong bài tụng cuối của Duy Thức Tam Thập Tụng.

---o0o---

### ***BÀI TỤNG THỨ BA MƯƠI***

Thử tức Vô Lậu Giới  
Bất tư nghi thiện thường  
An lạc giải thoát thân  
Đại Mâu Ni danh pháp.

Dịch là:

Đấy là cõi Vô Lậu  
Thiện Thường chẳng nghĩ bàn  
Thân giải thoát an vui  
Gọi là Đại Mâu Ni

Quả chuyển y là kết quả đạt được sau khi diệt trừ được hai trọng chướng, vượt qua bậc đẳng giác, khởi kim cang dụ định thành Phật, là mục đích của sự tu hành, là cứu cánh vị.

Chữ Thử ở đầu bài tụng này là chỉ cho quả chuyển y Đại Niết Bàn hay là Đại Bồ Đề. Đại Niết Bàn là muốn nói đến Đại Giải Thoát, giải thoát khỏi tất cả nhiệm ô của phiền não chướng. Đại Bồ Đề là muốn nói đến Vô Thượng Giác, là trí huệ thanh tịnh, xa rời mọi kiến chấp của sở tri chướng.

Thử tức vô lậu giới có nghĩa là quả chuyên y đó cũng gọi là Vô Lậu Giới, cõi vô lậu thanh tịnh của bậc Đại Giác Ngộ. Cõi này khác hẳn các cõi của địa vị tứ gia hạnh, và cũng khác hẳn các cõi của hàng Thanh Văn và Duyên Giác (Nhị Thừa) vì:

1. Diệt trừ được tất cả các phiền não nhiễm ô.
2. Không phải là cảnh giới của các tật xấu và sự mong cầu vì không còn dính mắc vào danh và lợi.
3. Tự tánh thanh tịnh, viên mãn và phổ chiếu.

Vô Lậu Giới có năm đặc tánh:

**Bất khả tư nghì** vì là một chuyển thức nội tại, một sự đột biến bên trong tâm thức nơi vị bồ tát. Sự đột biến này rất siêu việt và thâm sâu, vượt khỏi trí tưởng tượng của phàm phu.

**Thiện** vì toàn là pháp trong sạch (bạch tịnh), không có mảy may dấu vết của nhiễm ô, đồng với pháp giới thanh tịnh, xa lìa khỏi sanh diệt, khi mà bốn thức đã chuyển thành bốn trí. Tiền ngũ thức thành Thành sở tác trí, Ý thức thành Diệu quan sát trí, Mạt na thức thành Bình đẳng tánh trí, A lại da thức thành Đại viên cảnh trí (Bạch tịnh thức).

**Thường** vì không cùng tận, không biến đổi, không sanh không diệt, đồng với pháp giới thanh tịnh.

**An lạc** vì xa lìa các chấp thủ, không còn bị bức não nên thường làm an lạc mọi loài chúng sanh.

**Giải thoát** vì đã xa lìa hẳn khỏi phiền não chướng và sở tri chướng, vượt thoát khỏi các nghiệp tạo tác sanh tử luân hồi.

**Quả chuyên y** cũng gọi là **cứu cánh vị** và rất nhiều tên gọi khác bao hàm tất cả các đặc tính tịch tĩnh thanh tịnh, thiện thường, giải thoát và an vui vượt lên trên tất cả sự suy nghĩ và tầm hiểu biết của phàm phu, cũng gọi là **Đại Mâu Ni, Đại Tịch Tĩnh, hay là Đại Tịch Mặc.**

Trong Bách Pháp Minh Môn Luận ngài Thế Thân có nói đến sáu món vô vi: **Hư Không Vô Vi, Trạch Diệt Vô Vi, Phi Trạch Diệt Vô Vi, Bất Động Diệt Vô Vi, Thọ Tướng Diệt Vô Vi và Chân Như Vô Vi.** Tùy theo những đặc tính nào muốn nhấn mạnh mà tên gọi của cảnh giới vô vi có khác:

**Hư Không Vô Vi** vì muốn diễn tả cái không sanh không diệt, cái như như không tăng không giảm, không như không sạch, xa rời các pháp cấu nhiễm, rỗng rang như hư không.

**Trạch Diệt Vô Vi** vì muốn nói đến sự nhất quyết diệt trừ tất cả các cấu nhiễm mà chứng đắc Chân Như.

**Phi Trạch Diệt Vô Vi** vì muốn nói đến sự tu trì nghiêm mật vô phân biệt trí mà chứng đắc Chân Như.

**Bất Động Diệt Vô Vi** hay là **Diệt Tận Định Vô Vi** vì muốn nói đến cái tâm không bị lay chuyển, kiên cố tu trì, diệt được mọi phiền não mà chứng đắc Chân Như.

**Thọ Tướng Diệt Vô Vi** vì muốn nói đến sự xa lìa thọ tướng mà chứng đắc Chân Như.

**Chân Như Vô Vi** vì muốn nói đến cái thể Chân Như thanh tịnh, tịch tĩnh, như như của các pháp.

Để kết thúc chương này, xin hãy đọc một đoạn trong kinh Lăng Già Tâm Ân:

"Này Đại Huệ, do các công hạnh của đại từ bi, phương tiện thiện xảo và vô công dụng, vị bồ tát quán sát tất cả các chúng sanh, biết rằng tất cả đều như huyễn, như những bóng hình không phải sanh ra vì một nguyên nhân nào; và xa hơn nữa, vì biết rõ thế giới không hiện hữu ngoài tâm thì vị bồ tát đó hướng đến một đời sống vô tướng. Từ từ đưa tâm thức lên các địa vị cao hơn, vị ấy chứng được cái Tam Ma Địa trong đó vị ấy hiểu được rằng ba cõi chính là tâm. Cái Tam Ma Địa mà vị ấy đạt tới gọi là Như Huyễn Tam Ma Địa. Sau đó vị ấy xa rời mọi biến kế, kiện toàn trí tuệ, biết được tánh vô sanh của mọi sự vật và nhập được vào cái Tam Ma Địa gọi là Kim Cương Dụ Định và đắc được Phật thân. Luôn trú trong sự như như của vạn pháp, đắc được mười năng lực, sáu thần thông và mười sự tự điều ngự mà tùy duyên hóa hiện. Này Đại Huệ, có được các phương tiện thiện xảo, vị ấy sẽ đến được tất cả các quốc độ của Phật; xa rời mọi triết thuyết, xa rời các Tâm thức, Mạt na thức và Ý thức, vị ấy sẽ chứng nghiệm sự Đột Biến bên trong chính mình và thứ lớp đạt đến Như Lai thân."

---o0o---

## CHƯƠNG XIV: TÓM TẮT

Do tập khí có từ vô thủy, con người có những kiến chấp thật kiên cố, sâu dày rất khó mà phá trừ và buông xả. Muốn buông xả phải nhận chân ra được các pháp là giả có và như huyễn. Chính vì thế mà trong bài tụng đầu và trong hai câu đầu của bài tụng thứ hai bồ tát Thế Thân đã nhấn mạnh đến

cái giả có của các pháp và chúng đều do thức biến hiện; các thức gồm có ba thứ là dị thực, tư lương và liễu biệt cảnh :

Do giả thuyết ngã pháp  
Hữu chủng chủng tướng chuyên  
Bỉ y thức sở biến  
Thử năng biến duy tam

Vị: dị thực, tư lương  
Cập liễu biệt cảnh thức.

Tiếp theo đó ngài diễn tả chi tiết về tánh chất của thức thứ nhất. Tánh chất tổng quát của thức thứ nhất được biểu hiện ở ba cái tên gọi là: **A lại da**, **Dị thực** và **Nhất thiết chủng**. Khi muốn diễn tả tánh chất chứa nhóm của thức này thì gọi nó là tạng thức tức là kho chứa mà tiếng phạn gọi là A lại da. Khi muốn diễn tả sự chuyển biến mà hiện khởi của thức này thì gọi nó là Dị thực nghĩa là chín mùi mà thành quả. Khi muốn nói đến tất cả mọi hạt giống của tất cả các pháp đều được chứa trong thức này thì gọi nó là Nhất thiết chủng.

Tất cả mọi suy nghĩ, hành động, thấy biết hoặc xấu, hoặc tốt, hoặc không xấu lẫn không tốt của ta đều được lưu giữ trong tạng thức sơ năng biến này và các dữ kiện được lưu giữ đó cứ liên tục chuyển biến không lúc nào ngưng nghỉ tựa như dòng thác đổ, hết khối nước này đổ xuống thì có khối nước tiếp theo, liên miên bất tận. Những chuyển biến này khi đã đầy đủ nhân duyên, tăng trưởng chín mùi thì chuyển hiện ra căn thân và thế giới tức là chánh báo và y báo. Với tri kiến phàm phu không thể nào có thể hiểu biết tường tận được những chuyển biến trong thức này, cũng không thể biết được sự thọ nhận và nơi chốn được thọ nhận, không thể biết chắc chắn được sẽ nhận lãnh thân mạng nào trong sáu loài chúng sanh và cũng không thể biết rõ ràng các cõi sẽ được thọ mạng tức là không thể biết rõ sự nhận thọ của chánh báo và y báo. Những sự chứa nhóm và chuyển biến nơi A lại da thức sẽ chấm dứt khi đạt được quả vị A la hán. Khi ấy A lại da thức hoàn toàn vô lậu và được gọi là **Bạch tịnh thức**. Tất cả đặc tính nói trên của tạng thức sơ năng biến được bỏ tất Thế Thân thu gọn trong hai câu sau của bài tụng thứ hai, bài tụng thứ ba và bài tụng thứ tư:

Sơ A lại da thức  
Dị thực, Nhất thiết chủng



Bất khả tri chấp thọ  
Xứ, liễu. Thường dữ xúc  
Tác ý, thọ, tưởng, tư  
Tương ưng duy xả thọ

Thị vô phú vô ký  
Xúc đẳng diệt như thị  
Hằng chuyển như bộc lưu  
A la hán vị xả.

Tiếp đến bồ tát Thế Thân nói đến thức đệ nhị năng biến tức là **thức mặt na**. Tánh chất của thức này là luôn chấp A lại da thức và các chủng tử cùng hiện hành nơi A lại da thức là thiết có rồi khởi sinh những chấp trước và nắm giữ. Những chấp trước và nắm giữ này là nguồn gốc của những **ngã ái, ngã kiến cùng ngã mạn và ngã si**, là bốn món trong căn bản phiền não. Thức này luôn hiện khởi và không rời A lại da thức. Khi đạt được quả vị A la hán hay khi đắc được Diệt tận định của bậc xuất thế đạo tức là bồ tát đệ bát địa thì mới loại trừ được các tánh chất tư lương và chấp trước nơi mặt na thức.

Tánh chất của thức này được bồ tát Thế Thân diễn tả trong ba bài tụng thứ năm, thứ sáu và thứ bảy:

Thứ đệ nhị năng biến  
Thị thức danh mặt na  
Y bỉ chuyển duyên bỉ  
Tư lương vị tánh tướng

Tứ phiền não thường câu  
Vị: ngã si, ngã kiến  
Tinh ngã mạn, ngã ái  
Cập dữ xúc đẳng câu

Hữu phú vô ký nhiếp  
Tùy sở sanh sở hệ  
A la hán, Diệt định  
Xuất thế đạo vô hữu.

Tiếp đến ngài nói đến thức đệ tam năng biến gồm thức thứ sáu và năm thức trước gọi là **thức liễu biệt cảnh**. Khi đã có thọ mạng rồi nghĩa là khi các nghiệp quá khứ đủ duyên chín mùi chuyển hiện ra thân căn của một

chúng sinh rồi thì sáu thức này nương nơi thân căn mà phân biệt thể giới bên ngoài. Tất cả các loại tâm sở đều tương ứng với thức liễu biệt cảnh này. Tất cả các pháp thiện hay phiền não hoặc bất định đều do thức này phân biệt mà khởi sanh. Các tâm sở có 51 món tất cả và được phân chia thành sáu loại như sau: 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện, 6 căn bản phiền não, 20 tùy phiền não và 4 bất định tâm sở.

Thiết nghĩ chúng ta cũng nên đây ôn lại 100 pháp trong **Bách Pháp Minh Môn Luận** bao gồm cả 51 tâm sở pháp vừa nói. 100 pháp đó được chia làm 5 loại:

I. **TÂM PHÁP** có 8 món là: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt Thức, Thân thức, Ý thức, Mạt na thức và A lại da thức.

II. **TÂM SỞ HỮU PHÁP** gồm 51 món là:

- 5 Biến Hành: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư.
- 5 Biệt Cảnh: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.
- 11 món Thiện: Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại.
- 6 Căn Bản Phiền Não: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.
- 20 Tùy Phiền Não gồm 10 Tiểu tùy, 2 Trung tùy và 8 Đại tùy. 10 Tiểu tùy là: Phẫn, Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan, Cuồng, Siểm, Hại, Kiêu. 2 Trung tùy là: Vô tàm, Vô quý. 8 Đại tùy là: Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.
- 4 Bất Định: Hối, Miên, Tầm, Tư.

III. **SẮC PHÁP** gồm 11 món là: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn, Sắc trần, Thanh trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần và Pháp trần. Những món này gồm 5 căn và 6 trần. Theo thiện ý của tác giả thì sắc pháp phải có 12 món mới trúng. Món thứ 12 là bộ não là nơi tập trung tất cả các dữ kiện do ngũ căn đưa tới, nhưng vì nó ẩn tàng bên trong nên không tính.

IV. **BẤT TƯƠNG ỨNG HÀNH PHÁP** gồm 24 món: Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phận, Di sanh tánh, Vô tướng định, Diệt tận định, Vô tướng báo, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô thường, Lưu chuyển, Định vị, Tương ứng, Thế tức, Thứ đệ, Thời, Phương, Số, Hòa hiệp, Bất hòa hiệp.

V. **VÔ VI PHÁP** có 6 món là: Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Bất động diệt vô vi, Tướng thọ diệt vô vi, Chơn như vô vi.

Bồ tát Thế Thân diễn tả thức liễu biệt cảnh và tất cả các tánh chất của nó trong trong bảy bài tụng kế tiếp tức từ bài tụng thứ tám đến bài tụng thứ mười bốn như sau:

Thứ đệ tam năng biến  
Sai biệt hữu lục chủng  
Liễu cảnh vi tánh tướng  
Thiện bất thiện câu phi

Thử tâm sở biến hành  
Biệt cảnh, thiện, phiền não  
Tùy phiền não, bất định  
Giai tam thọ tương ưng

Sơ biến hành: xúc đẳng  
Thứ biệt cảnh vị: dục  
Thắng giải, niệm, định, huệ  
Sở duyên sự bất đồng

Thiện vị: Tín, tà, quý  
Vô tham đẳng tam căn  
Cần, an, bất phóng dật  
Hành xả cập bất hại

Phiền não vị: tham, sân  
Si, mạn, nghi, ác kiến  
Tùy phiền não vị: phẫn  
Hận, phú, não, tật, xan

Cuồng, siểm dữ hại, kiêu  
Vô tà cập vô quý  
Trạo cử dữ hôn trầm  
Bất tín tinh giải đãi

Phóng dật cập thất niệm  
Tán loạn, bất chánh tri  
Bất định vị: hối, miên  
Tầm tứ nhị các nhị

Sau đó bồ tát Thế Thân nói đến duyên khởi của tiền lục thức, gồm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức và ý thức. Ngài nói các thức đó đều có hạt giống nơi thức thứ tám, lấy thức này làm căn bản và nương nơi thức này mà phân biệt và chuyển biến ví như sóng nương nơi nước (**như đào ba y thủy**). Ngũ thức thì tùy duyên mà hiện khởi tức là khi có đủ duyên mới có tác động còn ý thức thì thường hiện khởi nghĩa là luôn luôn tác động, chỉ trừ khi ngủ mê thiếp đi không có mộng寐, khi chết ngất hoặc khi nhập diệt tận định hay vô tướng định là hai định thật tĩnh lặng, không còn thọ và tưởng nữa. Ngoài ra khi sanh lên cõi trời vô tướng thì thức thứ sáu này cũng ngưng hoạt động.

Do các thức chuyển biến mà phát sinh năng phân biệt và sở phân biệt. Năng phân biệt và sở phân biệt này cứ liên tục chuyển biến nên khởi sanh tất cả các pháp. Năng và Sở phân biệt này đều do nơi tâm thức động niệm mà khởi sanh nên không có thực và do đó ngài Thế Thân nói tất cả đều là duy thức. Bài tụng thứ mười lăm cho đến mười bảy diễn tả ý này:

Y chỉ căn bản thức  
Ngũ thức tùy duyên hiện  
Hoặc câu hoặc bất câu  
Như đào ba y thủy

Ý thức thường hiện khởi  
Trừ sanh vô tướng thiên  
Cập vô tâm nhị định  
Thùy miên dữ muộn tuyệt

Thị chư thức chuyển biến  
Phân biệt sở phân biệt  
Do thử bỉ giai vô  
Cố nhất thiết Duy thức

Sau đó ngài cắt nghĩa về nghiệp quả. Theo ngài sở dĩ chúng sanh phải thọ báo thân liên tục mãi trong sanh tử luân hồi là vì ở trong tàng thức có cái năng lực triền chuyển, là cái năng lực làm cho nghiệp nhân cứ phát triển tiếp nối không bao giờ ngưng nghỉ, tất cả những phân biệt hay nói rõ hơn là tất cả những gì ta cảm thọ, suy nghĩ hay hành động đều được đưa vào lưu trữ trong tàng thức như một chủng tử, chủng tử này cứ tiềm ẩn huân tập, chuyển biến thành nghiệp nhân và các nghiệp nhân này cứ tương duyên, tương sanh mà chín mùi thành nghiệp quả dị thực. Nghiệp này hết thì nầy sanh nghiệp

khác nối tiếp nhau liên tục như một dòng nước chảy. Bài tụng thứ mười tám và mười chín diễn tả ý này:

Do nhất thiết chủng  
Như thị như thị biến  
Dĩ triền chuyển lực cố  
Bỉ bỉ phân biệt sanh

Do chư nghiệp tập khí  
Nhị thủ tập khí câu  
Tiền dị thực ký tận  
Phục sanh dư dị thực.

Ngay từ vô thủy, vì một niệm bất giác mà Chân tâm thanh tịnh bị chiếu soi và dấy động mà phát sanh ra hai phần năng kiến và sở kiến. Năng kiến là phần phân biệt chiếu soi và sở kiến là đối tượng của sự chiếu soi phân biệt đó. Vì sự phân biệt đó mà Chân tâm bị biến đổi, thật thanh tịnh mà biến thành có hình tướng. Khi Chân tâm chuyển hiện thành căn thân và thế giới thì sự phân biệt đó làm cho mọi vật vốn như huyễn mà dường như có thật, ví như hoa đốm giữa hư không. Sự phân biệt này được gọi là **biến kế sở chấp**, ý muốn nói vì sự phân biệt này mà mọi vật, mọi sự bị biến đổi khác với cái tánh chân thật của chúng. Mọi vật nương nhau mà hiện hữu chứ thật ra đều không có tánh chất riêng biệt. Thí dụ cái núi kia không phải có tánh chất riêng biệt của cái núi mà là do các khối đá và đất hợp lại mà thành, những khối đá và những khối đất đó cũng không có tánh chất riêng biệt của khối đá và khối đất mà là do vô lượng vô số các vi trần hợp thành, các vi trần đó cũng không thể hiện lộ được nếu không có hư không, cả vi trần và hư không cũng không thể có nếu không có con mắt phân biệt, con mắt hiện hữu là phải nương vào thân căn.

Thân căn này cũng không thể hiện hữu nếu không có thế giới chung quanh, và cứ tiếp tục thì ta sẽ thấy mọi vật trùng trùng duyên khởi, không có cái gì có thể hiện hữu đơn độc được, tất cả như những gút mắt của một màng lưới mà trong kinh thường ví như những hạt châu trong cái khăn quàng của trời Đế Thích, các hạt châu này lấp lánh phản chiếu hạt châu kia và mọi hình ảnh trong đó trùng trùng phản chiếu qua lại, hạt châu này có hình ảnh của hạt châu kia, tất cả các hình ảnh chiếu sáng đó cứ nương nhau mà ảnh hiện. Tóm lại mọi vật đều không có tự tánh chân thật và đều là **y tha khởi**, tức là nương vào cái khác mà có. Nếu nương nơi y tha khởi mà xa rời được biến kế sở chấp thì ngay nơi các pháp duyên sanh mà trở về được với cái chân thật

tức là biết được **viên thành thật**. Bồ tát Thế Thân cô động ý này trong hai bài tụng thứ hai mươi và hai mươi một:

Do bị biến kiến  
Biến kiến chủng chủng vật  
Thử biến kiến sở chấp  
Tự tánh vô sở hữu

Y tha khởi tự tánh  
Phân biệt duyên sở sanh  
Viên thành thật ư bị  
Thường viễn ly tiền tánh.

Ngài Thế Thân nói **tánh y tha** và **tánh viên thành thật** không phải khác nhau và cũng không phải là không khác nhau ví như sóng với nước, sóng không phải là nước mà sóng cũng chẳng khác nước vì sóng từ nước mà ra. Nếu không có gió thì không có sóng vì sóng đã hòa vào nước. Cũng vậy vì có **biến kiến sở chấp** nên mới có **y tha khởi**. Vì có biến kiến sở chấp mà chân như tức viên thành thật bị khuấy động mà hiện ra tuồng như có pháp nhưng nếu dẹp được biến kiến sở chấp thì các pháp y tha khởi trở lại bản thể tĩnh lặng thanh tịnh là viên thành thật.

**Viên thành thật** và **y tha khởi** giống như các pháp **vô thường, vô ngã, vô không** mà đức Phật hằng thuyết, mục đích chính là để chúng sanh không chấp vào các pháp, để chúng sanh biết rõ các pháp là giả, là không thật có, là sanh diệt không thường còn mà phá bỏ được tất cả những chấp có, chấp không, để có thể vững tâm tu trì trở về được với Bản Tánh Chân Như. Bồ tát Thế thân cũng nói rằng vì sợ chúng sanh chấp vào các pháp ngoại đạo, cho rằng các pháp có thật, hoặc các pháp tự nhiên sanh, hoặc là các pháp có nguyên nhân xuất xứ đầu tiên, có một nguyên nhân tối hậu ngoài tâm nên Phật thường thuyết tất cả **các pháp đều vô tánh**. Thứ nhất là các pháp không có tướng chân thật nên nói **Tướng Vô Tánh**. Thứ hai là các pháp không có nguồn gốc chân thật đầu tiên, không phải tự nhiên mà có nên nói **Sanh Vô Tánh** hay là **Vô Tự Nhiên Tánh**. Thứ ba là nếu bỏ được tánh biến kiến sở chấp tức là tánh chấp thật có ngã và pháp thì sẽ biết được cái nghĩa rốt ráo của tất cả các pháp tức là biết được cái bản thể Chân Như bất sanh bất diệt của các pháp nên nói **Thắng Nghĩa Vô Tánh**. Tánh này cũng được gọi là **Duy Thức Thật Tánh**.

Tất cả ý nghĩa vừa diễn tả được bỏ tất Thế Thân cô động trong bốn bài tụng từ bài tụng thứ hai mươi hai đến bài tụng thứ hai mươi lăm:

Cố thử dữ y tha  
Phi dị phi bất dị  
Như vô thường đẳng tánh  
Phi bất kiến thử bỉ

Tức y thử tam tánh  
Lập bỉ tam vô tánh  
Cố Phật mật ý thuyết  
Nhất thiết pháp vô tánh

Sơ tức tướng vô tánh  
Thử vô tự nhiên tánh  
Hậu do viễn ly tiền  
Sở chấp ngã pháp tánh

Thử chư pháp thắng nghĩa  
Diệc tức thị chân như  
Thường như kỳ tánh cố  
Tức Duy Thức Thật Tánh.

Lý thì nói nương nơi **Y Tha Khởi Tánh** mà viễn ly được **Biến Kế Sở Chấp Tánh** là thấy được **Viên Thành Thật Tánh** chứ thật sự thì phải tu trì qua nhiều giai đoạn.

Giai đoạn đầu tiên là trang bị hành trang, học hỏi kinh điển và đi tham học với các bậc thiện tri thức để khơi dậy chủng tánh đại thừa câu sanh mà phát lòng tin dũng mãnh cầu trụ Duy Thức Tánh, quyết chí tu trì cho đến khi đạt đạo quả Bồ Đề thì bấy giờ mới có cái năng lực để diệt trừ hai cái chướng ngại tùy miên của năng thủ và sở thủ. Địa vị này là địa vị **Kiến Đạo**, là bậc **Sơ Thiên** của **Sơ Địa Bồ Tát** tương đương với quả vị **Tu Đà Hoàn** của Thanh Văn. ở địa vị này các vị tu đà hoàn và bồ tát vẫn còn thấy mình có sở đắc nên chưa phải là thật trụ vào **Duy Thức Tánh**. Giai đoạn này là giai đoạn **Tư Lương** và **Gia Hạnh** như các luận sư về Duy thức thường nói. Bài tụng thứ hai mươi sáu và hai mươi bảy nói đến quả vị này:

Nãi chí vị khởi thức  
Cầu trụ duy thức tánh

Ư nhĩ thủ tùy miên  
Do vị năng phục diệt

Hiện tiền lập thiếu vật  
Vị thị duy thức tánh  
Dĩ hữu sở đắc cố  
Phi thật trụ duy thức.

Kể đến giai đoạn **Thông Đạt** tức biết được không tánh của hai thủ nghĩa là biết được các pháp là không tự tánh cho nên xa rời được các phiền não của chấp thủ. Địa vị này tương đương với bậc **Tư Đà Hàm** và **A Na Hàm** của Thanh văn cùng bậc **Nhị Thiên** và **Tam Thiên** của Bồ Tát từ Nhị Địa đến Thất Địa. Các vị thanh văn và bồ tát ở địa vị này đã khởi được Trí Vô Sở Đắc, tu Pháp Không Chân Như xa rời được hai tướng **Năng Thủ** và **Sở Thủ**, trừ được ngã chấp và pháp chấp phần thô nên mới trụ được vào tánh Duy Thức. Bài tụng thứ hai mươi tám nói rõ quả vị này:

Nhược thời ư sở duyên  
Trí đô vô sở đắc  
Nhĩ thời trụ Duy Thức  
Ly nhĩ thủ tướng cố.

Các vị **A la hán hồi đầu** theo đại thừa cùng các vị **Bồ Tát ở bậc Tứ Thiên** từ Bát Địa trở lên đã trụ trong Duy Thức Tánh tiếp tục khởi Vô Phân Biệt Trí đồng mãnh tu tập, đối với cảnh sở duyên không còn khởi phân biệt nữa, không còn chấp có lẫn chấp không, không còn chấp là thật có ngã và thật có pháp, tiếp tục tu trì miên mật không gián đoạn tiến lên đến bậc Bồ Tát Thập Địa.

Vị Thập Địa Bồ Tát với Vô Sở Đắc Trí bất khả tư nghì, tu Thắng Pháp Không Quán, trừ được hai chướng sở thủ câu sanh phần tế đắc được bậc **Đẳng Giác**. Tuy vậy vẫn còn một chút chướng ngại thậm thâm vi tế, cho đến khi khởi được **Kim Cương Dụ Định** đắc **Vô Thượng Giác** tức là quả vị **Diệu Giác** của Phật thì các phiền não thậm thâm vi tế đó mới hoàn toàn được loại trừ. Hai phiền não chướng này làm trở ngại khó khăn vô cùng cho việc chứng quả Giải Thoát nên bài tụng gọi là hai phiền não nặng nề (nhị thô trọng).

Khi đắc Vô Thượng Giác rồi thì cảnh giới hữu lậu khi xưa chuyển thành vô lậu thanh tịnh. Trong cảnh giới vô lậu này thì tất cả đều tuyệt thanh tịnh,



các pháp đều là chân thiện và thường còn. Cảnh giới này là cảnh giới an vui và giải thoát. Bậc đã giác ngộ này được gọi là **Đại Mâu Ni**. Mâu ni có ba nghĩa. Thứ nhất là **nhân từ**, Hán dịch là năng nhân. Thứ hai là **hoàn thiện**. Thứ ba là **tịch tĩnh** vắng lặng, hoàn toàn dứt trừ được tất cả mọi phiền não, thân tâm hoàn toàn an lạc. Đại Mâu Ni cũng được gọi là Pháp Thân. Hai bài tụng cuối thứ hai mươi chín và ba mươi diễn tả ý trên:

Vô đắc bất tư nghi  
Thị Xuất Thế Gian Trí  
Xả nhị thô trọng cố  
Tiện chứng đắc chuyển y

Thử tức Vô Lậu Giới  
Bát tư nghi thiện thường  
An lạc giải thoát thân  
Đại Mâu Ni danh Pháp.

Để chấm dứt phần tóm tắt này xin cùng tư duy về một đoạn trong Chứng Đạo Ca của Thiền Sư Vĩnh Gia Huyền Giác ở Trung Hoa:

Ta sớm bao năm chuyên học vấn  
Từng viết sớ sao tìm kinh luận  
Phân biệt danh tướng mãi không thôi  
Vào biển đếm cát tự chuốc hận  
Quả đáng bị Như Lai quở trách  
Châu báu của người có gì ích?  
Lâu nay dẫn dắt rõ công sông  
Uổng bấy làm thân phong trần khách!

---o0o---

## TÌM MỘT HƯỚNG ĐI

Pháp môn của Phật có muôn vàn, có vô lượng cửa để đi vào, tùy theo căn cơ của từng người mà các thiện tri thức, chư Bồ Tát và chư Đức Phật thị hiện giúp chúng ta biết định hướng để trở về với với căn nhà xưa, căn nhà

trong sáng tròn đầy xa xưa mà sau vô lượng những kiếp sống lang thang, tưởng rằng đã quên hết mà nay được nhắc nhớ lại.

Ở phạm vi của sách này tác giả muốn nhấn mạnh đến đường lối được nói trong Duy Thức, **Tùng Tướng Nhập Tánh**, hay là **Nương Nơi Tam Tánh Đê Trở Về Với Tam Vô Tánh**. Phải nương nơi cảnh giới này mà dùng đường lối Giới Định Huệ để bỏ đi được những quan niệm chấp trước sai lầm hầu đạt được Chân Như (Nương nơi Y Tha Tánh mà bỏ đi được Biến Kế Sở Chấp Tánh thì sẽ thấy được Viên Thành Thật Tánh). Ngoài ra chúng ta cũng nên rút kinh nghiệm từ cuộc đời tu hành của Đức Phật để tìm giải đáp cho những thắc mắc trên con đường tu tập, hướng đến Giải Thoát.

Vì vô minh mà tâm thức của con người bị vẩn đục, tâm thức trong sáng tròn đầy khi xưa bị vọng chấp nên chứa đầy những uế trước của tham, sân, si; của tham đắm, đấu tranh, chiếm hữu, chém giết và hận thù. Các hành động vô minh, không sáng suốt này được duy thức học gọi là Biến Kế Sở Chấp, là những chấp trước sai lầm do phân biệt nơi tâm thức mà phát sanh. Vì Biến kế sở chấp mà con người luôn tham đắm vào cái ta và những cái gì thuộc về ta. Ngã và pháp là giả hợp, không có tự tánh và không thường còn lại chấp là thật có, thường còn và bất biến. Những chấp trước đó đã ăn sâu gốc rễ vào A lại da thức từ thuở vô thủy nên rất khó có thể một sớm một chiều mà con người có thể xả bỏ được. Biến kế sở chấp là động lực làm con người si mê và tham đắm cái ta và những cái thuộc về ta, cho rằng ta có quyền hưởng mọi lạc thú và những người chung quanh phải có nhiệm vụ giúp chúng ta thỏa mãn mọi quyền lợi, thú vui tham đắm và dục vọng ích kỷ của ta.

Cũng vì tham đắm cho các quyền lợi và phụng dưỡng cái ta đó mà con người không đếm xỉa gì đến những an nguy và đau khổ của kẻ khác miễn là hạnh phúc và quyền lợi của mình được bảo vệ. Vì bất lực trước thiên nhiên, họ bám víu vào những thủ tục mê tín rất là phi lý và đôi khi đã man tàn nhẫn ví dụ như tập tục của một số bộ lạc chài lưới ở ven biển khi xưa, hàng năm phải làm lễ hiến dâng những cô gái đồng trinh cho long vương thủy thần để những vị này không làm sóng gió gây tai ương và trở ngại cho việc chài lưới đánh cá.

Do lòng tham đắm vào cái ta đó mà con người không thể tin vào các điều chân thật, không thể tin vào cái gì gọi là vô ngã, vô tự tánh và không thường còn. Họ luôn mong có một vị thần linh để bám víu, để được ban cho những may mắn và thuận lợi trong cuộc sống và được cứu rỗi sau khi chết.

Bởi thế thay vì tin vào những vị thầy đã giác ngộ dậy mình pháp môn thanh tịnh thì họ chỉ mong có vị nào đưa hai bàn tay ra cứu rỗi và bảo vệ họ. Họ thích quỳ lạy và cầu xin được ban phước lành thay vì phải xa rời tất cả những tham đắm, buông bỏ những chấp chước để tu tập giải thoát.

Thái tử Tất Đạt Đa đã bỏ ngôi vị kế thừa vua cha, cung điện cùng vợ đẹp con thơ, vào nơi rừng sâu núi vắng tầm đạo, tu trì để tìm giải pháp giúp chúng sanh thoát khỏi sự khổ đau của Sanh Lão Bệnh Tử. Ngài đã thực hành mọi pháp môn thiền định của ngoại đạo và sau đó phải buông bỏ chúng vì thầy không rớt ráo. Cuối cùng ngài một mình ngồi tọa thiền, quán chiếu dưới cội bồ đề, tự giác ngộ được chân lý rớt ráo, thoát ly được Sanh Tử. Thế mà nhiều người trong chúng ta vẫn nhất định không tin vào việc tu thiền quán mà ngược lại cứ chấp chước vào thành kiến vô căn cứ, cho rằng tu thiền có thể bị điên.

Thế giới này có rất nhiều kỳ bí, nhiều điều kỳ lạ xảy ra ngoài sức tưởng tượng của con người. Có nhiều lời chú nguyện hay mật chú có khả năng tiêu trừ tật ách hay ách nạn, có nhiều linh phù hay linh ấn hoặc thủ ấn có thể làm tâm của chúng ta trầm lại và làm cảnh giới nhiễu loạn trong tâm được tiêu trừ. Tuy vậy chúng ta cũng đừng nên quá mù quáng mà chấp chặt vào đó để quên đi đường lối đã được đức Phật chỉ dạy, đó là phải giữ giới, tu thiền và phát triển sự hiểu biết chân thật mà ta thường gọi tắt là Giới Định và Huệ.

Cảnh giới chúng ta là cảnh giới có đủ các loài khác nhau sống chung lẫn lộn. Các loài này gồm cả những vị phạm thiên và các tiên nữ ở các tầng trời khác nhau, những vị bồ tát ứng thân thị hiện, các thánh thần lành có dữ có, các loài ma quỷ vô hình, thỉnh thoảng có thể nhập vào chúng ta và làm chúng ta mê say những loài phù phép, khiến ta càng ngày càng xa lánh chân lý.

Chính vì thế trong trong các kinh đại thừa đều lập đi lập lại nhiều lần là chỉ tin vào những kinh có thể giải nghĩa được, chớ nên tin vào những gì không bày tỏ được chân lý, y kinh liễu nghĩa bất y kinh bất liễu nghĩa, vì sợ với tâm thức yếu kém chúng ta dễ bị lôi cuốn vào đường mê.

Thà rằng không tu chứ tu mà bị cuốn hút vào đường tà của những ma vương có khả năng thôi miên, biết được những thâm kín trong tận đáy lòng chúng ta, dùng tà thuật để mê hoặc thì khó có cơ tu tập theo chánh pháp. Bởi thế mà Bát Nhã Tâm Kinh nhấn mạnh đến cái Không Tánh của mọi hiện

tượng để chúng ta không bị si mê và đắm nhiễm trong bất kỳ cảnh giới nào, ngay cả cảnh giới không thì cũng không được chấp chặt vào.

Trong Thiên Tông có câu chuyện của Huệ Trung Quốc Sư (đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng) trong công án Đại Nhĩ Tâm Thông như sau: Có một nhà sư Ấn Độ tên là Đại Nhĩ Tam Tạng có phép tha tâm thông, được vua Đường Túc Tông triệu vào cung để thi triển phép đọc được ý nghĩ người khác. Huệ Trung Quốc Sư được thỉnh vào để thi nghiệm. Huệ Trung hỏi, phải ông biết tha tâm thông không? Đáp, không dám. Xin cho biết bây giờ tôi đang ở đâu? Đáp, Hòa thượng là đệ nhất Quốc Sư mà lại tới Tây Xuyên coi đua thuyền. Hỏi chứ bây giờ tôi đang làm gì? Đáp, đang trên cầu Thiên Tân coi khi làm trò. Xin hỏi bây giờ thì sao? Nhà sư Ấn Độ lúng túng không trả lời được. Quốc Sư quát, đồ dã hồ tinh chỉ có trò bịp.

Đức Phật đã thị hiện không tin vào các cầu đảo và tán tụng của Bà La Môn. Ngài thường tìm nơi vắng vẻ tọa thiền và quán chiếu. Thế mà bây giờ đa số người tu Phật chỉ thích quỳ lạy cầu xin thay vì nghiên cứu giáo lý, cầu tu đạo Vô Thượng. Họ biết đến Quán Thế Âm Bồ Tát nhiều hơn Phật không phải vì Quán Thế Âm Bồ Tát dạy họ từ bi hỷ xả mà vì Quán Thế Âm Bồ Tát có nghìn tay và nghìn mắt nghe ai cầu xin là dang tay ra cứu độ. Thậm chí có nhiều người còn lầm lẫn gọi Quán Thế Âm bồ tát là Phật Bà.

Nói như thế không phải là phủ nhận tất cả những thị hiện của chư Phật và chư Bồ tát. Dù rằng biết thế giới này là giả, là như mộng huyễn bào ảnh, chư vị ấy vẫn từ bi thương xót và tùy theo mức độ hiểu biết, tin tưởng và căn cơ của chúng sanh mà ứng thân thị hiện, dùng nhiều phương tiện thiện xảo giáo hóa, để chúng ta tin tưởng rằng không phải chỉ có thái tử Tất Đạt Đa mà chính chúng ta cũng có thể tu hành thành Phật. Những sự thị hiện đó là để tạo điều kiện để chúng ta có thêm tín tâm, tìm thầy, học đạo, dũng mãnh tinh tấn tu hành cho đến khi giác ngộ chứ không phải là để chúng ta cứ mãi ỷ lại vào sự gia trì của chư Phật và chư bồ tát, vào những linh phù mật ấn, vào những thần bí và kỳ ảo, cứ mãi mang tâm cầu khẩn để được thoả mãn những tham đắm và dục vọng của mình. Nếu chư vị ấy cứ ứng hiện mỗi khi chúng ta cầu xin thì thế giới này làm gì còn có khổ đau.

Nếu chư Phật và chư Bồ Tát cứ ứng hiện cứu giúp chúng ta mỗi khi được cầu khẩn thì còn đâu là lý nhân duyên, còn đâu là thuyết nhân quả, còn đâu là nghiệp báo, còn đâu là cảnh giới trùng trùng duyên khởi là những triết thuyết tuyệt vời của đạo Phật.

Trong kinh hản chúng ta không quên chính đức Phật cũng không thể cản ngăn vua dòng Lưu Ly đem quân đến tiêu diệt người của dòng Thích Ca. Đức Phật đã thị hiện cản ngăn vua Lưu Ly mỗi khi vị vua này muốn kéo quân đến đánh đất nước của mình. Thị hiện hai lần thì đức Phật cũng phải ngưng không ngăn cản nữa để cho ân oán đầu đó được tự trang trải. Đức Mục Kiền Liên thị hiện đem năm trăm những người ưu tú của dòng họ Thích bỏ vào bình bát rồi ôm bình bát nhảy lên hư không, thế mà khi tới nơi an toàn mở bình bát ra thì năm trăm người đó cũng đều bị đâm chết, máu chảy ra đầy bình bát. Ngay chính Mục Kiền Liên khi đã làm xong Phật sự, giúp đức Phật hoằng truyền Phật Pháp, cũng phải để cho bọn tà giáo xô đá đè chết trong ghềnh núi, trả cái nghiệp kiếp xưa đã làm nghề đánh cá.

Ngay chính ngài A Nan vừa là em bà con của Phật, vừa có trí thông minh tuyệt vời, lại vừa là thị giả của Phật mà không tinh tấn tu trì nghiêm mật thì cũng không đắc được quả vị A la hán. Phải đợi đến kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất sau khi Phật nhập diệt 100 ngày, nhờ tự gia công quyết chí tu thiền định mới đắc được quả vị đó.

Đức Phật cho rằng cầu đảo và tán tụng không giúp gì cho việc giải quyết vấn đề Sanh Lão Bệnh Tử và việc làm bác ái không phải là giải pháp cứu cánh đem lại niềm an lạc vĩnh cửu cho chúng sanh. Không phải nói như thế là bài bác các việc làm bác ái, từ thiện cùng những việc xây dựng chùa chiền, nhưng vì muốn nói đến sự giải thoát rốt ráo nên những việc này được xếp vào hàng thứ yếu. Cũng trong tinh thần này mà tổ Bồ Đề Đạt Ma khi đến Trung Hoa đã nói việc xây dựng chùa chiền và giúp đỡ tăng sĩ của vua Lương Vũ Đế là không có một công đức nào cả.

Đức Phật cũng chứng tỏ rằng tu khổ hạnh không đưa đến giải thoát mà còn làm náo loạn thân tâm nhưng chúng sanh cứ thích đi tìm những thầy khổ hạnh mà lễ bái. Ai càng nói khổ hạnh, càng nói nhịn đói để tu hành thì họ càng tin tưởng và bái phục vì tin rằng tu hành như vậy mới là chân tu. Họ chỉ thích tin theo những gì phù hợp với tri kiến của họ, bất chấp điều tin tưởng đó có hợp lý hay không. Họ không còn nhớ là đức Phật đã tu khổ hạnh và bị kiệt lực bên dòng sông và sau đó đã bỏ khổ hạnh để theo con đường trung đạo mới điều hoà được thân tâm và đạt được đạo quả Bồ Đề.

Sở dĩ ngài đạt được giác ngộ vì ngài đã khởi được trí Vô Phân Biệt, xả bỏ những kiến chấp sai lầm, không còn mù quáng dựa vào hệ thống kinh điển vệ đà và tư tưởng khổ hạnh của Bà la môn, đã nhiễm sâu vào tâm khảm của hầu hết mọi người thời đó.

Muốn được giải thoát thì phải biết buông bỏ các ngã chấp và pháp chấp mà duy thức gọi là hai thủ tùy miên tức là hai cái năng thủ và sở thủ đã nằm kiên cố nơi tàng thức, rất khó mà loại trừ. Vị bồ tát muốn xả bỏ được chúng cũng phải mất ba A tăng kỳ kiếp mới phá nổi.

A tăng kỳ kiếp đầu là từ lúc phát tâm dũng mãnh quyết tu trì theo đạo Vô Thượng cho đến khi đắc được Sơ Địa tức là bậc Kiến Đạo Bồ Tát. Địa vị này tương đương với ba địa vị Tư Lương, Gia Hạnh và Thông Đạt trong Duy Thức. Địa vị này cũng tương đương với quả vị Tu Đà Hoàn của Thanh Văn. Ở địa vị này vị bồ tát có cái khả năng tiêu trừ được hai tướng năng thủ và sở thủ, tự mình tu tập Lục Độ Ba La Mật tức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ cho tới khi đạt được bậc Xuất Thế Gian Trí.

A tăng kỳ kiếp thứ hai là từ bậc Bồ Tát Nhị Địa trở lên đến Thất Địa tức là từ Ly Cấu Địa đến Viễn Hành Địa. Địa vị này tương đương với địa vị tu tập trong Duy Thức. Địa vị này cũng tương đương với quả Tu Đà Hàm và A Na Hàm của Thanh Văn.

A tăng kỳ kiếp thứ ba, những vị Bồ Tát Đệ Bát Địa tức Bất Động Địa hay là những vị A La Hán của Thanh Văn đã hồi đầu theo Đại Thừa tiếp tục tu trì, đạt được cái diệu dụng bất khả tư nghì của Vô Phân Biệt Trí tức là đạt đến bậc Đẳng Giác và Diệu Giác, tương đương với địa vị cứu cánh trong Duy Thức. Tới địa vị Đẳng Giác, vị bồ tát vẫn còn một chút câu sanh phiền não chướng và sở tri chướng ẩn tàng và chỉ mới thật sự xả bỏ cả hai chướng này khi khởi Kim Cang Dự Định đắc được quả vị Diệu Giác tức là thành Phật, chuyển Phiền Não Chướng thành Đại Niết Bàn và Sở Tri Chướng thành Đại Bồ Đề.

Xin nhắc lại từ Bồ Tát Sơ Địa lên đến quả vị Diệu Giác tức quả vị Phật có mười hai bậc thứ lớp như sau: Sơ Địa tức Hoan Hỷ Địa, Nhị Địa tức Ly Cấu Địa, Tam Địa tức Phát Quang Địa, Tứ Địa tức là Diệm Huệ Địa, Ngũ Địa tức là Nan Thắng Địa, Lục Địa tức là Hiện Tiền Địa, Thất Địa tức là Viễn Hành Địa, Bát Địa tức là Bất Động Địa, Cửu Địa tức là Thiện Huệ Địa, Thập Địa tức là Pháp Vân Địa, rồi tới Bồ Tát bậc Đẳng Giác và Quả vị Phật tức Diệu Giác.

Nói thì phải mất ba A tăng kỳ và phải trải qua nhiều thứ lớp để chứng đắc chứ thật sự thời gian lẫn quả vị đều như huyền. Vị bồ tát từ bậc Kiến Đạo trở lên đã xa rời chấp có và chấp không, phát tâm kiên cố quyết hướng

đến đạo quả Vô thượng nên coi việc tu thiền định và quán tưởng là việc thường tình như ăn cơm và uống nước. Vị đó không còn để tâm đến vấn đề thời gian cùng vấn đề chứng đắc hay không chứng đắc.

Tiếp theo đây hãy thử ôn lại cuộc đời tu trì của đức Phật (dựa theo tác phẩm Đường Xưa Mây Trắng của Thiền Sư Nhất Hạnh) để thấu rõ phương pháp tu hành của ngài hầu lấy đó làm ngọn đuốc soi đường.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã chứng Vô Thượng Giác từ vô lượng kiếp. Vì có thế nguyện sẽ làm vị Giác Ngộ ở cõi ta bà này để giáo hóa chúng sinh mà ngài đã ứng thân đản sanh làm thái tử của dòng Cồ Đàm ở Ấn Độ vào năm 624 trước tây lịch.

Từ khi còn nhỏ thái tử Cồ Đàm đã rất thông minh. Môn nào học cũng giỏi, từ đọc, viết, vẽ, âm nhạc, võ nghệ và thể thao, thứ nào cũng siêu xuất, làm kinh ngạc các thầy dạy.

Khi còn nhỏ, được đi dự lễ cây ruộng cùng vua cha, thái tử chỉ thích ngồi tĩnh tọa dưới gốc cây. Ngồi dưới gốc cây, thái tử thấy các con giun bị lưỡi cây xấn ngang nằm quằn quại trên các luống cây, rồi có các con chim nhỏ đáp xuống mổ những con giun này mà ăn, rồi lại thấy có con chim lớn bay xà xuống quắp con chim nhỏ bay đi. Thái tử ngồi chiêm nghiệm những điều đã chứng kiến và nhận ra rằng cầu đảo và tán tụng cũng không giúp gì cho những con giun và con chim bị nạn kia.

Khi lớn lên, thái tử chỉ thích gàn gũi và học hỏi nơi những vị Sa môn tu khổ hạnh, là những tu sĩ đã cắt đứt tất cả những ràng buộc phiền não của cuộc sống thường tình, không thích những việc cúng tế và cầu đảo, và chỉ thích ở nơi thanh vắng tu cầu giải thoát.

Thái tử kết hôn với một công chúa của nước láng giềng. Công chúa rất xinh đẹp và dịu hiền, rất tâm đầu ý hiệp với Thái tử. Ngoài cuộc sống thanh thoi, thăm viếng những nơi phong cảnh hữu tình và săn sóc cơm nước cho chồng, công chúa còn rất thích làm việc xã hội, giúp đỡ các người già cả, nghèo khó cùng các trẻ em tật nguyền. Tuy sống cuộc sống hạnh phúc nhưng Thái tử vẫn ray rức với những u uẩn trong nội tâm, những mong muốn tìm một giải pháp tâm linh mà việc làm xã hội như công chúa đang làm thì không phải ai cũng đủ phương tiện làm và đó chỉ là giải pháp tạm thời chứ không phải là giải pháp rốt ráo để xóa bỏ những bất công của xã hội, không phải là cứu cánh cho việc giải thoát khỏi Sanh, Lão, Bệnh, Tử và

đem lại niềm an lạc vĩnh cửu cho tâm hồn. Ngài thường chia sẻ sự bế tắc này với công chúa. Công chúa cũng cảm thấy như vậy và ngẫm hiểu một ngày nào đó thái tử sẽ ra đi để tầm đạo.

Khi công chúa sanh được La Hầu La thì thái tử lên đường tầm đạo và tu trì với những vị sa môn khổ hạnh nổi tiếng đương thời. Trong gần 6 năm tu trì với các vị Bà la môn, thái tử đã đạt tới các quả vị Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ.

Không Vô Biên Xứ Định là cái định mà tâm của hành giả đồng nhất với không gian vô biên và sau khi hành giả bỏ sắc thân này thì sẽ được sanh lên cõi trời Không Vô Biên Xứ của Vô Sắc Giới.

Thức Vô Biên Xứ Định là cái định trong đó hành giả thấy được tâm thức mình trong mọi hiện tượng của vũ trụ và sau khi hành giả bỏ sắc thân này thì sẽ được sanh lên cõi trời Thức Vô Biên Xứ của Vô Sắc Giới.

Vô Sở Hữu Xứ Định là cái định trong đó hành giả thấy không có cảnh giới nào thật sự hiện hữu như chúng ta thường tưởng và sau khi hành giả bỏ sắc thân này thì sẽ được sanh lên cõi trời Vô Sở Hữu Xứ của Vô Sắc Giới.

Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Định là cái định cao nhất, trong bốn thứ định ngoại đạo. Trong định này tâm thức của hành giả rất là tịch tĩnh, các ý niệm về hữu và vô đều được loại trừ, là cái trạng thái chẳng phải tướng và cũng chẳng phải không tướng. Khi bỏ sắc thân thì hành giả sẽ được sanh lên cõi trời Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ là cõi trời cao nhất mà thường được gọi là cõi trời Hữu Đảnh của Vô Sắc Giới.

Thái tử thấy dù đạt được tới các định này thì cũng không giải quyết được những khổ đau đã dẫn dắt tâm hồn ngài và cũng không giải quyết được vấn đề Sinh, Lão, Bệnh, Tử. Vì thế ngài quyết định phải tự hạ thủ công phu để tự tìm ra giải pháp cho những dẫn dắt đó.

Ngài tìm đến những nơi rừng sâu, những hang động hoang vắng, những bãi tha ma bỏ hoang, quyết dùng khổ hạnh để chế ngự thân tâm. Mỗi ngày chỉ ăn một chút trái cây hay một vài hạt tằm kiếm được trong rừng, có nhiều khi nhịn đói mà vẫn thực hành không ngưng nghỉ tất cả các môn thiền định. Tuy đã chế ngự xác thân đến cùng cực, thân thể tiêu tụy chỉ còn da bọc xương mà sự thiền định cũng không đem lại một sự an lạc nào cả và sự khổ



não càng tăng trưởng. Ngài cứ tiếp tục tu ép xác như thế cho đến khi kiệt sức nằm bất tỉnh bên bờ sông.

Sau đó nhờ cháo và sữa của cô gái chăn dê đổ vào miệng mà ngài được tỉnh táo trở lại. Từ đó ngài quyết định không tu khổ hạnh nữa và dời về một khu rừng gần bờ sông, ngày ngày thiền hành trong rừng, tọa thiền dưới cội bồ đề và tắm ở dòng sông gần đó. Còn ăn uống thì có khi cô bé chăn dê hay chú bé chăn trâu hoặc các em trong thôn xóm gần đó đem đồ ăn cùng sữa đến cúng dường, có khi ngài đi khát thực nơi thôn làng quanh đó.

Ngài từ từ ôn lại những kinh nghiệm đã trải qua, quán sát tất cả mọi sự việc với một tâm hồn trong sáng, buông bỏ tất cả các tri kiến đã huân tập từ thuở ấu thơ, xả bỏ những chấp chước vào hệ thống kinh điển Vệ Đà của Bà La Môn, một hệ thống tôn thờ bản ngã, đầy mê tín và chủ trương khổ hạnh. Nhờ đó mà ngài thật sự thâm nhập vào mọi cảnh giới, không thấy sự phân chia giữa ta và người, giữa ta và ngoại cảnh, ngài thấy mình như hòa tan vào mọi cảnh giới, ngài nhìn trong một hạt bụi là cả một vũ trụ và cả vũ trụ bao la này gom lại cũng không khác hạt bụi, ngài là vũ trụ và vũ trụ là ngài.

Một buổi chiều ngài ngồi tọa thiền dưới cội bồ đề, ngắm nhìn những lá bồ đề hình trái tim lung lay trước gió, những cụm mây trắng bay qua, ngài thấy trong lòng lâng lâng, ngài thấy ngài là chiếc lá, ngài là cụm mây và chiếc lá cùng cụm mây và cả vũ trụ này cũng là ngài. Tất cả đều không thường còn và chuyển biến.

Mới ngày nào ngài còn là thái tử bé nhỏ ngồi dưới tàng cây, nghe tụng kinh vệ đà, thấy những con giun bị xấn ngang bởi những lưỡi cày của các bác nông phu, những xâu xé của những loài chim dành giựt thân xác của các con giun xấu số này. Mà bây giờ lại là sa môn không có quyền thế, không có sở hữu, ngồi thiền tọa dưới cội bồ đề.

Cụm mây vừa thấy kia đã bay qua, những lá bồ đề hình trái tim với chóp lá kéo dài ra như thể cái đuôi dài dễ thương kia rồi cũng tàn tạ và bay theo chiều gió. Không có gì là thường còn, không có gì có tự tánh riêng biệt, mọi sự đều nương nhau mà hiện hữu, mọi sự đều là sự hòa hợp của tứ đại, của đất nước gió lửa, của hư không và tất cả đều là chuyển hiện nơi tâm thức. Một lát nữa đây mặt trời sẽ lặn xuống và bóng tối sẽ bao trùm. Mặt trời lặn không phải là mặt trời không hiện hữu mà là mặt trời bị che khuất thôi. Mặt trời vẫn hiện hữu và chiếu sáng ở nơi khác. Bóng tối sẽ hiện ra đó không phải là sẽ hiện ra mà thật sự bóng tối luôn luôn hiện hữu. Bóng tối vẫn đây

khắp cả hư không mà vì bị mặt trời chiếu soi nên không biểu hiện ra được. Ánh sáng và bóng tối nương nhau mà hiển lộ. Không có ánh sáng thì làm sao biết được bóng tối và nếu không có bóng tối làm sao biết được ánh sáng. Và cả ánh sáng lẫn bóng tối đó đều chỉ là những chuyển hiện nơi tâm thức. Chỉ vì vô minh mà Chân Tâm bị che lấp và chuyển biến hiện khởi ra chứ mọi sự đều như huyễn, đều không thật có ví như hư không vốn thanh tịnh, trong sáng mà vì nhậm mắt mà thấy có hoa đốm.

Bóng tối xuống dần, niềm cô đơn và sự sợ hãi từ từ dâng lên trong tâm thức. Những hình ảnh ma quái kinh sợ tợ như hiện ra trước mắt, những khao khát, những ao ước cùng những thèm muốn dâng trào, quay cuồng trong tâm thức. Ngài quán chiếu thật thâm sâu và thấy đó chỉ là huyễn ảo, không có thật thể. Thực chứng được như vậy thì mọi sợ hãi, khát khao và ham muốn liền ngay đó tan biến. Mọi sự đều hiện ra rồi lại biến đi mà thật sự thì cũng không có gì sanh và cũng không có gì diệt, mọi sự đều không từ đâu đến và cũng chẳng đi về đâu. Tất cả đều sát na sanh diệt, làm nhân duyên cho nhau mà hiện khởi.

Ngài Cồ Đàm ngược nhìn bầu trời đen kịt, vài tia chớp hiện lên bầu trời, ngài mỉm miệng cười, biết rõ giây phút mong chờ sắp đến. Bấy giờ là đầu canh một, sấm chớp thỉnh thoảng nổi lên và mưa trút xuống xối xả. Trong cảnh mưa gió bão bùng đó ngài thấy rõ sự sinh diệt của mọi loài chúng sanh, cả hữu tình lẫn vô tình, ngài thấy rõ cả vô lượng kiếp của quá khứ và vị lai của chính mình và trực nhận sự sanh thành và hủy diệt của muôn loài. Sự thấu rõ đó là Túc Mạng Minh và Thiên Nhãn Minh.

Mưa vẫn tiếp tục rơi xối xả và ngài Cồ Đàm tiếp tục quán chiếu miên mật, ngài thấy các pháp trùng trùng duyên khởi, pháp này làm duyên cho pháp kia, sanh diệt tương tục mà Chân Tâm thì luôn thanh tịnh, lặng lẽ chiếu soi, như không có gì làm lay động được. Các pháp trùng trùng duyên khởi đó ví như những đợt sóng ào ạt trên mặt biển và thể thanh tịnh của Chân Tâm ví như nước biển ở dưới sâu, không chuyển động. Ngài thấy rõ chỉ vì vô minh và chấp chước mà vô lượng các phiền não sanh khởi. Nếu biết rõ tất cả đều là như huyễn và không tự tánh thì các phiền não tự nhiên sẽ bị tiêu trừ. Đó là sự chứng đắc Lưu Tận Minh. Rồi cũng ngay đó ngài chứng được Thiên Nhĩ Minh, Tha Tâm Minh và Thần Túc Minh.

Mưa bắt đầu nhẹ dần, gió bớt thổi, mây đen từ từ tan biến. Sao mai hiện ra lấp lánh, chói sáng trên bầu trời, hình như muốn mừng vui cùng Bạc Đại Giác Ngộ. Bấy giờ là cuối canh ba tức gần 5 giờ sáng. Ngài Cồ Đàm mở cặp

mắt tươi sáng nhìn ngôi sao mai lung linh trên bầu trời, sung sướng và reo vang trong tâm: *Lạ thay mọi chúng sanh đều có hạt giống của Giác Ngộ. Vì vô minh mê lầm mà phải trầm luân khổ đau lặn hụp trong sanh tử luân hồi. Ta là bậc đã Giác Ngộ và chúng sanh rồi cũng sẽ Giác Ngộ như ta. Khi ấy Ngài được 31 tuổi.*

Trong thời gian đầu mới thành đạo này, khi Ứng thân tọa thiền dưới cội bồ đề, Pháp thân Tỳ Lô Giá Na Phật đã nói về cái thế giới trùng trùng duyên khởi của vô lượng vô số các cõi nước mà Phật đã chứng được cho các long thiên và các vị Đại Bồ Tát. Đó là Cảnh giới bất khả tư nghì dung thông vô ngại mà chỉ có bậc Đại Bồ Tát mới lãnh hội được. Cảnh giới đó là cảnh giới Hoa Tạng Tỳ Lô Tánh Hải nói trong kinh Hoa Nghiêm. Cảnh giới này là cảnh giới dung thông vô ngại, thời gian dung thông thời gian, không gian dung thông không gian, thời gian dung thông không gian và không gian dung thông thời gian. Một dung thông tất cả và tất cả dung thông một.

Tất cả nguyên lý và cảnh giới đó đã được Bồ Tát Long Thọ cho lưu truyền lại trong bộ Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm Kinh, gọi tắt là Hoa Nghiêm Kinh.

Theo kinh Hoa Nghiêm thì tất cả các pháp trong vũ trụ chỉ là huyễn hóa do mê hoặc, vọng tưởng và nghiệp duyên hình thành. Tất cả vạn pháp và pháp giới đều từ tâm sanh. Tâm bao trùm tất cả pháp giới, tất cả pháp giới nằm trọn trong Tâm. Tất cả vũ trụ và vạn pháp đều nằm gọn trong một hạt cải và một hạt cải có thể thâm nhiếp tất cả vũ trụ và vạn pháp.

Ta hãy đọc một đoạn trong kinh Hoa Nghiêm diễn tả cảnh giới bất khả tư nghì, cảnh giới mà bất cứ một vị giác ngộ nào cũng thể chứng như thế, cảnh giới như huyễn, giải thoát và oai lực:

Khắp hết mười phương các cõi nước  
*Mỗi đầu lông đủ rõ ba đời*  
*Phật cùng quốc độ vô số lượng*  
*Tôi khắp tu hành trải trên kiếp*  
*Trong một niệm tôi thấy ba đời*  
*Tất cả các đấng Nhân Sư Tử*  
*Cũng thường vào cảnh giới Phật*  
*Như Huyễn, Giải thoát và Oai lực.*

Vì trình độ tâm thức của chúng sanh lúc bấy giờ chưa thể thâm nhập vào cái pháp tối vi diệu mà Phật đã thể nghiệm nên đức Thế Tôn phải dùng phương tiện thiện xảo, tùy theo căn cơ của chúng sanh mà giảng dạy để từ từ thứ lớp nâng tâm thức của chúng sanh lên hầu có thể hội nhập vào Tri Kiến Phật như kinh Pháp Hoa đã nói: Phật ra đời vì một đại sự nhân duyên là đưa tâm thức chúng sanh hội nhập tri kiến Phật.

Thời gian rao giảng giáo lý của Phật được chia ra làm 5 thời kỳ:

1. Thời kỳ Hoa Nghiêm Kinh còn gọi là Đại Thừa Trung Quán 21 ngày.
2. Thời kỳ kinh A Hàm hay là Tứ Diệu Đế còn gọi là Tiểu Thừa Hữu Quán 12 năm.
3. Thời kỳ kinh Phương Đẳng còn gọi là Quyền Thừa 8 năm.
4. Thời kỳ kinh Bát Nhã còn gọi là Đại Thừa Không Quán 21 năm.
5. Thời kỳ kinh Pháp Hoa và Niết Bàn còn gọi là Đại Thừa Trung Quán 8 năm.

Trong năm thời kỳ giảng pháp ta thấy lúc đầu Phật thuyết Đại Thừa Trung Quán. Sau đó ngài giảng thấp xuống, chỉ giảng về các pháp hữu vi, nói Tứ Diệu Đế tức nói về sự khổ đau, nguyên nhân của những khổ đau, sự chấm dứt khổ đau và phương pháp diệt trừ khổ đau. Rồi ngài từ từ giảng cao lên, nói về Thập Nhị Nhân Duyên, nói về Quyền Thừa vừa quán Hữu vừa quán Không, rồi nói về Đại Thừa Không Quán, để rồi sau rốt trở về pháp tối thượng ban đầu tức là Đại Thừa Trung Quán tức là nói về pháp giới như huyền chẳng phải có chẳng phải không.

Như vậy ta thấy đức Phật đã bỏ ra cả cuộc đời mới nói được điều không thể nói. Trước hết Phật phải trang bị cho chúng sanh cái biết về pháp hữu vi, nói rõ các hiện tượng của pháp giới rồi từ từ ngài nói cái đó cũng không thật, để rồi mới nói được cái Không Tánh của vạn pháp ở thời kỳ Bát Nhã. Rồi sau rốt Phật mới thuyết giảng về Trung Quán là pháp tối thượng để đạt quả Vô Thượng, theo đó các pháp chỉ là huyền, chẳng phải có cũng chẳng phải không có.

Điều Phật muốn chúng sanh làm là tu tập Giới, Định và Huệ để thâm nhập vào cái chân thật của vạn pháp, thực chứng được Tự Tánh Chân Như vô khứ vô lai, bất sanh bất diệt mà không ngôn từ nào có thể diễn tả đầy đủ được. Những lời nói của đức Phật cốt là để chúng ta khởi được lòng tin vững mạnh mà quyết chí phát nguyện tu hành cho đến khi thành Chánh Quả, đạt được Giải Thoát chứ không phải để chúng ta đem ra bàn cãi và hý luận

xuông. Chính vì lẽ đó mà đức Phật đã nói rằng trong 49 năm hành đạo, Phật chưa từng nói một lời nào.

Lời nói của Phật hay là kinh điển của Phật ví như ngón tay để chỉ mặt trăng, thấy được mặt trăng rồi thì phải bỏ ngón tay vì nếu cứ nắm ngón tay thì không thấy được mặt trăng.

Mặt trăng ví như Chân Tâm, luôn trong sáng nhưng vì bị mây che nên nhiều khi ta không thấy được. Cũng vậy Chân Tâm luôn thanh tịnh và hiện hữu nhưng vì mê vọng mà Chân Tâm bị che lấp. Chỉ có theo con đường Phật đã chỉ dạy mới dẹp tan được những mê vọng đó. Đó là con đường của Giới, Định và Huệ. Phải lấy giới hạnh làm tư lương để giữ tâm thanh tịnh, tu thiền không ngưng nghỉ cho đến khi đạt được Trí Huệ Bát Nhã, đồng với trí huệ của Phật.

Lời của Phật là lời của người đi trước hướng dẫn người đi sau để đi tới Giác Ngộ. Chúng ta phải thực hành theo lời chỉ dạy đó, chứ không phải cứ tội ngày mê mờ lắm bầm những lời nói đó mà không chịu tu trì, khiến mãi đắm chìm trong sanh tử luân hồi ví như người sống bên dòng sông mà lại chết vì khát nước.

Để kết thúc xin viết ra đây bài Thiên Ca của Bạch Ẩn Thiền Sư, một thiền sư nổi tiếng của xứ Phù Tang Nhật Bản.

Tự tánh chúng sanh vốn là Phật, như băng với nước  
Ngoài nước không có băng, ngoài chúng sanh tìm đâu có Phật?  
Đạo kẻ bên mà chẳng biết, tìm kiếm xa vời đáng thương  
Như sống bên sông nước, khô cổ gào xin vì khát nước  
Như con một vị trưởng giả, lang thang giữa phường nghèo khó  
Mà luân hồi trong sáu nẻo, lạc trong hắc đạo vô minh  
Đến bao giờ mới thoát ly khỏi sanh tử?  
Pháp môn Tọa Thiền của Đại Thừa, thật không đủ lời để tán thán  
Những pháp hạnh cao quý đều bắt nguồn ở Tọa Thiền  
Cho dù chỉ một lần Tọa Thiền cũng đủ tiêu trừ mọi ác nghiệp  
Nào thấy đâu hắc đạo nữa vì Quốc Độ Thanh Tịnh ở ngay đây  
Cho dù chỉ một lần hoan hỷ lắng nghe sự thật này  
Với hết lòng tôn kính và tán thán  
Là đã được muôn vàn phước báu.  
Với những người tự mình thức tỉnh  
Chúng đặc được Chân Như Tự Tánh

Tự Tánh tức Không Tự Tánh  
Là đã thoát khỏi điên đảo vô minh  
Thấy được sự đồng nhất giữa Nhân và Quả  
Đường Đạo không phải là hai mà cũng không phải là ba  
Sắc cũng như Vô Sắc  
Tới lui như chưa bao giờ động  
Niệm cũng như Vô Niệm  
Đang múa ca như đang nghe Pháp  
Trời Tam Muội lồng lộng vô biên  
Trăng Trí Huệ sáng ngời viên mãn  
Đây là lúc ta thiếu gì đâu  
Niết Bàn Thanh Tịnh ngay đây  
Thế giới này là thế giới Liên Hoa  
Và thân này là Pháp Thân của Phật.

---o0o---

**Hết**  
**Mọi chi tiết xin liên lạc về:**  
**Thích Trí Châu**  
**PO Box 1522**  
**Westminster, CA 92684, USA**  
**Email: [vanmon\\_chan@yahoo.com](mailto:vanmon_chan@yahoo.com)**